

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

**Mẫu 5**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Ngành: Giáo dục Mầm non**  
**Mã số: 52 14 02 01**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Ngành: Giáo dục Mầm non**  
**Mã số: 52 14 02 01**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-ĐHSG-ĐT  
ngày tháng năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016**

## MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| PHẦN 1 MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA .....                                    | 4  |
| 1.1. Mục tiêu chung.....   | 4  |
| 1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra.....  | 4  |
| 1.2.1. Yêu cầu về kiến thức .....  | 4  |
| 1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng.....   | 4  |
| 1.2.3. Yêu cầu về thái độ .....  | 5  |
| 1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp .....                      | 5  |
| 1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp .....              | 5  |
| 1.5. Các chương trình đã tham khảo .....   | 5  |
| 1.5.1. Các chương trình trong nước .....   | 5  |
| 1.5.2. Các chương trình nước ngoài.....  | 6  |
| PHẦN 2 NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                                       | 7  |
| 2.1. Khái quát chương trình đào tạo.....   | 7  |
| 2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo.....                            | 7  |
| 2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp.....   | 7  |
| 2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo .....                        | 7  |
| 2.2. Khung chương trình đào tạo.....   | 9  |
| 2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành (Không có) .....        | 12 |
| 2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ .....   | 12 |
| 2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành (Không có) .. | 15 |
| PHẦN 3 ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN.....                                       | 16 |
| Tâm lý học trẻ em 1 .....  | 17 |
| Tâm lý học trẻ em 2Đ.....  | 20 |
| Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em.....  | 24 |
| Sinh lý trẻ em.....  | 28 |
| Phòng bệnh trẻ em .....  | 34 |
| Kỹ năng tạo hình.....  | 37 |
| Nhạc 1 .....   | 41 |
| Nhạc 2 .....   | 44 |
| Kỹ năng làm đồ chơi .....  | 47 |
| Vận động theo nhạc .....   | 51 |
| Văn học trẻ em .....   | 54 |
| Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non .....                     | 59 |
| Giáo dục học mầm non .....   | 63 |

|   |     |
|---|-----|
| Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục – đào tạo (giáo dục mầm non) .... | 66  |
| Tâm lý học quản lý .....  | 70  |
| Tâm lý học nhân cách.....   | 73  |
| Giáo dục môi trường.....  | 77  |
| Hát dân ca .....  | 81  |
| Giáo dục hòa nhập .....   | 84  |
| Phương pháp dạy học hiện đại .....  | 87  |
| Nghệ thuật nói diễn cảm .....   | 90  |
| Giáo dục gia đình.....  | 93  |
| Giao tiếp sư phạm mầm non.....  | 97  |
| Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non.....                                    | 101 |
| Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (ĐH).....                       | 107 |
| Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (ĐH) .....                                 | 111 |
| Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (ĐH) .....                                | 114 |
| Phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (ĐH).....                      | 118 |
| Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (ĐH) .....                 | 122 |
| Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH) .....                       | 126 |
| Phương pháp hướng dẫn hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non.....                           | 130 |
| Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non .....                     | 133 |
| Phương pháp nghiên cứu trẻ em .....   | 137 |
| Thực hành sư phạm 1 .....   | 140 |
| Thực hành sư phạm 2 .....   | 143 |
| Thực hành sư phạm 3 .....   | 146 |
| Thực hành sư phạm 4.....  | 149 |
| Thực hành sư phạm 5 .....   | 152 |
| Giáo dục sáng tạo cho trẻ mầm non.....  | 155 |
| Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non .....                                       | 158 |
| Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non .....  | 162 |
| Biên đạo múa cho trẻ mầm non.....   | 164 |
| Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 .....  | 167 |
| Biên soạn các bài hát cho trẻ mầm non .....   | 170 |
| Giáo dục tâm vận động cho trẻ mầm non .....   | 173 |
| Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.....                                | 176 |

|  |     |
|--|-----|
| Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non..... | 179 |
| Giáo dục cảm xúc trẻ mầm non.....                          | 182 |
| Nghề giáo viên mầm non.....                                | 185 |
| Quản lý trong giáo dục mầm non.....                        | 188 |
| Đánh giá trong giáo dục mầm non.....                       | 191 |

## PHẦN 1

### MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành giáo dục mầm non có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để thực hiện công tác giáo dục trẻ và có khả năng học ở trình độ cao hơn.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra

##### 1.2.1. Yêu cầu về kiến thức

- Kiến thức chung
- Hiểu biết về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam và hiểu biết về Hiến pháp, Pháp luật của nhà nước.
- Kiến thức chuyên ngành:
- Nắm vững hệ thống kiến thức khoa học giáo dục mầm non (kiến thức cơ sở, kiến thức ngành), kiến thức nghiệp vụ sư phạm mầm non để thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
- Kiến thức bổ trợ:
- Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo quy định chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo:
  - + Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) cho các ngành không chuyên tiếng Anh:
    - Chứng chỉ B (Quốc gia)
    - Chứng chỉ B1 (Khung Châu Âu)
    - Chứng chỉ Toeic 450
    - Chứng chỉ Toefl PBT 450
    - Chứng chỉ Toefl IBT 45
    - Chứng chỉ IELTS 4.5
  - + Chuẩn đầu ra Tin học cho các ngành không chuyên Tin học:
    - Chứng chỉ A (Quốc gia)
- + Đối với các ngành Sư phạm sinh viên phải có chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học.

##### 1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng

- Phân tích chương trình giáo dục mầm non.
- Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và điều chỉnh linh hoạt kế hoạch chăm sóc và giáo dục phù hợp với trẻ ở các lứa tuổi mầm non.
- Tổ chức, quản lý công tác chăm sóc – giáo dục trẻ ở trường mầm non.

- Quan sát, đánh giá các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.
- Quan sát, đánh giá sự phát triển của trẻ lứa tuổi mầm non.
- Giao tiếp và ứng xử sư phạm phù hợp với nhiều đối tượng khác nhau.
- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp thực hiện tốt dây chuyền trong công tác chăm sóc – giáo dục trẻ tại nhóm/lớp và trường mầm non.
- Thông tin, tuyên truyền về công tác chăm sóc, giáo dục mầm non trong cộng đồng
- Ứng dụng công nghệ thông tin, thành tựu giáo dục mầm non trong và ngoài nước vào công tác chăm sóc giáo dục trẻ.
- Tự nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm và trình độ chuyên môn nhằm thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

### **1.2.3. Yêu cầu về thái độ**

- Chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, có ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương và các quy định của trường mầm non.
- Nỗ lực rèn luyện các phẩm chất đạo đức, tác phong của người giáo viên mầm non, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt.
- Yêu nghề, yêu trẻ, tận tụy với công việc, có ý thức trách nhiệm; tác phong năng động, linh hoạt.
- Có tinh thần đoàn kết, hợp tác, tương trợ.
- Có tinh thần cầu tiến; ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

### **1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

- giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục mầm non.
- Chuyên viên trong các cơ quan, tổ chức có liên quan đến bậc học mầm non.
- Giảng dạy trong các trường đào tạo giáo viên mầm non
- Cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non (phải tốt nghiệp loại xuất sắc hoặc giỏi).

### **1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về giáo dục mầm non.
- Các chương trình đào tạo sau đại học ở các chuyên ngành tương ứng.

### **1.5. Các chương trình đã tham khảo**

#### **1.5.1. Các chương trình trong nước**

- Chương trình khung giáo dục đại học, ngành giáo dục mầm non của Bộ GD – ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 37/2010/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào Tạo).

- Chương trình giáo dục mầm non trường Đại học sư phạm Hà Nội
- Chương trình giáo dục mầm non trường Đại học sư phạm Hà Nội 2
- Chương trình giáo dục mầm non trường Đại học sư phạm Vinh
- Chương trình giáo dục mầm non trường Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh

### **1.5.2. Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình giáo dục mầm non của các trường đại học ở Mỹ:
  - The New York University Steinhardt School of Culture, Education, and Human Development
  - The Peabody College of Education and Human Development at Vanderbilt University
  - College of Education – Florida State Univeristy
- Chương trình giáo dục mầm non của các trường đại học ở Nga.
  - РГПУ им. А.И.Герцена.

**DUYỆT  
HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**TRƯỞNG KHOA/NGÀNH**

**PGS.TS. Phạm Hoàng Quân**

**TS. My Giang Sơn**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**



## PHẦN 2

### NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 2.1. Khái quát chương trình đào tạo

##### 2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Thời gian đào tạo: 04 năm.

##### 2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ trong chương trình: **156** tín chỉ. Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **132** tín chỉ (không kể 03 tín chỉ của môn học GDTC và 08 tín chỉ của môn học Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Khối kiến thức chung: **19** tín chỉ (bắt buộc: 19 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: **48** tín chỉ (bắt buộc: 46 tín chỉ; tự chọn: 2 tín chỉ);
- Khối kiến thức ngành: **48** tín chỉ (bắt buộc: 42 tín chỉ; tự chọn: 6 tín chỉ);
- Khối kiến thức chuyên ngành (nếu có): **Không có**
- Thực tập nghề nghiệp: **9** tín chỉ.
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: **8** tín chỉ

##### 2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học do Hiệu trưởng quy định;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và chứng chỉ GDTC đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

##### 2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

###### a. Điều kiện về học các MH/HP bắt buộc trong chương trình

Khối lượng kiến thức bắt buộc được xác định cho từng học phần trong chương trình khung, thể hiện rõ các điều kiện về MH/HP học trước. Vì vậy, một số MH/HP thuộc khối kiến thức chung và các MH/HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cần được thực hiện vào năm thứ nhất và học kỳ 1 năm thứ hai. Các học phần thuộc khối

kiến thức ngành bắt đầu được thực hiện vào học kỳ 2 của năm thứ 2 và được sắp xếp hợp lý, phụ thuộc vào điều kiện về MH/HP học trước (chủ yếu từ các MH/HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành) nhằm giúp sinh viên không chỉ học kịp tiến độ mà có thể linh hoạt lựa chọn một số MH/HP học trước cho phù hợp với kế hoạch cá nhân.

#### b. Điều kiện về học các học phần tự chọn

Các học phần tự chọn được xây dựng theo hướng chuyên sâu nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và thực tiễn giáo dục mầm non. Số lượng các học phần tự chọn nhiều, được mở linh hoạt ở các học kỳ tùy theo từng khóa học và điều kiện MH/HP học trước. Sinh viên mỗi khóa học cần tích lũy đủ 10 tín chỉ trong số các học phần tự chọn của chương trình đào tạo (4TC thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và 6TC thuộc khối kiến thức ngành).

#### c. Điều kiện về cơ sở vật chất

- Phòng học cụ: được trang bị đầy đủ các loại đồ chơi, đồ dùng, mô hình, tranh ảnh, nguyên vật liệu phong phú...phù hợp với trẻ ở các lứa tuổi khác nhau để sinh viên có thể sử dụng, thực hành tập dạy ở các HP phương pháp trên lớp.

- Phòng chức năng: Phòng múa có gương soi và không gian rộng, được sử dụng cho các HP/MH\_Vận động theo nhạc, Biên đạo múa cho trẻ MN, Thực hành sư phạm 2, Phương pháp GDTC.

- Các phòng học học các học phần phương pháp và các học phần Thực hành sư phạm (THSP 1-2-3-4) thuộc khối kiến thức ngành cần có bàn ghế rời dễ di chuyển và sắp xếp: Thuận tiện rèn luyện kỹ năng nghề cho sinh viên qua tổ chức các giờ thực hành, tập dạy.

#### d. Điều kiện về qui mô lớp học

Một số HP/MH nhằm rèn luyện kỹ năng nghề chuyên biệt (Kỹ năng tạo hình, Nhạc 1, Nhạc 2, Kỹ năng làm đồ chơi, Vận động theo nhạc, Biên đạo múa cho trẻ mầm non, Biên soạn các bài hát cho trẻ mầm non) và các học phần THSP rèn luyện kỹ năng: Thực hành sư phạm 1, 2, 3, 4, 5; cần được mở mỗi nhóm lớp gồm tối đa 40 sinh viên.

#### e. Điều kiện về làm khóa luận tốt nghiệp và học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

- Sinh viên đủ điều kiện được làm khóa luận tốt nghiệp (theo quy định chung của trường ĐH Sài Gòn), có thể bắt đầu đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp từ học kỳ 2 năm thứ 3 và được thực hiện vào học kỳ 1 năm thứ tư đến hết thời gian thực tập sư phạm ở học kỳ 2 và sẽ tiến hành bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trong thời gian thi học kỳ 2 năm thứ 4.

- Sinh viên có quyết định được làm khóa luận tốt nghiệp sẽ không phải đăng k học 4 học phần (8TC) thay thế KLTN.

f. Điều kiện về thực hành sư phạm và thực tập sư phạm

- Thời gian thực tế, thực hành sư phạm (thuộc phần lớn các môn trong khối kiến thức ngành tổ chức cho sinh viên dự thực tế các hoạt động giáo dục ở trường mầm non), được tính trong số tiết dạy của mỗi HP/MH (3 tiết/1 buổi).

- Mỗi đợt thực tập sư phạm (thực tập sư phạm 1, gồm 3TC, được thực hiện vào học kỳ 6 và thực tập sư phạm 2, gồm 6TC, được thực hiện vào học kỳ 8 của khóa học sau khi sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức ngành theo các điều kiện HP/MH trước), được coi như một học phần quan trọng bắt buộc trong chương trình đào tạo.

## 2.2. Khung chương trình đào tạo

| TT        | Tên học phần/môn học                             | Mã số  | Số tín chỉ | Số tiết   |         |           |                                 |      | Hệ số học phần | Mã số học phần học trước |
|-----------|--|--------|------------|-----------|---------|-----------|---------------------------------|------|----------------|--------------------------|
|           |  |        |            | Lên lớp   |         |           | Thực hành, thí nghiệm, thực địa | Cộng |                |                          |
|           |  |        |            | Lí thuyết | Bài tập | Thảo luận |                                 |      |                |                          |
| <b>I</b>  | <b>Khối kiến thức chung: 19/132 tín chỉ</b>      |        |            |           |         |           |                                 |      |                |                          |
|           | <b>Bắt buộc: 19/19 tín chỉ</b>                   |        |            |           |         |           |                                 |      |                |                          |
| 1         | Những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin | 861001 | 5          | 75        | 0       | 0         | 0                               | 75   | 1.0            |                          |
| 2         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 861002 | 2          | 30        | 0       | 0         | 0                               | 30   | 1.0            | 861001                   |
| 3         | Đường lối cách mạng ĐCSVN                        | 861003 | 3          | 45        | 0       | 0         | 0                               | 45   | 1.0            | 861002                   |
| 4         | Giáo dục thể chất I                              | 862101 | 1          | 0         | 0       | 0         | 30                              | 30   | 0.5            |                          |
| 5         | Giáo dục thể chất II                             | 862102 | 1          | 0         | 0       | 0         | 30                              | 30   | 0.5            | 862101                   |
| 6         | Giáo dục thể chất III                            | 862103 | 1          | 0         | 0       | 0         | 30                              | 30   | 0.5            | 862101                   |
| 7         | Giáo dục quốc phòng – An ninh I                  | 862106 | 3          | 45        | 0       | 0         | 0                               | 45   | 1.0            | 861003                   |
| 8         | Giáo dục quốc phòng – An ninh II                 | 862107 | 2          | 30        | 0       | 0         | 0                               | 30   | 1.0            |                          |
| 9         | Giáo dục quốc phòng – An ninh III                | 862108 | 3          | 45        | 0       | 0         | 0                               | 45   | 1.0            |                          |
| 10        | Tiếng Anh I                                      | 866101 | 2          | 30        | 0       | 0         | 0                               | 30   | 1.0            | Điểm KS ≥ 50             |
| 11        | Tiếng Anh II                                     | 866102 | 2          | 30        | 0       | 0         | 0                               | 30   | 1.0            | 866101                   |
| 12        | Tiếng Anh III                                    | 866103 | 3          | 45        | 0       | 0         | 0                               | 45   | 1.0            | 866102                   |
| 13        | Pháp luật đại cương                              | 865006 | 2          | 30        | 0       | 0         | 0                               | 30   | 1.0            |                          |
|           | <b>Tự chọn: 00/19 tín chỉ</b>                    |        |            |           |         |           |                                 |      |                |                          |
| <b>II</b> | <b>Khối kiến thức cơ sở: 48/132 tín chỉ</b>      |        |            |           |         |           |                                 |      |                |                          |
|           | <b>Bắt buộc: 46/48 tín chỉ</b>                   |        |            |           |         |           |                                 |      |                |                          |

|   |  |        |   |    |    |    |    |    |     |                  |
|---|--|--------|---|----|----|----|----|----|-----|------------------|
| 14  | Tâm lý học đại cương                                     | 863001 | 2 | 30 | 0  | 0  | 0  | 30 | 1.0 |                  |
| 15  | Giáo dục học đại cương                                   | 863005 | 2 | 30 | 0  | 0  | 0  | 30 | 1.0 |                  |
| 16  | Phương pháp nghiên cứu KHGD                              | 863009 | 2 | 30 | 0  | 0  | 0  | 30 | 1.0 | 863004+08        |
| 17  | Tâm lý học trẻ em 1                                      | 819101 | 3 | 30 | 15 | 0  | 0  | 45 | 1.0 | 863001           |
| 18  | Tâm lý học trẻ em 2Đ                                     | 819102 | 3 | 25 | 10 | 10 | 0  | 45 | 1.0 | 863001           |
| 19  | Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em                             | 819103 | 4 | 35 | 5  | 5  | 15 | 60 | 1.0 |                  |
| 20  | Sinh lý trẻ em   | 819022 | 2 | 20 | 0  | 10 | 0  | 30 | 1.0 |                  |
| 21  | Phòng bệnh trẻ em  | 819052 | 2 | 15 | 5  | 0  | 10 | 30 | 1.0 |                  |
| 22  | Kỹ năng tạo hình   | 819020 | 3 | 15 | 0  | 0  | 30 | 45 | 1.0 |                  |
| 23  | Nhạc 1   | 819021 | 2 | 15 | 10 | 0  | 5  | 30 | 1.0 |                  |
| 24  | Nhạc 2   | 819301 | 2 | 5  | 5  | 0  | 20 | 30 | 1.0 |                  |
| 25  | Kỹ năng làm đồ chơi                                      | 819024 | 2 | 15 | 5  | 0  | 10 | 30 | 1.0 |                  |
| 26  | Vận động theo nhạc                                       | 819026 | 3 | 10 | 10 | 5  | 20 | 45 | 1.0 |                  |
| 27  | Văn học trẻ em   | 819302 | 3 | 26 | 8  | 9  | 2  | 45 | 1.0 |                  |
| 28  | Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non   | 819303 | 3 | 30 | 5  | 5  | 5  | 45 | 1.0 | 863005           |
| 29  | Giáo dục học mầm non                                     | 819059 | 2 | 17 | 4  | 7  | 2  | 30 | 1.0 | 863005           |
| 30  | Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành GD-ĐT (GDMN) | 819304 | 2 | 16 | 3  | 3  | 8  | 30 | 1.0 |                  |
| 31  | Giao tiếp sư phạm mầm non                                | 819104 | 3 | 25 | 5  | 5  | 10 | 45 | 1.0 | 819101<br>819102 |
| 32  | Giáo dục hòa nhập  | 819058 | 2 | 14 | 5  | 5  | 6  | 30 | 1.0 | 819303           |
| <b>Tự chọn: 02/48 tín chỉ</b>                   |  |        |   |    |    |    |    |    |     |                  |
| 33  | Tâm lý học quản lý                                       | 819305 | 2 | 17 | 2  | 9  | 2  | 30 | 1.0 | 863001           |
| 34  | Tâm lý học nhân cách                                     | 819030 | 2 | 20 | 5  | 5  | 0  | 30 | 1.0 | 863001           |
| 35  | Giáo dục môi trường                                      | 819053 | 2 | 15 | 5  | 5  | 5  | 30 | 1.0 | 819303           |
| 36  | Hát dân ca   | 819032 | 2 | 5  | 5  | 0  | 20 | 30 | 1.0 |                  |
| 37  | Phương pháp dạy học hiện đại                             | 819306 | 2 | 10 | 5  | 5  | 10 | 30 | 1.0 | 863005           |
| 38  | Nghệ thuật nói diễn cảm                                  | 819307 | 2 | 10 | 10 | 0  | 10 | 30 | 1.0 |                  |
| 39  | Giáo dục gia đình  | 819027 | 2 | 20 | 5  | 5  | 0  | 30 | 1.0 | 819303           |
| <b>III Khối kiến thức ngành: 48/132 tín chỉ</b> |  |        |   |    |    |    |    |    |     |                  |
| <b>Bắt buộc: 42/48 tín chỉ</b>                  |  |        |   |    |    |    |    |    |     |                  |
| 40  | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non          | 819308 | 4 | 23 | 2  | 10 | 25 | 60 | 1.0 | 819303           |

|                               |   |        |   |    |    |    |    |    |     |                            |
|-------------------------------|---|--------|---|----|----|----|----|----|-----|----------------------------|
| 41                            | Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (ĐH)      | 819309 | 3 | 25 | 5  | 5  | 10 | 45 | 1.0 | 819303                     |
| 42                            | Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (ĐH)                 | 819106 | 4 | 30 | 15 | 10 | 5  | 60 | 1.0 | 819026<br>819303           |
| 43                            | Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (ĐH)                | 819107 | 4 | 30 | 10 | 5  | 15 | 60 | 1.0 | 819303                     |
| 44                            | Phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (ĐH)     | 819108 | 4 | 30 | 10 | 5  | 15 | 60 | 1.0 | 819020<br>819024<br>819303 |
| 45                            | Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (ĐH) | 819109 | 4 | 30 | 10 | 10 | 10 | 60 | 1.0 | 819303                     |
| 46                            | Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)       | 819110 | 4 | 35 | 10 | 5  | 10 | 60 | 1.0 | 819303                     |
| 47                            | Phương pháp hướng dẫn hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non          | 819070 | 3 | 25 | 5  | 5  | 10 | 45 | 1.0 | 819303                     |
| 48                            | Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non     | 819311 | 4 | 30 | 10 | 5  | 15 | 60 | 1.0 | 819109<br>819110           |
| 49                            | Phương pháp nghiên cứu trẻ em                                     | 819081 | 2 | 15 | 10 | 5  | 0  | 30 | 1.0 | 819101<br>819102           |
| 50                            | Thực hành sự phạm 1   | 819084 | 1 | 7  | 1  | 20 | 2  | 30 | 0.5 |                            |
| 51                            | Thực hành sự phạm 2   | 819085 | 1 | 8  | 4  | 3  | 15 | 30 | 0.5 | 819301<br>819026           |
| 52                            | Thực hành sự phạm 3   | 819086 | 1 | 8  | 4  | 3  | 15 | 30 | 0.5 | 819110                     |
| 53                            | Thực hành sự phạm 4   | 819087 | 1 | 0  | 10 | 5  | 15 | 30 | 0.5 | 819109                     |
| 54                            | Thực hành sự phạm 5   | 819088 | 1 | 8  | 4  | 3  | 15 | 30 | 0.5 |                            |
| <b>Tự chọn: 06/48 tín chỉ</b> |   |        |   |    |    |    |    |    |     |                            |
| 55                            | Giáo dục sáng tạo cho trẻ mầm non                                 | 819312 | 2 | 15 | 5  | 5  | 5  | 30 | 1.0 | 819101                     |
| 56                            | Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non                       | 819111 | 2 | 15 | 5  | 0  | 10 | 30 | 1.0 | 819303                     |
| 57                            | Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non                                | 819113 | 2 | 15 | 5  | 5  | 5  | 30 | 1.0 | 819303                     |
| 58                            | Biên đạo múa cho trẻ mầm non                                      | 819118 | 2 | 10 | 10 | 5  | 5  | 30 | 1.0 | 819026                     |
| 59                            | Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1  | 819057 | 2 | 15 | 5  | 5  | 5  | 30 | 1.0 | 819303                     |
| 60                            | Biên soạn các bài hát cho trẻ mầm non                             | 819313 | 2 | 10 | 0  | 5  | 15 | 30 | 1.0 | 819301                     |

|           |  |        |                                 |    |    |    |    |    |     |  |
|-----------|--|--------|---------------------------------|----|----|----|----|----|-----|--|
| 61        | Giáo dục tâm vận động cho trẻ mầm non                                      | 819314 | 2                               | 15 | 5  | 5  | 5  | 30 | 1.0 | 819107   |
| 62        | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non                        | 819315 | 2                               | 10 | 10 | 0  | 10 | 30 | 1.0 |  |
| 63        | Giáo dục giá trị và kỹ năng sống cho trẻ mầm non                           | 819316 | 2                               | 10 | 10 | 6  | 4  | 30 | 1.0 | 819303   |
| <b>IV</b> | <b>Khối kiến thức chuyên ngành: Không có</b>                               |        |                                 |    |    |    |    |    |     |  |
|           | Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành được ghi trong mục 2.3 |        |                                 |    |    |    |    |    |     |  |
| <b>V</b>  | <b>Thực tập: 09/132 tín chỉ</b>  |        |                                 |    |    |    |    |    |     |  |
| 64        | Thực tập sư phạm 1   | 863115 | 3                               |    |    |    |    | 45 | 1   | 819103<br>819052   |
| 65        | Thực tập sư phạm 2   | 863014 | 6                               |    |    |    |    | 90 | 1   | 863115<br>819311<br>819308<br>819309<br>819106<br>819107<br>819108<br>819070 |
| <b>VI</b> | <b>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 8/132 tín chỉ</b>           |        |                                 |    |    |    |    |    |     |  |
|           | Khóa luận tốt nghiệp   | 819099 | 8                               |    |    |    |    |    |     |  |
|           | <b>Các học phần thay thế KLTN</b>  |        | <b>8</b>                        |    |    |    |    |    |     |  |
| 66        | Giáo dục cảm xúc cho trẻ mầm non   | 819112 | 2                               | 10 | 5  | 10 | 5  | 30 | 1   | 819102   |
| 67        | Nghề giáo viên mầm non   | 819054 | 2                               | 15 | 5  | 5  | 5  | 30 | 1   | 819303   |
| 68        | Quản lý trong giáo dục mầm non   | 819055 | 2                               | 15 | 5  | 5  | 5  | 30 | 1   | 819311   |
| 69        | Đánh giá trong giáo dục mầm non  | 819056 | 2                               | 15 | 8  | 7  | 0  | 30 | 1   | 819109<br>819110   |
|           | <b>Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy</b>                        |        | <b>132 tín chỉ/ 156 tín chỉ</b> |    |    |    |    |    |     |  |

### 2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành (Không có)

| TT       | Tên học phần/môn học   | Mã số | Số tín chỉ | Số tiết   |         |  |           |      | Thực hành, thí nghiệm, thực địa | Cộng | Hệ số học phần | Mã số học phần học trước |
|----------|------------------------|-------|------------|-----------|---------|--|-----------|------|---------------------------------|------|----------------|--------------------------|
|          |                        |       |            | Lên lớp   |         |  | Thảo luận | Cộng |                                 |      |                |                          |
|          |                        |       |            | Lý thuyết | Bài tập |  |           |      |                                 |      |                |                          |
| <b>I</b> | <b>Chuyên ngành 1:</b> |       |            |           |         |  |           |      |                                 |      |                |                          |
|          | <b>Bắt buộc:</b>       |       |            |           |         |  |           |      |                                 |      |                |                          |
|          | <b>Tự chọn:</b>        |       |            |           |         |  |           |      |                                 |      |                |                          |

### 2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ

| TT       | Tên học phần/môn học                        | Mã số | Số tín chỉ | Học kì |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----------|---|-------|------------|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|
|          |   |       |            | 1      | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| <b>I</b> | <b>Khối kiến thức chung: 19/132 tín chỉ</b> |       |            |        |   |   |   |   |   |   |   |   |

|           |  |        |   |   |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
|-----------|--|--------|---|---|---|---|---|---|---|--|--|---|--|
|           | <b>Bắt buộc: 19/19 tín chỉ</b>                           |        |   |   |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 1         | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin         | 861001 | 5 | x | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 2         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                     | 861002 | 2 |   | x | x |   |   |   |  |  |   |  |
| 3         | Đường lối cách mạng ĐCSVN                                | 861003 | 3 |   |   | x | x |   |   |  |  |   |  |
| 4         | Giáo dục thể chất I                                      | 862101 | 1 | x | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 5         | Giáo dục thể chất II                                     | 862102 | 1 |   | x | x |   |   |   |  |  |   |  |
| 6         | Giáo dục thể chất III                                    | 862103 | 1 |   |   | x | x |   |   |  |  |   |  |
| 7         | Giáo dục quốc phòng – An ninh I                          | 862106 | 3 |   |   |   | x | x |   |  |  |   |  |
| 8         | Giáo dục quốc phòng – An ninh II                         | 862107 | 2 |   | x | x |   |   |   |  |  |   |  |
| 9         | Giáo dục quốc phòng – An ninh III                        | 862108 | 3 |   |   |   | x | x |   |  |  |   |  |
| 10        | Tiếng Anh I  | 866101 | 2 |   | x | x | x |   |   |  |  |   |  |
| 11        | Tiếng Anh II   | 866102 | 2 |   |   | x | x | x |   |  |  |   |  |
| 12        | Tiếng Anh III  | 866103 | 3 |   |   |   | x | x | x |  |  |   |  |
| 13        | Pháp luật đại cương                                      | 865006 | 2 | x | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
|           | <b>Tự chọn: 00/19 tín chỉ</b>                            |        |   |   |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| <b>II</b> | <b>Khối kiến thức cơ sở: 46/132 tín chỉ</b>              |        |   |   |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
|           | <b>Bắt buộc: 44/46 tín chỉ</b>                           |        |   |   |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 14        | Tâm lý học đại cương                                     | 863001 | 2 | x |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 15        | Giáo dục học đại cương                                   | 863005 | 2 | x |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 16        | Phương pháp NCKHGD                                       | 863009 | 2 |   |   | x |   |   |   |  |  |   |  |
| 17        | Tâm lý học trẻ em 1                                      | 819101 | 3 |   | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 18        | Tâm lý học trẻ em 2Đ                                     | 819102 | 3 |   | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 19        | Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em                             | 819103 | 4 | x |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 20        | Sinh lý trẻ em   | 819022 | 2 | x |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 21        | Phòng bệnh trẻ em  | 819052 | 2 | x |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 22        | Kỹ năng tạo hình   | 819020 | 3 | x |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 23        | Nhạc 1   | 819021 | 2 | x |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 24        | Nhạc 2   | 819301 | 2 |   | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 25        | Kỹ năng làm đồ chơi                                      | 819024 | 2 |   |   | x |   |   |   |  |  |   |  |
| 26        | Vận động theo nhạc                                       | 819026 | 3 |   |   |   | x |   |   |  |  |   |  |
| 27        | Văn học trẻ em   | 819302 | 3 |   | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 28        | Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non   | 819303 | 3 |   | x |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 29        | Giáo dục học mầm non                                     | 819059 | 2 |   |   | x |   |   |   |  |  |   |  |
| 30        | Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành GD-ĐT (GDMN) | 819304 | 2 |   |   |   |   |   |   |  |  | x |  |
| 31        | Giáo dục hòa nhập  | 819058 | 2 |   |   |   | x |   |   |  |  |   |  |
| 32        | Giao tiếp sư phạm mầm non                                | 819104 | 3 |   |   |   | x |   |   |  |  |   |  |
|           | <b>Tự chọn: 02/46 tín chỉ</b>                            |        |   |   |   |   |   |   |   |  |  |   |  |
| 33        | Tâm lý học quản lý                                       | 819305 | 2 |   |   | x |   |   |   |  |  |   |  |
| 34        | Tâm lý học nhân cách                                     | 819030 | 2 |   |   | x |   |   |   |  |  |   |  |

|            |   |        |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |  |
|------------|---|--------|---|--|--|---|---|---|---|---|---|--|--|
| 35         | Giáo dục môi trường   | 819053 | 2 |  |  | x |   |   |   |   |   |  |  |
| 36         | Hát dân ca  | 819032 | 2 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| 37         | Phương pháp dạy học hiện đại                                      | 819306 | 2 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| 38         | Nghệ thuật nói diễn cảm   | 819307 | 2 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| 40         | Giáo dục gia đình   | 819027 | 2 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| <b>III</b> | <b>Khối kiến thức ngành: 48/132 tín chỉ</b>                       |        |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |  |
|            | <b>Bắt buộc: 42/48 tín chỉ</b>                                    |        |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |  |
| 40         | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non                   | 819308 | 4 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| 41         | Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (ĐH)      | 819309 | 3 |  |  |   |   | x |   |   |   |  |  |
| 42         | Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (ĐH)                 | 819106 | 4 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 43         | Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (ĐH)                | 819107 | 4 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 44         | Phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (ĐH)     | 819108 | 4 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 45         | Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (ĐH) | 819109 | 4 |  |  | x |   |   |   |   |   |  |  |
| 46         | Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)       | 819110 | 4 |  |  | x |   |   |   |   |   |  |  |
| 47         | Phương pháp hướng dẫn hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non          | 819070 | 3 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| 48         | Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non     | 819311 | 4 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 49         | Phương pháp nghiên cứu trẻ em                                     | 819081 | 2 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 50         | Thực hành sự phạm 1   | 819084 | 1 |  |  |   |   |   |   | x |   |  |  |
| 51         | Thực hành sự phạm 2   | 819085 | 1 |  |  |   |   |   |   |   | x |  |  |
| 52         | Thực hành sự phạm 3   | 819086 | 1 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| 53         | Thực hành sự phạm 4   | 819087 | 1 |  |  |   | x |   |   |   |   |  |  |
| 54         | Thực hành sự phạm 5   | 819088 | 1 |  |  | x |   |   |   |   |   |  |  |
|            | <b>Tự chọn: 06/48 tín chỉ</b>                                     |        |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |  |
| 55         | Giáo dục sáng tạo cho trẻ mầm non                                 | 819312 | 2 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 56         | Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non                       | 819111 | 2 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 57         | Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non                                | 819113 | 2 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 58         | Biên đạo múa cho trẻ mầm non                                      | 819118 | 2 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 59         | Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1  | 819057 | 2 |  |  |   |   |   | x |   |   |  |  |
| 60         | Biên soạn các bài hát cho trẻ mầm non                             | 819313 | 2 |  |  |   |   |   |   | x |   |  |  |
| 61         | Giáo dục tâm vận động cho trẻ mầm non                             | 819314 | 2 |  |  |   |   |   |   | x |   |  |  |
| 62         | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non               | 819315 | 2 |  |  |   |   |   |   |   | x |  |  |



|   |  |        |                                 |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
|---|--|--------|---------------------------------|--|--|--|--|--|--|---|---|---|---|
| 63  | Giáo dục giá trị và kỹ năng sống cho trẻ mầm non                                     | 819316 | 2                               |  |  |  |  |  |  | x |   |   |   |
| <b>IV</b>   | <b>Khối kiến thức chuyên ngành: Không có</b>   |        |                                 |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
|   | Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành được ghi trong mục 2.5 |        |                                 |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| <b>V</b>  | <b>Thực tập: 09/132 tín chỉ</b>  |        |                                 |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| 64  | Thực tập sư phạm 1   | 863115 | 3                               |  |  |  |  |  |  | x |   |   |   |
| 65  | Thực tập sư phạm 2   | 863014 | 6                               |  |  |  |  |  |  |   |   | x |   |
| <b>VI</b>   | <b>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 08/132 tín chỉ</b>                    |        |                                 |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
|   | Khóa luận tốt nghiệp   | 819099 | 8                               |  |  |  |  |  |  |   | x | x | x |
|   | <b>Các học phần thay thế KLTN</b>  |        | <b>08</b>                       |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| 66  | Giáo dục cảm xúc cho trẻ mầm non   | 819112 | 2                               |  |  |  |  |  |  |   | x |   |   |
| 67  | Nghề giáo viên mầm non   | 819054 | 2                               |  |  |  |  |  |  |   | x |   |   |
| 68  | Quản lý trong giáo dục mầm non   | 819055 | 2                               |  |  |  |  |  |  |   | x |   |   |
| 69  | Đánh giá trong giáo dục mầm non  | 819056 | 2                               |  |  |  |  |  |  |   | x |   |   |
| <b>Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy</b> |  |        | <b>132 tín chỉ/ 156 tín chỉ</b> |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |

### 2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành (Không có)

| TT       | Tên học phần/môn học                        | Mã số | Số tín chỉ | Học kì |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|----------|---|-------|------------|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
|          |   |       |            | 1      | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |  |
| <b>I</b> | <b>Chuyên ngành 1: .....(m/132 tín chỉ)</b> |       |            |        |   |   |   |   |   |   |   |   |  |

**DUYỆT  
HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**TRƯỞNG KHOA/NGÀNH**

**PGS.TS. Phạm Hoàng Quân**

**TS. My Giang Sơn**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**

**PHẦN 3**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**

**HỌC PHẦN**  
**TÂM LÝ HỌC TRẺ EM 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Tâm lý học trẻ em 1
- Mã học phần: 819101
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa):  
45 (30,15,0,0)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lý học đại cương
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần Tâm lý học trẻ em bao gồm những nội dung: các quy luật về sự phát triển tâm lý trẻ em; Sự phát triển các hiện tượng tâm lý như: nhận thức, ngôn ngữ và các dạng hoạt động chủ đạo của trẻ ở các độ tuổi từ 0 – 6 tuổi.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu rõ các qui luật về sự phát triển tâm lý trẻ em.
- Nắm vững đặc điểm phát triển nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, nhân cách, các dạng hoạt động chủ đạo của trẻ từ 0 – 6 tuổi.

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng quan sát.
- Có kỹ năng ghi nhận và phân tích những biểu hiện tâm lý của trẻ mầm non.

4.3. Về thái độ

- Có tình yêu thương trẻ, tôn trọng trẻ.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                  | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|---|--------------------------|---|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung về Tâm lý học trẻ em</b>  | <b>10</b><br>(7,3,0,0)   | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>+ Đánh giá: Bài viết  |
| <b>1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học trẻ em, phương pháp nghiên cứu và đánh giá Tâm lý trẻ em</b> |                          |   |
| 1.1.1. Đối tượng của Tâm lý học trẻ em  |                          |   |
| 1.1.2. Nhiệm vụ của Tâm lý học trẻ em   |                          |   |
| 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu và đánh giá Tâm lý trẻ em   |                          |   |
| <b>1.2. Lịch sử hình thành và phát triển Tâm lý trẻ em</b>  |                          |   |
| <b>1.3. Quy luật phát triển tâm lý của trẻ em</b>   |                          |   |
| 1.3.1. Sự phát triển tâm lý của trẻ em  |                          |   |
| 1.3.2. Những qui luật phát triển tâm lý của trẻ em  |                          |   |
| 1.3.3. Phân định thời kỳ phát triển theo lứa tuổi   |                          |   |
| <b>Chương 2. Sự phát triển tâm lý của trẻ mầm non</b>   | <b>35</b><br>(25,10,0,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, nêu vấn đề.<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Thực hành quan sát các hiện tượng tâm lý của trẻ mầm non ở trường mầm non<br>+ Đánh giá:<br>- Bài thuyết trình (theo nhóm)<br>- Bài thu hoạch (theo nhóm) |
| <b>2.1. Sự phát triển nhận thức của trẻ mầm non</b>   |                          |   |
| 2.1.1. Sự phát triển cảm giác - tri giác của trẻ mầm non  |                          |   |
| 2.1.2. Sự phát triển trí nhớ của trẻ mầm non  |                          |   |
| 2.1.3. Sự phát triển tư duy của trẻ mầm non   |                          |   |
| 2.1.4. Sự phát triển tưởng tượng của trẻ mầm non  |                          |   |
| <b>2.2. Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non</b>  |                          |   |
| 2.2.1. Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non (0-3 tuổi)  |                          |   |
| 2.2.2. Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non (3-6 tuổi)  |                          |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai (2009), *Giáo trình sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Định Thị Tứ, Phan Trọng Ngọ (2007), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb Giáo dục.

## 6.2. Tài liệu khác

3. V.X. Mukhina (1981), *Tâm lý học Mẫu giáo* (Tập 1 +2), Nxb Giáo dục.
4. Mai Thị Nguyệt Nga (Chủ biên) (2007), *Giáo trình tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb Giáo dục.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Đào Việt Cường**

**HỌC PHẦN**  
**TÂM LÝ HỌC TRẺ EM 2Đ**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Tâm lý học trẻ em 2Đ
- Mã học phần: 819102
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45  
(25;10;10;0)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lý học đại cương
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục mầm non

**3. Mô tả học phần**

Đặc điểm phát triển xúc cảm tình cảm và nhân cách của trẻ mầm non. Những vấn đề cơ bản về hoạt động của trẻ em và đặc điểm phát triển các hoạt động của trẻ em: từ 2-12 tháng tuổi; từ 12-24 tháng tuổi; từ 24-36 tháng tuổi; từ 3-6 tuổi.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức:

- Nắm vững đặc điểm phát triển xúc cảm - tình cảm và nhân cách của trẻ mầm non.
- Nắm vững hệ thống kiến thức về các dạng hoạt động, về tâm lý trong các hoạt động này của trẻ từ 0-6 tuổi.
- Hiểu rõ những quan điểm về sự phát triển hoạt động và sự phát triển tâm lý của trẻ trong các dạng hoạt động; giải thích được ảnh hưởng tâm lý của hoạt động chủ đạo trong mỗi độ tuổi.
- Nắm vững tiến trình phát triển của từng dạng hoạt động dọc độ tuổi của trẻ (từ 0-6 tuổi).

## 4.2. Về kỹ năng:

- Thu thập thông tin về tâm lý hoạt động của trẻ em qua các phương pháp nghiên cứu tâm lý.

- Phân tích được và đánh giá được trình độ phát triển của các chức năng tâm lý của trẻ trong hoạt động.

- Ứng dụng được lý thuyết học phần vào các môn học thuộc khối kiến thức ngành.

## 4.3. Về thái độ:

- Có thái độ tích cực tìm hiểu tâm lý trẻ em trong hoạt động.

- Yêu trẻ và có quan điểm tích cực trong lý giải về tâm lý trẻ.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|-----------------------|--|
| <b>Chương 1. Sự phát triển xúc cảm - tình cảm của trẻ mầm non</b>       | <b>6</b><br>(2,2,1,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề, giao nhiệm vụ đọc, thu thập tài liệu các loại, thảo luận, giao bài tập giao tiếp với trẻ trước 1 tuổi.   |
| <b>1.1. Sự phát triển xúc cảm - tình cảm của trẻ mầm non (0-3 tuổi)</b> |                       |  |
| <b>1.2. Sự phát triển xúc cảm - tình cảm của trẻ mầm non (3-6 tuổi)</b> |                       |  |
| <b>Chương 2. Sự phát triển nhân cách của trẻ mầm non</b>                | <b>6</b><br>(2,2,1,0) |  |
| <b>2.1. Tiền đề phát triển nhân cách của trẻ 1-3 tuổi</b>               |                       |  |
| <b>2.2. Đặc điểm phát triển nhân cách của trẻ Mẫu giáo 3-6 tuổi</b>     |                       |  |
| <b>Chương 3. Những vấn đề cơ bản về hoạt động của trẻ em</b>            | <b>9</b><br>(5,2,3,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề, giao nhiệm vụ đọc, thu thập tài liệu (bản in, video, ảnh, đồ chơi – học cụ đặc trưng).<br>+ PP học: Thảo luận theo nhóm, làm bài tập quan sát hoạt động của trẻ, minh họa sử dụng đồ dùng dạy học.<br>+ Đánh giá: bài tập, thảo luận |
| <b>3.1. Những quan điểm nghiên cứu nền tảng về hoạt động của trẻ em</b> |                       |  |
| 3.1.1. Quan điểm của M.Montessori                                       |                       |  |
| 3.1.2. Quan điểm của tâm lý học Xô Viết                                 |                       |  |
| 3.1.3. Quan điểm của J. Piaget  |                       |  |
| <b>3.2. Các dạng hoạt động của trẻ em từ 0-6 tuổi</b>                   |                       |  |
| 3.2.1. Phân loại hoạt động  |                       |  |
| 3.2.2. Cơ chế hoạt động   |                       |  |

|   |                        |   |
|---|------------------------|---|
| 3.2.3. Đặc điểm các dạng hoạt động của trẻ ở trường mầm non                       |                        |   |
| <b>3.3. Các hoạt động chủ đạo của trẻ em từ 0-6 tuổi</b>                          |                        |   |
| 3.3.1. Khái niệm về hoạt động chủ đạo   |                        |   |
| 3.3.2. Các hoạt động chủ đạo của trẻ em từ 0-6 tuổi                               |                        |   |
| <b>Chương 4. Đặc điểm phát triển các hoạt động của trẻ em từ 2-12 tháng tuổi</b>  | <b>6</b><br>(3,1,2,0)  | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề; giao nhiệm vụ đọc, thu thập tài liệu các loại; thảo luận, giao bài tập giao tiếp với trẻ trước 1 tuổi.  |
| <b>4.1. Đặc điểm phát triển hoạt động chủ đạo trong độ tuổi từ 2-12 tháng</b>     |                        |   |
| <b>4.2. Đặc điểm phát triển các dạng hoạt động khác</b>                           |                        |   |
| <b>Chương 5. Đặc điểm phát triển các hoạt động của trẻ em từ 12-24 tháng tuổi</b> | <b>6</b><br>(3,2,1,0)  | + PP dạy: Kiến tập ở trường mầm non.<br>+ PP học: Thực hành quan sát trẻ hoạt động, thử tổ chức hoạt động với đồ vật cho trẻ.   |
| <b>5.1. Đặc điểm phát triển hoạt động chủ đạo trong độ tuổi từ 12-24 tháng</b>    |                        |   |
| <b>5.2. Đặc điểm phát triển các dạng hoạt động khác</b>                           |                        |   |
| <b>Chương 6. Đặc điểm phát triển các hoạt động của trẻ em từ 24-36 tháng tuổi</b> | <b>9</b><br>(5,2,2,0)  | + Đánh giá: thảo luận nhóm, kế hoạch tổ chức, triển khai hoạt động.   |
| <b>6.1. Đặc điểm phát triển hoạt động chủ đạo trong độ tuổi từ 24-36 tháng</b>    |                        |   |
| <b>6.2. Đặc điểm phát triển các dạng hoạt động khác</b>                           |                        |   |
| <b>Chương 7. Đặc điểm phát triển các hoạt động của trẻ em từ 3-6 tuổi</b>         | <b>15</b><br>(9,3,2,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề, xem phim, phân tích, giao nhiệm vụ tổ chức 1 hoạt động chơi cho trẻ.<br>+ PP học: Thảo luận theo nhóm; tự sưu tầm phim, giáo án; tổ chức hoạt động, phân tích.<br>+ Đánh giá: bài kiểm tra, thảo luận nhóm, kế hoạch tổ chức, triển khai hoạt động. |
| <b>7.1. Đặc điểm phát triển hoạt động chủ đạo trong độ tuổi từ 3-6 tuổi</b>       |                        |   |
| <b>7.2. Đặc điểm phát triển các dạng hoạt động khác</b>                           |                        |   |



## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Đinh Thị Tứ, Phan Trọng Ngọ (2007), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb GD.
2. V.X. Mukhina (1981), *Tâm lý học Mẫu giáo* (Tập 1 +2), Nxb GD.

### 6.2. Tài liệu khác

3. Mai Thị Nguyệt Nga (Chủ biên) (2007), *Giáo trình tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb GD.
4. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên) (2001), *Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. A.A. Linblinckaia (1978), *Tâm lý trẻ em* (Tập 1 +2), Nxb Sở GD TPHCM.
6. A.V. Da – pa – rôgiét (1977), *Tâm lý học* (Tập 1 +2), Nxb GD.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: Thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Thị Hồng Phượng**

**HỌC PHẦN**  
**VỆ SINH VÀ DINH DƯỠNG TRẺ EM**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em
- Mã học phần: 819103
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa):  
60 (35;5;5;15).
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về vệ sinh – dinh dưỡng cho trẻ em. Cơ sở lý luận, phương pháp giáo dục vệ sinh phòng bệnh, chế độ dinh dưỡng theo độ tuổi của trẻ. Các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và cách chế biến thức ăn cho trẻ ở trường Mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về kỹ năng chăm sóc trẻ.
- Có kiến thức về thực phẩm và các chất dinh dưỡng, chế độ dinh dưỡng các lứa tuổi của trẻ; những biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, lập thực đơn, chế biến món ăn cho trẻ.

4.2. Về kỹ năng

- Chăm sóc vệ sinh cho trẻ ở trường mầm non.
- Tổ chức các hoạt động chăm sóc vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ.
- Thiết lập thực đơn, chế biến món ăn và giáo dục dinh dưỡng cho trẻ ở trường mầm non.

4.3. Về thái độ

- Yêu thương, nhẹ nhàng, không đánh ép buộc hay dọa nạt trẻ.
- Có ý thức, trách nhiệm trong công tác chăm sóc trẻ.

- Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu.
- Hợp tác, phối hợp với bạn bè đồng nghiệp.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết học phần                             | Số tiết                  | Hình thức tổ chức / Phương pháp dạy- học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|--------------------------|---|
| <b>Phần 1: Vệ sinh</b>                                 | <b>30</b><br>(15,2,3,10) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng, đặt vấn đề.<br>+ PP học:<br>- Bài tập nhóm<br>- Suu tầm hình ảnh, tài liệu<br>- Thuyết trình<br>+ Đánh giá:<br>- Điểm nhóm: điểm trung bình từ các bài tập<br>- Điểm cá nhân: thuyết trình |
| <b>Chương 1. Vệ sinh chăm sóc trẻ</b>                  |                          |   |
| <b>1.1. Vệ sinh môi trường</b>                         |                          |   |
| <b>1.2. Vệ sinh trường lớp</b>                         |                          |   |
| <b>1.3. Vệ sinh chăm sóc trẻ</b>                       |                          |   |
| 1.3.1. Vệ sinh sinh hoạt                               |                          |   |
| 1.3.2. Vệ sinh thân thể                                |                          |   |
| 1.3.3. Theo dõi sức khoẻ và vệ sinh phòng bệnh cho trẻ |                          |   |
| 1.3.4. Giáo dục thói quen vệ sinh văn minh cho trẻ     |                          |   |
| 1.3.5. Rèn luyện cho trẻ bằng các yếu tố thiên nhiên   |                          |   |
| <b>Chương 2. Thực hành các thao tác vệ sinh</b>        |                          |   |
| <b>2.1. Chăm sóc trẻ nhà trẻ</b>                       |                          |   |
| 2.1.1. Chăm sóc trẻ từ 6 → 9 tháng                     |                          |   |
| 2.1.2. Chăm sóc trẻ từ 9 → 12 tháng                    |                          |   |
| 2.1.3. Chăm sóc trẻ từ 12 → 18 tháng                   |                          |   |
| 2.1.4. Chăm sóc trẻ từ 18 → 36 tháng                   |                          |   |
| 2.1.5. Tổ chức chăm sóc bữa ăn cho trẻ nhà trẻ         |                          |   |
| <b>2.2. Chăm sóc trẻ mẫu giáo</b>                      |                          |   |
| 2.2. 1. Thao tác vệ sinh thân thể                      |                          |   |
| 2.2.2. Tổ chức chăm sóc bữa ăn cho trẻ mẫu giáo        |                          |   |
| 2.2.3 Tổ chức giờ ngủ                                  |                          |   |
| <b>Phần 2: Dinh dưỡng</b>                              | <b>30</b><br>(20,3,2,5)  | + PP dạy: thuyết giảng<br>+ PP học: tự nghiên cứu, tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu, thảo luận, làm bài tập.<br>+ Đánh giá:<br>- Điểm nhóm: điểm  |
| <b>Chương 1. Dinh dưỡng đại cương</b>                  |                          |   |
| <b>1.1. Khái niệm</b>                                  |                          |   |
| <b>1.2. Năng lượng</b>                                 |                          |   |
| <b>1.3. Các chất dinh dưỡng cần thiết</b>              |                          |   |
| 1.3.1. Các chất dinh dưỡng sinh năng lượng Protid      |                          |   |

|  |  |  |
|--|--|--|
| - Lipid – Glucid   |  | trung bình từ các bài tập  |
| 1.3.2. Các chất dinh dưỡng không sinh năng lượng                                     |  | - Điểm cá nhân: thuyết trình   |
| 1.3.3. Vitamin và chất khoáng  |  |  |
| <b>Chương 2. Giá trị dinh dưỡng của thực phẩm – cách sử dụng và chế biến cho trẻ</b> |  | + PP dạy: thuyết giảng.<br>+ PP học: thực hành lập thực đơn cho trẻ, xem phim, bài tập.<br>+ Đánh giá: bài tập thực hành |
| <b>2.1. Giá trị dinh dưỡng của thực phẩm</b>   |  |  |
| <b>2.1.1. Thực phẩm có nguồn gốc động vật</b>  |  |  |
| <b>2.1.2. Thực phẩm có nguồn gốc thực vật</b>  |  |  |
| <b>2.2. Cách sử dụng và chế biến cho trẻ</b>   |  |  |
| <b>Chương 3. Dinh dưỡng trẻ em</b>   |  |  |
| <b>3. 1. Dinh dưỡng trẻ em dưới 1 tuổi</b>   |  |  |
| 3.1.1. Dinh dưỡng trẻ em từ sơ sinh → 4 tháng  |  |  |
| 3.1.2. Dinh dưỡng trẻ em từ 4 tháng → 12 tháng                                       |  |  |
| <b>3.2. Dinh dưỡng trẻ em từ 1 – 3 tuổi</b>  |  |  |
| 3.2.1. Dinh dưỡng trẻ em từ 12 → 18 tháng  |  |  |
| 3.2.2. Dinh dưỡng trẻ em từ 18 → 36 tháng  |  |  |
| <b>3.3. Dinh dưỡng trẻ em từ 4 tuổi → 6 tuổi</b>                                     |  |  |
| <b>3.4. PP xây dựng khẩu phần – thực đơn</b>   |  |  |
| 3.4.1. Tính nhu cầu dinh dưỡng   |  |  |
| 3.4.2. Xây dựng thực đơn cho nhóm tuổi   |  |  |
| 3.4.3. Cách chế biến một số món ăn cho trẻ ở trường mầm non                          |  |  |
| <b>3.5. Vệ sinh ăn uống – vệ sinh thực phẩm</b>                                      |  |  |
| <b>3.6. Giáo dục dinh dưỡng</b>  |  |  |
| <b>3.7. Kiến tập trường mầm non</b>  |  |  |
| <b>Chương 4. Một số bệnh thường gặp ở trẻ do dinh dưỡng không hợp lý</b>             |  |  |
| <b>4.1. Bệnh suy dinh dưỡng do thiếu Protid – Năng lượng</b>                         |  |  |
| <b>4.2. Bệnh béo phì</b>   |  |  |
| <b>4.3. Bệnh khô mắt do thiếu Vitamin A</b>  |  |  |
| <b>4.4. Bệnh còi xương do thiếu vitamin D</b>  |  |  |
| <b>4.5. Bệnh thiếu máu do thiếu sắt</b>  |  |  |
|  |  | + PP dạy: thuyết giảng<br>+ PP học: soạn bài, đọc tài liệu, làm việc nhóm.   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Hoàng Thị Phương (2007), *Giáo trình vệ sinh trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm.
2. Nguyễn Kim Thanh (2005), *Giáo trình dinh dưỡng trẻ em*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác

3. Nguyễn Thị Phong, Trần Thanh Tùng, *Vệ sinh trẻ em*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
4. Bộ y tế - Nxb Y học Hà Nội, *Vi khuẩn – Vi rút – Ký sinh trùng*.
5. Sở GDĐT Tp.HCM (1993 – 1994), *Thành phần hóa học thức ăn Việt Nam*.
6. Hà Huy Khôi, Từ Giấy (1994), *Dinh dưỡng hợp lý và sức khỏe*, Nxb Y học.
7. Hà Huy Khôn, Từ Giấy (1994), *Một số vấn đề về dinh dưỡng thực hành*, Nxb Y học.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT    TRƯỞNG NGÀNH    TRƯỞNG BỘ MÔN    NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**Lê Thị Nga**

**HỌC PHẦN**  
**SINH LÝ TRẺ EM**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Sinh lý trẻ em
- Mã học phần: 819022
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20; 0; 10; 0)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
- + Đòi hỏi học phần học trước: Không
- + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
- + Sĩ số sinh viên tối đa: 100

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Bộ môn Sinh học, Khoa SP Khoa học tự nhiên

**3. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp sơ lược cấu tạo giải phẫu, chức năng và các quá trình sinh lý của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể của trẻ em như: cơ quan phân tích, hệ thần kinh, hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ sinh dục và nội tiết; đặc điểm trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể trẻ em; các qui luật và quá trình sinh trưởng, phát triển của cơ thể trẻ em.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm vững các đặc điểm giải phẫu, quá trình sinh lý của các cơ quan, hệ cơ quan của cơ thể trẻ em.
- Nắm được đặc điểm của quá trình trao đổi chất và năng lượng của cơ thể; các qui luật và quá trình sinh trưởng, phát triển của cơ thể trẻ em.

4.2. Về kỹ năng

- Giải thích được nguyên nhân gây ra một số dấu hiệu bất thường về cấu tạo cơ thể, những bệnh tật thường gặp ở trẻ.
- Quan sát, phân tích được các đặc điểm phát triển của cơ thể trẻ em.

- Tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục sức khỏe cho trẻ.

#### 4.3. Về thái độ

- Quan tâm hơn đến công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho trẻ.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                       | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-------------------------------|---|
| <p><b>Chương 1. Sinh trưởng và phát triển của cơ thể</b></p> <p><b>1. 1. Giới thiệu chung về cơ thể người</b></p> <p>1.1.1. Tổ chức cơ thể người</p> <p>1.1.2. Cơ thể con người là một thể thống nhất</p> <p>1.3. Môi trường trong cơ thể và cơ chế nội cân bằng</p> <p><b>1.2. Đặc điểm phát triển của cơ thể trẻ em</b></p> <p>1.2.1. Đặc điểm chung của cơ thể trẻ em so với người lớn</p> <p>1.2.2. Quá trình phát triển của cơ thể trẻ em</p> <p>1.2.3. Các chỉ số đánh giá sự phát triển thể chất trẻ em</p> <p><b>1.3. Các quy luật sinh trưởng và phát triển của trẻ em</b></p> <p>1.3.1. Quy luật phát triển theo giai đoạn</p> <p>1.3.2. Quy luật phát triển không đồng thì và không đồng tốc</p> <p>1.3.3. Hiện tượng tăng tốc (accelerare)</p> <p><b>1.4. Các giai đoạn phát triển của cơ thể trẻ em</b></p> <p>1.4.1. Cơ sở phân chia các giai đoạn</p> <p>1.4.2. Đặc điểm phát triển của trẻ qua mỗi giai đoạn</p> | <p><b>3</b><br/>(2,0,1,0)</p> |   |
| <p><b>Chương 2. Máu và tuần hoàn</b></p> <p><b>2.1. Sơ lược cấu tạo và chức năng sinh lý của máu</b></p> <p>2.1.1. Một số tính chất lý hóa của máu</p> <p>2.1.2. Thành phần của máu</p> <p>2.1.3. Chức năng của máu</p> <p><b>2.2. Đặc điểm máu của trẻ em</b></p> <p>2.2.1. Đặc điểm tạo máu</p> <p>2.2.2. Đặc điểm về thành phần máu</p> <p>2.2.3. Đặc điểm về các thể hữu hình</p> <p><b>2.3. Đông máu</b></p> <p>2.3.1. Khái niệm</p> <p>2.3.2. Cơ chế đông máu</p> <p>2.3.3. Các yếu tố liên quan đến quá trình đông máu</p> <p><b>2.4. Các nhóm máu và sự truyền máu</b></p> <p>2.4.1. Nhóm máu ABO</p> <p>2.4.2. Nhóm máu Rhesus</p> <p><b>2.5. Đặc điểm cấu tạo và chức năng hệ tuần hoàn của trẻ</b></p> <p>2.5.1. Tim và mạch</p>  | <p><b>5</b><br/>(3,0,2,0)</p> | <p>+ PP dạy: thuyết giảng.</p> <p>+ PP học: thảo luận.</p> <p>+ Đánh giá: Trắc nghiệm và tự luận.</p> |

|   |           |  |
|---|-----------|--|
| 2.5.2. Chu kỳ tim, nhịp tim, tần số tim                             |           |  |
| <b>2.6. Các vòng tuần hoàn ở người</b>                              |           |  |
| 2.6.1. Vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn                     |           |  |
| 2.6.2. Vòng tuần hoàn bạch huyết                                    |           |  |
| <b>Chương 3. Hệ hô hấp</b>  | <b>2</b>  |  |
| <b>3.1. Đặc điểm cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp ở trẻ em</b>    | (2,0,0,0) |  |
| 3.1.1. Đường ống dẫn khí  |           |  |
| 3.1.2. Phổi   |           |  |
| <b>3.2. Cơ chế hoạt động của hệ hô hấp</b>                          |           |  |
| 3.2.1. Động tác thở, tần số thở                                     |           |  |
| 3.2.2. Sự trao đổi khí ở phổi và ở mô                               |           |  |
| 3.2.3. Vận chuyển khí oxy và carbonic trong máu                     |           |  |
| <b>3.3. Dung tích sống</b>  |           |  |
| <b>3.4. Vệ sinh hệ hô hấp và hô hấp nhân tạo</b>                    |           |  |
| 3.4.1. Vệ sinh hệ hô hấp ở trẻ mầm non                              |           |  |
| 3.4.2. Hô hấp nhân tạo  |           |  |
| <b>Chương 4. Hệ tiêu hóa</b>  | <b>2</b>  |  |
| <b>4.1. Đặc điểm cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa ở trẻ em</b>  | (0,0,2,0) |  |
| 4.1.1. Ống tiêu hóa   |           |  |
| 4.1.2. Tuyến tiêu hóa   |           |  |
| <b>4.2. Sự tiêu hóa thức ăn</b>                                     |           |  |
| 4.2.1. Ở khoang miệng   |           |  |
| 4.2.2. Ở dạ dày   |           |  |
| 4.2.3. Ở ruột non   |           |  |
| 4.2.4. Ở ruột già   |           |  |
| <b>4.3. Sự hấp thu thức ăn</b>                                      |           |  |
| 4.3.1. Các bộ phận hấp thu thức ăn                                  |           |  |
| 4.3.2. Các con đường hấp thu thức ăn                                |           |  |
| 4.3.3. Các cơ chế hấp thu thức ăn                                   |           |  |
| <b>4.4. Vệ sinh hệ tiêu hóa ở trẻ mầm non</b>                       |           |  |
| <b>Chương 5. Hệ bài tiết</b>  | <b>2</b>  |  |
| <b>5.1. Đặc điểm cấu tạo và chức năng của hệ tiết niệu ở trẻ em</b> | (2,0,0,0) |  |
| 5.1.1. Thận   |           |  |
| 5.1.2. Niệu quản  |           |  |
| 5.1.3. Bàng quang   |           |  |
| 5.1.4. Niệu đạo   |           |  |
| <b>5.2. Quá trình hình thành nước tiểu và các yếu tố ảnh hưởng</b>  |           |  |
| 5.2.1. Quá trình hình thành nước tiểu                               |           |  |
| 5.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành nước tiểu             |           |  |
| <b>5.3. Quá trình bài xuất nước tiểu</b>                            |           |  |
| 5.3.1. Đặc tính lý hóa của nước tiểu trẻ em                         |           |  |



|   |           |  |
|---|-----------|--|
| 5.3.2. Đặc điểm bài xuất nước tiểu của trẻ em                                   |           |  |
| 5.3.3. Đái dầm nguyên phát và thứ phát  |           |  |
| <b>5.4. Bài tiết qua da</b>   |           |  |
| <b>5.5. Vệ sinh hệ bài tiết ở trẻ em</b>  |           |  |
| <b>Chương 6. Trao đổi chất và năng lượng</b>                                    | <b>2</b>  |  |
| <b>6.1. Đại cương về trao đổi chất và năng lượng</b>                            | (1,0,1,0) |  |
| <b>6.2. Sự chuyển hóa các nhóm chất cơ bản trong cơ thể</b>                     |           |  |
| 6.2.1. Sự chuyển hóa protein  |           |  |
| 6.2.2. Sự chuyển hóa lipid  |           |  |
| 6.2.3. Sự chuyển hóa glucid   |           |  |
| 6.2.4. Sự chuyển hóa vitamin, nước, muối khoáng                                 |           |  |
| <b>6.3. Cơ sở sinh lý của khẩu phần thức ăn</b>                                 |           |  |
| 6.3.1. Nhu cầu về chất  |           |  |
| 6.3.2. Nhu cầu về lượng   |           |  |
| <b>6.4. Trao đổi nhiệt và cơ chế điều hòa thân nhiệt</b>                        |           |  |
| 6.4.1. Điều tiết thân nhiệt bằng cơ chế hành vi                                 |           |  |
| 6.4.2. Điều tiết thân nhiệt bằng cơ chế sinh lý                                 |           |  |
| <b>Chương 7. Hệ sinh dục</b>  | <b>2</b>  |  |
| <b>7.1. Sơ lược cấu tạo và chức năng sinh lý của cơ quan sinh dục nam và nữ</b> | (0,0,2,0) |  |
| 7.1.1. Cơ quan sinh dục nam   |           |  |
| 7.1.2. Cơ quan sinh dục nữ  |           |  |
| <b>7.2. Sự phát triển giới tính và giáo dục giới tính cho trẻ em</b>            |           |  |
| 7.2.1. Đặc điểm hệ sinh dục ở trẻ   |           |  |
| 7.2.2. Sự phát triển giới tính và giáo dục giới tính cho trẻ                    |           |  |
| <b>7.3. Sự thụ tinh, thụ thai và kế hoạch hóa gia đình</b>                      |           |  |
| 7.3.1. Thụ tinh và thụ thai   |           |  |
| 7.3.2. Kế hoạch hóa gia đình  |           |  |
| <b>Chương 8. Các tuyến nội tiết</b>   | <b>2</b>  |  |
| <b>8.1. Đại cương về tuyến nội tiết và hormone</b>                              | (2,0,0,0) |  |
| 8.1.1. Đặc điểm chung của tuyến nội tiết và hoạt động nội tiết                  |           |  |
| 8.1.2. Đặc điểm và vai trò của hormone  |           |  |
| <b>8.2. Cấu tạo và chức năng sinh lý của các tuyến nội tiết</b>                 |           |  |
| 8.2.1. Tuyến yên  |           |  |
| 8.2.2. Tuyến giáp   |           |  |
| 8.2.3. Tuyến tụy  |           |  |
| 8.2.4. Các tuyến nội tiết khác  |           |  |
| <b>Chương 9. Hệ vận động</b>  | <b>2</b>  |  |
| <b>9.1. Cấu tạo và chức năng sinh lý của hệ xương</b>                           | (2,0,0,0) |  |
| 9.1.1. Chức năng của hệ xương   |           |  |
| 9.1.2. Thành phần cấu tạo của bộ xương người                                    |           |  |
| 9.1.3. Đặc điểm và sự phát triển xương cơ trẻ em                                |           |  |

|   |           |  |
|---|-----------|--|
| <b>9.2. Cấu tạo và chức năng sinh lý của hệ cơ</b>                            |           |  |
| 9.2.1. Chức năng của hệ cơ  |           |  |
| 9.2.2. Sơ lược cấu tạo của cơ và sự co cơ                                     |           |  |
| 9.2.3. Đặc điểm và sự phát triển cơ ở trẻ em                                  |           |  |
| <b>9.3. Tư thế và các biện pháp đề phòng sự sai lệch tư thế ở trẻ</b>         |           |  |
| 9.3.1. Khái niệm  |           |  |
| 9.3.2. Các biện pháp đề phòng sự sai lệch tư thế ở trẻ em                     |           |  |
| <b>Chương 10. Các cơ quan phân tích</b>                                       | <b>3</b>  |  |
| <b>10.1. Đại cương về cơ quan phân tích</b>                                   | (2,0,1,0) |  |
| <b>10.2. Đặc điểm cấu tạo và chức năng của các cơ quan phân tích ở trẻ em</b> |           |  |
| 10.2.1. Cơ quan phân tích thị giác  |           |  |
| 10.2.2. Cơ quan phân tích thính giác  |           |  |
| 10.2.3. Các cơ quan phân tích khác  |           |  |
| <b>Chương 11. Hệ thần kinh và hoạt động thần kinh cấp cao</b>                 | <b>5</b>  |  |
| <b>11.1. Sơ lược về cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh</b>                 | (4,0,1,0) |  |
| 11.1.1. Cấu tạo và chức năng của neuron                                       |           |  |
| 11.1.2. Cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh                                 |           |  |
| 11.1.2.1. Thần kinh trung ương  |           |  |
| 11.1.2.2. Thần kinh ngoại biên  |           |  |
| <b>11.2. Đặc điểm phát triển hệ thần kinh ở trẻ em</b>                        |           |  |
| 11.2.1. Sự phát triển về cấu tạo  |           |  |
| 11.2.2. Sự phát triển về hoạt động chức năng                                  |           |  |
| <b>11.3. Phản xạ, cung phản xạ và vòng phản xạ</b>                            |           |  |
| 11.3.1. Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện                       |           |  |
| 11.3.2. Cung phản xạ và vòng phản xạ  |           |  |
| <b>11.4. Ức chế phản xạ có điều kiện ở trẻ em</b>                             |           |  |
| <b>11.5. Giấc ngủ của trẻ em</b>  |           |  |
| <b>11.6. Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao</b>                         |           |  |
| <b>11.7. Hệ thống tín hiệu thứ nhất và thứ hai</b>                            |           |  |
| 11.7.1. Khái niệm   |           |  |
| 11.7.2. Sự phát triển hệ thống tín hiệu ở trẻ em                              |           |  |
| <b>11.8. Các loại hình thần kinh</b>  |           |  |
| 11.8.1. Khái niệm   |           |  |
| 11.8.2. Đặc điểm các loại hình thần kinh ở trẻ em                             |           |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Tạ Thúy Lan, Nguyễn Thị Loan (2008), *Giáo trình Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi Mầm non*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác

2. Trần Trọng Thủy, Trần Quy (1998), *Giải phẫu sinh lý vệ sinh phòng bệnh trẻ em*, Nxb Giáo dục.

3. Phan Ngọc YẾN, Trần Minh Kỳ, Nguyễn Thị Dung (2002), *Đặc điểm giải phẫu sinh lý trẻ em*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Bộ môn sinh lý học - Đại học Y Hà Nội (2000), *Sinh lý học, Tập 2*, Nxb Y học Hà Nội.

5. Nguyễn Đức Hưng (2005), *Giáo trình Sinh lý người và động vật*, Ebook - Đại học Huế.

6. Frank H. Netter, MD - Nguyễn Quang Quyền dịch (1997), *Atlas Giải phẫu người*, Nxb Y học.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Dư Lý Thuý Hương**

**HỌC PHẦN**  
**PHÒNG BỆNH TRẺ EM**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phòng bệnh trẻ em.
- Mã học phần: 819052
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15; 5; 0;10)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 50.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần Phòng bệnh trẻ em bao gồm những nội dung sau: Đại cương về bệnh trẻ em và chăm sóc sức khỏe ban đầu; Đại cương về bệnh truyền nhiễm; Một số bệnh truyền nhiễm và bệnh thường gặp ở trẻ mầm non; Đảm bảo an toàn cho trẻ.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Biết được những kiến thức cơ bản về một số bệnh truyền nhiễm và bệnh thường gặp ở trẻ mầm non.
- Biết được cách phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm.
- Biết được những kiến thức về các tai nạn thường gặp ở lứa tuổi mầm non.
- Biết được cách xử trí ban đầu các tai nạn thường gặp.
- Biết cách phòng các tai nạn thường gặp và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.

4.2. Về kỹ năng

- Áp dụng được những kiến thức về một số bệnh truyền nhiễm và bệnh thường gặp đã học để phòng ngừa hiệu quả trong giáo dục trẻ mầm non.
- Thực hành xử trí ban đầu các tai nạn thường gặp ở trường mầm non.

4.3. Về thái độ

- Hiểu được tầm quan trọng những kiến thức về phòng bệnh trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết học phần   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức , Phương pháp dạy- học và kiểm tra đánh giá   |
|--|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Mở đầu</b>  | <b>18</b><br>(13,5,0,0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng.<br>- Xem video.<br>+ PP học:<br>- Thảo luận theo nhóm.<br>- Thuyết trình.<br>+ Đánh giá: bài viết  |
| <b>1.1. Đại cương về bệnh trẻ em và chăm sóc sức khỏe ban đầu</b>          |                         |   |
| <b>1.2. Đại cương về bệnh truyền nhiễm</b>                                 |                         |   |
| <b>Chương 2. Một số bệnh truyền nhiễm và bệnh thường gặp ở trẻ mầm non</b> |                         |   |
| <b>2.1. Các bệnh lây truyền theo đường hô hấp</b>                          |                         |   |
| 2.1.1. Bệnh bạch hầu, Bệnh lao phổi  |                         |   |
| 2.1.2. Bệnh sởi, Rubella   |                         |   |
| 2.1.3. Bệnh Thủy đậu   |                         |   |
| 2.1.4. Bệnh quai bị  |                         |   |
| 2.1.5. Bệnh viêm đường hô hấp cấp tính                                     |                         |   |
| <b>2.2. Các bệnh lây truyền theo đường tiêu hóa</b>                        |                         |   |
| 2.2.1. Bệnh tiêu chảy  |                         |   |
| 2.2.2. Bệnh tả   |                         |   |
| 2.2.3. Bệnh sốt bại liệt   |                         |   |
| 2.2.4. Hội chứng Tay - Chân - Miệng  |                         |   |
| <b>2.3. Các bệnh lây theo đường máu</b>                                    |                         |   |
| 2.3.1. Viêm gan siêu vi B  |                         |   |
| 2.3.2. HIV/AIDS  |                         |   |
| 2.3.3. Bệnh sốt xuất huyết Dengue  |                         |   |
| 2.3.4. Bệnh viêm não Nhật Bản  |                         |   |
| <b>2.4. Các bệnh thường gặp khác</b>                                       |                         |   |
| 2.4.1. Bệnh sưa răng   |                         |   |
| 2.4.2. Bệnh đau mắt đỏ   |                         |   |
| <b>Chương 3. Đảm bảo an toàn cho trẻ</b>                                   | <b>12</b><br>(2,0,0,10) | + PP dạy: thuyết giảng, mô phỏng lâm sàng, đặt vấn đề.<br>+ PP học: thực hành trên mô hình, xem video, thảo luận theo nhóm, cá nhân, thực hành giải quyết các tình huống bằng hình thức đóng vai. |
| <b>3.1. Các cấp cứu thường gặp</b>   |                         |   |
| 3.1.1. Cấp cứu ngừng tim ngừng thở ở trẻ                                   |                         |   |
| 3.1.2. Sốt cao co giật ở trẻ em  |                         |   |
| 3.1.3. Chảy máu cam  |                         |   |
| 3.1.4. Lòng ruột cấp ở trẻ em  |                         |   |
| <b>3.2. Các tai nạn thường gặp ở trẻ</b>                                   |                         |   |
| 3.2.1. Bỏng  |                         |   |

|   |  |                            |
|---|--|----------------------------|
| 3.2.2. Điện giật  |  | + Đánh giá: Bài thực hành. |
| 3.2.3. Dị vật đường thở   |  |                            |
| 3.2.4. Vết thương và cố định gãy xương ở trẻ                    |  |                            |
| 3.2.5. Thuốc và cách sử dụng một số thuốc thông thường ở trẻ em |  |                            |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Bộ môn Nhi (2006), *Nhi khoa*, Nxb Y học - Đại học Y dược tp. Hồ Chí Minh.
2. Bùi Đại (2009), *Bệnh học Truyền nhiễm*, Nxb Y học.
3. Phạm Thị Nhuận (2009), *Giáo trình phòng bệnh cho trẻ mầm non*, Nxb giáo dục Việt Nam, Trường Cao Đẳng Sư phạm Trung Ương tp. Hồ Chí Minh.

### 6.2. Tài liệu khác

4. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Trần Thị Ngân (2010), *Các vấn đề sức khỏe thường gặp ở trẻ mầm non và cách xử trí*, Nxb Y học.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của bài kiểm tra giữa kỳ: hệ số 0,3;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0,6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT    TRƯỞNG NGÀNH            TRƯỞNG BỘ MÔN            NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**BS.CK2. Trịnh Thị Tố Quyên**

**HỌC PHẦN**  
**KỸ NĂNG TẠO HÌNH**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Kỹ năng tạo hình
- Mã học phần: 819020
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (15;0;0;30)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 50

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Khoa Mỹ thuật

**3. Mô tả học phần**

Môn học Kỹ năng tạo hình bao gồm những nội dung: những vấn đề chung về nghệ thuật tạo hình, hình họa, trang trí cơ bản.

**4. Mục tiêu học phần**

- 4.1. Về kiến thức
  - Hiểu về mỹ thuật, các loại hình mỹ thuật.
  - Có kiến thức về bố cục, đường nét và màu sắc trong vẽ trang trí, vẽ tranh minh họa, vẽ tranh đề tài, trong kỹ năng nặn tạo hình.
  - Hiểu được đặc điểm thẩm mỹ trong sản phẩm của trẻ.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Có khả năng giảng dạy mỹ thuật tại các trường mầm non
  - Có khả năng thực hiện các sản phẩm mỹ thuật phục vụ cho dạy học trong trường mầm non.
- 4.3. Về thái độ
  - Có thái độ nghiêm túc, chuyên tâm khi làm việc.
  - Có tình cảm thẩm mỹ tốt và sáng tạo trong các tác phẩm thẩm mỹ.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|--|-------------------------|--|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung về nghệ thuật tạo hình</b>   | <b>2</b><br>(2;0;0;0)   | + PP dạy: Sử dụng giáo án điện tử, diễn giảng, phân tích, minh họa hình ảnh, giới thiệu tài liệu cho SV.                     |
| <b>1.1. Khái niệm</b>  |                         |  |
| <b>1.2. Vai trò của nghệ thuật tạo hình trong giảng dạy</b>  |                         |  |
| 1.2.1. Các thể loại của nghệ thuật tạo hình  |                         |  |
| 1.2.2. Nghệ thuật tạo hình trong trường mầm non  |                         |  |
| <b>Chương 2: Hình họa</b>  | <b>8</b><br>(3;0;0;5)   | + PP dạy: diễn giảng, phân tích, minh họa hình ảnh, giới thiệu tài liệu cho SV, hướng dẫn trực quan.                         |
| <b>2.1. Sơ lược về luật xa gần</b>   |                         |  |
| 2.1.1. Khái niệm về luật xa gần.   |                         |  |
| 2.1.2. Các đường và điểm cấu thành luật xa gần   |                         |  |
| 2.1.3. Các phép biến của luật xa gần trong không gian.   |                         |  |
| <b>2.2. Vẽ hình họa</b>  |                         |  |
| 2.2.2. Khái niệm về vẽ hình họa  |                         |  |
| 2.2.3. Các bước tiến hành vẽ hình họa  |                         |  |
| 2.2.3.1. Bước 1: Quan sát - Nhận xét   |                         |  |
| 2.2.3.2. Bước 2: Dựng hình - Bố cục  |                         |  |
| 2.2.3.3. Bước 3: Dựng chi tiết - Chỉnh hình  |                         |  |
| 2.2.3.4. Bước 4: Đánh bóng - Tạo khối  |                         |  |
| 2.2.3.5. Hoàn chỉnh bài vẽ   |                         |  |
| <b>2.3. Thực hành: Vẽ tĩnh vật ly và quả</b>   |                         |  |
| <b>Chương 3. Trang trí cơ bản</b>  | <b>20</b><br>(5;0;0;15) | + PP dạy: Sử dụng giáo án điện tử, diễn giảng, phân tích, minh họa hình ảnh, giới thiệu tài liệu cho SV, hướng dẫn trực quan |
| <b>3.1. Màu sắc và cách phối màu trong trang trí</b>   |                         |  |
| <b>3.2. Các hình thức bố cục trong trang trí</b>   |                         |  |
| <b>3.3. Các bước vẽ trang trí cơ bản</b>   |                         |  |
| 3.3.1. Phác thảo   |                         |  |
| 3.3.2. Phóng to, tìm hình, tìm tỷ lệ   |                         |  |
| 3.3.3. Vẽ họa tiết chính phụ   |                         |  |
| 3.3.4. Vẽ màu  |                         |  |
| 3.3.5. Hoàn chỉnh bài  |                         |  |
| <b>3.4. Vẽ trang trí các hình căn bản</b>  |                         |  |
| 3.4.1. Trang trí hình vuông, hình chữ nhật   |                         |  |
| 3.4.2. Trang trí hình tròn   |                         |  |
| 3.4.2. Trang trí đường diềm  |                         |  |
| <b>3.5. Thực hành</b><br>- Vẽ vòng thuần sắc<br>- Trang trí hình vuông với họa tiết hoa lá, côn trùng. |                         |  |
| <b>Chương 4. Tranh minh họa, tranh đề tài</b>  |                         |  |



|  |                |  |
|--|----------------|--|
| <b>4.1. Ý nghĩa của tranh minh họa, tranh đề tài</b>                     | (2;0;0;5)      | án điện tử, diễn giảng, minh họa hình ảnh, hướng dẫn trực quan |
| <b>4.2. Bố cục trong tranh đề tài</b>                                    |                |  |
| <b>4.3. Các bước tiến hành vẽ tranh đề tài</b>                           |                |  |
| 4.3.1. Chọn đề tài   |                |  |
| 4.3.2. Phác thảo   |                |  |
| 4.3.3. Phóng hình – Tìm hình   |                |  |
| 4.3.4. Chính hình – Vẽ chi tiết  | 8<br>(3;0;0;5) |  |
| 4.3.5. Lên màu – Hòa sắc   |                |  |
| <b>4.4. Thực hành</b><br>- Vẽ tranh đề tài sinh hoạt học tập             |                |  |
| <b>Chương 5. Kỹ năng nặn tạo hình trong trường mầm non</b>               |                |  |
| <b>5.1. Ý nghĩa của kỹ năng nặn tạo hình trong trường mầm non</b>        |                |  |
| <b>5.2. Nguyên liệu và dụng cụ</b>                                       |                |  |
| <b>5.3. Các kỹ năng nặn cơ bản</b>                                       |                |  |
| 5.3.1. Khối cơ bản   |                |  |
| 5.3.2. Các khối biến thể   |                |  |
| <b>5.4. Phối hợp các khối để tạo hình</b>                                |                |  |
| <b>5.5. Thực hành</b><br>- Nặn và tạo hình các con vật (sử dụng đất nặn) |                |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Quốc Toàn, Tuấn Nguyên Bình, Nguyễn Thị Ngọc Bích (2007), *Mỹ thuật và phương pháp giảng dạy mỹ thuật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Lăng Bình và Ứng Thị Châu (1998), *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn trẻ hoạt động tạo hình*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

## 6.2. Tài liệu khác

3. Nguyễn Quốc Toàn, Triệu Khắc Lễ, Nguyễn Lăng Bình, Nguyễn Hữu Hạnh (1999), *Mỹ thuật và phương pháp giảng dạy mỹ thuật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: một lần kiểm tra giữa kỳ.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành, thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Tất Mão**

## HỌC PHẦN

### NHẠC 1

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nhạc 1
- Mã học phần: 819021
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15; 10; 0;5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 40

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Khoa Nghệ thuật

#### 3. Mô tả học phần

Học phần Nhạc 1 bao gồm những nội dung: Cao độ âm thanh; Quãng; Điệu thức - giọng; Quan hệ họ hàng giữa các giọng – Hợp âm.

#### 4. Mục tiêu học phần

- 4.1. Về kiến thức
  - Nắm vững về quãng, nhịp, tiết tấu..., xác định giọng cho các bài hát và nắm được những kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Có khả năng đọc được nốt nhạc, xướng âm những bài đơn giản, hát được các bài hát mầm non đúng cao độ, tiết tấu.
- 4.3. Về thái độ
  - Có tính kiên trì và chăm chỉ luyện tập.
  - Có ý thức giữ gìn và phát huy giá trị của âm nhạc.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá                            |
|---|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Cao độ âm thanh</b>  | <b>10</b><br>(5,5,0,0) |   |
| <b>1.1. Khái niệm về âm thanh và âm nhạc</b>                                |                        |   |
| 1.1.3. Các kí hiệu  |                        |   |
| 1.1.4. Hệ thống bình quân – Một cung và nửa cung.                           |                        |   |
| <b>1.2. Trường độ của âm thanh</b>  |                        |   |
| 1.2.1 Kí hiệu trường độ   |                        |   |
| 1.2.2. Tiết tấu, các loại nhịp, nhịp độ                                     |                        |   |
| 1.2.3. Các dấu nhắc lại, đảo phách và nghịch phách                          |                        |   |
| <b>Chương 2. Quãng</b>  | <b>5</b><br>(3,0,0,2)  | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thảo luận, bài tập, thực hành<br>+ Đánh giá: Kiểm tra |
| <b>2.1. Khái niệm về quãng</b>  |                        |   |
| 2.1.1. Quãng cơ bản - Quãng diatonic  |                        |   |
| 2.1.2. Quãng tăng - Quãng giảm  |                        |   |
| 2.1.3. Đảo quãng - Trùng quãng  |                        |   |
| <b>Chương 3. Điệu thức - giọng; Quan hệ họ hàng giữa các giọng – Hợp âm</b> | <b>15</b><br>(7,5,0,3) |   |
| <b>3.1. Điệu thức</b>   |                        |   |
| 3.1.1. Âm ổn định và âm không ổn định                                       |                        |   |
| 3.1.2. Điệu thức trưởng – Gam trưởng  |                        |   |
| 3.1.3. Điệu thức thứ – Gam thứ  |                        |   |
| 3.1.4. Trùng giọng  |                        |   |
| <b>3.2. Quan hệ họ hàng giữa các giọng – Hợp âm</b>                         |                        |   |
| 3.2.1. Phân loại họ hàng giữa các giọng                                     |                        |   |
| 3.2.2. Cách xác định giọng  |                        |   |
| 3.2.3. Chuyển giọng, dịch giọng   |                        |   |
| 3.2.4. Hợp âm   |                        |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Xuân Chiến, Lâm Trúc Quyên (2014), *Thiết kế đào tạo môn lý thuyết âm nhạc cơ bản cho Giáo dục Tiểu học*, Nghiên cứu khoa học cấp cơ sở Khoa Nghệ thuật, Đại học Sài Gòn.
2. Phạm Tú Hương (2004), *Giáo trình lý thuyết âm nhạc cơ bản*, Nxb Đại Học Sư Phạm.
3. Trần Văn Dần (1978), *Giáo trình giảng dạy âm nhạc*, Nxb Giáo dục.
4. Hoàng Văn Yến (1996), *Tuyển tập bài hát nhà trẻ - mẫu giáo*, Nxb Âm nhạc.

## 6.2. Tài liệu khác

5. Nguyễn Ngọc Linh (2008), *Nhạc lý cơ bản*, Nhạc viện TP Hồ Chí Minh.
6. V.A.Vakhremeev (1993), *Lý thuyết âm nhạc cơ bản*, Nxb Âm nhạc.
7. Cù Minh Nhật (2008), *Trẻ thơ hát*, Nxb Âm nhạc.
8. Hoàng Đạm (1997), *Phức điệu thực hành*, Nxb Âm nhạc.
9. Lan Hương (1981), *Các thể loại âm nhạc*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
10. Tú Hương, Nguyễn Xinh (1985), *Hợp tuyền để phân tích hòa âm*, Nhạc viện Hà Nội.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.4;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.5;
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Xuân Chiến**

## HỌC PHẦN

### NHẠC 2

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nhạc 2
- Mã học phần: 819301
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (5; 5; 0; 20)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 30

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Khoa Nghệ thuật

#### 3. Mô tả học phần

Học phần Nhạc 2 bao gồm những nội dung sau: Một số vấn đề về ca hát; Một số kỹ thuật ca hát.

#### 4. Mục tiêu học phần

- 4.1. Về kiến thức
  - Biết cách hít thở trong ca hát, cách phát âm trong ca hát, câu luyện thanh thuộc quãng mấy, bài luyện thanh sử dụng kỹ thuật hát liền tiếng hay ngắt tiếng, lấy hơi đúng.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Ứng dụng kỹ thuật luyện thanh trên lớp, rèn luyện bài tập ở nhà.
  - Lấy hơi, phát âm đúng kỹ thuật.
- 4.3. Về thái độ
  - Có thái độ ham học hỏi, ý thức được luyện tập chuyên cần, thường xuyên.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá                            |
|---|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề về ca hát</b>                                  | <b>10</b><br>(3,3,0,4)  | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thảo luận, bài tập, thực hành<br>+ Đánh giá: Kiểm tra |
| <b>1.1. Giới thiệu giọng người và một số bộ phận hỗ trợ cho giọng hát</b> |                         |   |
| 1.1.1. Bộ phận hô hấp (hơi thở)   |                         |   |
| 1.1.2. Cách hít thở thông thường trong ca hát                             |                         |   |
| 1.1.3. Bài luyện tập hơi thở  |                         |   |
| 1.3.4. Ứng dụng hơi thở trong xử lý tác phẩm thanh nhạc                   |                         |   |
| 1.3.5. Thực hành ca khúc thiếu nhi  |                         |   |
| <b>1.2. Cơ quan phát âm và phương pháp phát âm.</b>                       |                         |   |
| 1.2.1. Tư thế hát   |                         |   |
| 1.2.2. Bộ phận phát âm và nhà chữ   |                         |   |
| 1.2.3. Một số kỹ thuật hát cơ bản.  |                         |   |
| 1.2.4. Phương pháp phát âm  |                         |   |
| 1.2.5. Thực hành ca khúc thiếu nhi  |                         |   |
| <b>Chương 2. Một số kỹ thuật ca hát</b>                                   | <b>20</b><br>(2,2,0,16) |   |
| <b>2.1. Quan điểm sư phạm trong vấn đề ca khúc thiếu nhi</b>              |                         |   |
| 2.1.1. Ca khúc dành cho thiếu nhi   |                         |   |
| 2.1.2. Ca khúc dành cho trẻ nghe hát                                      |                         |   |
| <b>2.2. Cô hát cháu nghe</b>  |                         |   |
| 2.2.1. Dân ca Bắc bộ  |                         |   |
| 2.2.2. Dân Bắc Trung bộ   |                         |   |
| 2.2.3. Dân ca Nam bộ  |                         |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Phạm Tú Hương (2004), *Giáo trình lý thuyết âm nhạc cơ bản*, Nxb ĐHSP.
2. Trần Văn Dần (1978), *Giáo trình giảng dạy âm nhạc*, Nxb Giáo dục.
3. Hoàng Văn Yên (1996), *Tuyển tập bài hát nhà trẻ - mẫu giáo*, Nxb Âm nhạc.
4. Cù Minh Nhật (2008), *Trẻ thơ hát*, Nxb Âm nhạc.
5. Ngô Thị Nam (2000), *Hát nhạc*, Nxb Đại học Sư phạm.
6. Lâm Trúc Quyên, Nguyễn Xuân Chiến và Nguyễn Thị Nhưong (2012), *Thiết kế đào tạo môn Thanh nhạc cho sinh viên năm thứ I*, NCKH cấp cơ sở Khoa Nghệ thuật, Đại học Sài Gòn.

7. Lâm Trúc Quyên, Nguyễn Xuân Chiến và Nguyễn Thị Nhường (2013), *Thiết kế đào tạo môn Thanh nhạc cho sinh viên năm thứ II*, NCKH cấp cơ sở Khoa Nghệ thuật, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác:

8. Nguyễn Ngọc Linh (2008), *Nhạc lý cơ bản*, Nhạc viện TP Hồ Chí Minh.
9. V.A.Vakhremeev (1993), *Lý thuyết âm nhạc cơ bản*, Nxb Âm nhạc.
10. Hoàng Đạm (1997), *Phức điệu thực hành*, Nxb Âm nhạc.
11. Lan Hương (1981), *Các thể loại âm nhạc*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
12. Tú Hương, Nguyễn Xinh (1985), *Hợp tuyển để phân tích hòa âm*, NV Hà Nội.
13. Nguyễn Trung Kiên (1968), *Tìm hiểu và phát triển giọng hát*, Nxb Vụ VHQC.
14. Nguyễn Trung Kiên (1982), *Phương pháp học hát*, Nxb Văn hóa.
15. Nguyễn Trung Kiên (2001), *Phương pháp sư phạm thanh nhạc*, Viện âm nhạc Hà Nội.
16. Hoàng Kiều (2001), *Thanh điệu tiếng Việt và âm nhạc cổ truyền*, Viện âm nhạc Hà Nội
17. Hồ Mộ La (2005), *Lịch sử nghệ thuật thanh nhạc phương Tây*, Nxb TĐBK.
18. Tham khảo: Băng, đĩa nghe, nhìn.

**7. Phương pháp đánh giá học phần**

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: nhiều lần.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành, thời gian làm bài: 5 phút/SV
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm thực hành 1: hệ số 0.2;
  - Điểm thực hành 2: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.5;
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT            TRƯỞNG NGÀNH            TRƯỞNG BỘ MÔN    NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Lâm Trúc Quyên**



**HỌC PHẦN**  
**KỸ NĂNG LÀM ĐỒ CHƠI**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Kỹ năng làm đồ chơi
- Mã học phần: 819024
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết : (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30  
(15;5;0;10)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
- + Đòi hỏi học phần học trước: Không
- + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
- + Sĩ số sinh viên tối đa: 40

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần:**

Trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về đồ chơi cho trẻ mầm non, kỹ thuật làm các loại đồ chơi (đồ chơi Xây dựng, đồ chơi Phản ánh sinh hoạt, đồ chơi Sân khấu - Âm nhạc, đồ chơi Trang trí, đồ chơi Học tập) và thiết kế đồ chơi theo chủ đề phù hợp với yêu cầu đổi mới của ngành mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm vững các kỹ thuật cơ bản làm đồ dùng dạy học - đồ chơi và khả năng sáng tạo đồ dùng dạy học - đồ chơi cho trẻ mầm non mang tính ứng dụng cao.

4.2. Về kỹ năng

- Thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học - đồ chơi theo yêu cầu giáo dục của từng độ tuổi trẻ đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương trình Giáo dục mầm non.

4.3. Về thái độ

- Yêu nghề, yêu trẻ, động cơ học tập tích cực, say mê tìm tòi, sáng tạo.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần                                 | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung về đồ chơi cho trẻ mầm non</b> | <b>2</b><br>(2,0,0,0)   | + PP dạy: Thuyết giảng.   |
| <b>1.1. Khái niệm chung</b>                                    |                         |   |
| 1.1.1. Khái niệm   |                         |   |
| 1.1.2. Đặc điểm  |                         |   |
| <b>1.2. Ý nghĩa giáo dục của đồ chơi</b>                       |                         |   |
| 1.2.1. Giáo dục trí tuệ  |                         |   |
| 1.2.2. Giáo dục đạo đức  |                         |   |
| 1.2.3. Phát triển thể lực                                      |                         |   |
| 1.2.4. Hình thành tình cảm thẩm mỹ                             |                         |   |
| <b>1.3. Các nguyên tắc làm đồ chơi</b>                         |                         |   |
| 1.3.1. Tính giáo dục   |                         |   |
| 1.3.2. Tính đa năng, đa dụng                                   |                         |   |
| 1.3.3. Tính thẩm mỹ  |                         |   |
| 1.3.4. Đảm bảo vệ sinh, an toàn, kinh tế                       |                         |   |
| <b>Chương 2. Phương pháp hướng dẫn làm đồ chơi</b>             | <b>24</b><br>(11;5;0;8) | + PP dạy: Thuyết giảng, làm mẫu.<br>+ PP học: Thực hành, bài tập.<br>+ Đánh giá: Kiểm tra, thực hành. |
| <b>2.1. Một số kỹ thuật cơ bản</b>                             |                         |   |
| 2.1.1. In hình   |                         |   |
| 2.1.2. Xé dán  |                         |   |
| 2.1.3. Cắt dán   |                         |   |
| 2.1.4. Gấp giấy  |                         |   |
| 2.1.5. Khảm  |                         |   |
| <b>2.2. Đồ chơi xây dựng</b>                                   |                         |   |
| 2.2.1. Khái niệm chung   |                         |   |
| 2.2.2. Quy trình và kỹ thuật thể hiện                          |                         |   |
| <b>2.3. Đồ chơi phản ánh sinh hoạt</b>                         |                         |   |
| 2.3.1. Khái niệm   |                         |   |
| 2.3.2. Hướng dẫn làm đồ chơi                                   |                         |   |
| 2.3.2.1. Đồ chơi làm từ bìa                                    |                         |   |
| 2.3.2.2. Đồ chơi từ vật liệu phế thải                          |                         |   |
| <b>2.4. Đồ chơi Sân khấu âm nhạc</b>                           |                         |   |
| 2.4.1. Khái niệm   |                         |   |

|   |           |                          |
|---|-----------|--------------------------|
| 2.4.2. Hướng dẫn làm đồ chơi                  |           |                          |
| 2.4.2.1. Mặt nạ - Mũ múa                      |           |                          |
| 2.4.2.2. Rối                                  |           |                          |
| <b>2.5. Đồ chơi trang trí</b>                 |           |                          |
| 2.5.1. Khái niệm                              |           |                          |
| 2.5.2. Hướng dẫn làm đồ chơi                  |           |                          |
| 2.5.2.1. Đèn lồng                             |           |                          |
| 2.5.2.2. Hoa giấy                             |           |                          |
| <b>2.6. Đồ chơi học tập</b>                   |           |                          |
| 2.6.1. Khái niệm chung                        |           |                          |
| 2.6.1.1. Khái niệm                            |           |                          |
| 2.6.1.2. Đặc điểm                             |           |                          |
| 2.6.2. Hướng dẫn làm đồ chơi                  |           |                          |
| 2.6.2.1. Tranh lô tô                          |           |                          |
| 2.6.2.2. Tranh bù chỗ thiếu                   |           |                          |
| 2.6.2.3. Domino                               |           |                          |
| 2.6.2.4. Các loại cờ                          |           |                          |
| <b>Chương 3. Thiết kế đồ chơi theo chủ đề</b> | <b>4</b>  |                          |
| <b>3.1. Thiết kế</b>                          | (2,0,0,2) | + PP dạy: Thuyết giảng   |
| 3.1.1. Nghiên cứu chủ đề, hình thành ý tưởng  |           | + PP học: Thực hành nhóm |
| 3.1.2. Thiết kế mẫu                           |           |                          |
| 3.1.3. Chọn vật liệu                          |           |                          |
| <b>3.2. Thực hành</b>                         |           |                          |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Lăng Bình (1996), *Đồ chơi và hướng dẫn cách làm đồ chơi cho trẻ mầm non*, Nxb Giáo dục.
2. Ứng Thị Châu (1998), *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ*, Nxb Giáo dục.

### 6.2. Tài liệu khác

3. Phạm Thị Loan, Phạm Thị Thu (2015), *Giáo trình đồ chơi trẻ em*, Nxb GD Việt Nam.

**7. Phương pháp đánh giá học phần**

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành, thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,3;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Mã Thị Khánh Tú**

**HỌC PHẦN**  
**VẬN ĐỘNG THEO NHẠC**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Vận động theo nhạc
- Mã học phần: 819026
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45  
(10;10;5;20)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần: Không
- + Đòi hỏi học phần học trước: Không
- + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
- + Sĩ số sinh viên tối đa: 40

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Khái niệm về nghệ thuật múa; Các động tác cơ bản múa dân gian dân tộc; Ngôn ngữ múa Quốc tế; Thực hành biên soạn các động tác vận động theo nhạc cho trẻ mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm vững các hình thức múa dân gian dân tộc.
- Nắm vững các điệu nhảy cổ điển.
- Nắm vững nội dung tổ chức vận động theo nhạc ở trường mầm non.

4.2. Về kỹ năng

- Cảm thụ được âm nhạc trong nghệ thuật múa.
- Có thể tổ chức hướng dẫn 1 số bài vận động theo nhạc cho trẻ mầm non.
- Có thể tổ chức biên soạn bài vận động theo nhạc theo nhóm cho trẻ mầm non.

4.3. Về thái độ

- Tích cực rèn luyện cảm thụ âm nhạc, kỹ năng các động tác múa dân gian và khiêu vũ quốc tế.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần                                       | Số tiết  | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|--|--|--|
| <b>Chương 1. Khái niệm về nghệ thuật múa</b>                         | <b>10</b><br>(6,0,2,2)   | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học:<br>- Thảo Luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>+ Đánh giá: theo bài thuyết trình theo nhóm                 |
| <b>1.1. Định nghĩa về nghệ thuật múa</b>                             |  |  |
| 1.1.1. Nguồn gốc của nghệ thuật múa                                  |  |  |
| 1.1.2. Các loại hình nghệ thuật múa                                  |  |  |
| 1.1.3. Nghệ thuật múa đối với đời sống XH                            |  |  |
| 1.1.4. Nghệ thuật múa với trẻ thơ.                                   |  |  |
| <b>Chương 2. Các động tác cơ bản múa dân gian dân tộc</b>            | <b>20</b><br>(2,5,2,16)  | + PP dạy:<br>- Thực hành<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Bài tập nhóm<br>- Thực hành nhóm<br>+ Đánh giá<br>- Qua bài tập thực hành |
| <b>2.1. Một số động tác múa dân gian đồng bằng Bắc Bộ</b>            |  |  |
| 2.1.1. Tám phương hướng cơ bản + 6 thế tay và 6 thế chân             |  |  |
| 2.1.2. Hái đào + cuộn đèn  |  |  |
| 2.1.3. Vuốt cuộn đuổi (hạ, trung, thượng)                            |  |  |
| 2.1.4. Quay ngang di động + Đi lướt                                  |  |  |
| 2.1.5. Mõ nhắc chân – Mõ mời   |  |  |
| 2.1.6. Mõ sệt chân – Mõ nhảy quay – Mõ đổi chỗ                       |  |  |
| <b>2.2. Một số động tác múa dân gian miền núi phía Bắc (Hơ Mông)</b> |  |  |
| 2.2.1. Đi xúng xính  |  |  |
| 2.2.2. Đánh vòng khăn  |  |  |
| 2.2.3. Đi ngang tung khăn  |  |  |
| <b>2.3. Dân gian Thái</b>  |  |  |
| 2.3.1. Xòe Thái  |  |  |
| 2.3.2. Đi phong thổ  |  |  |
| <b>2.4. Dân gian Tây nguyên</b>                                      |  |  |
| 2.4.1. Nhún đưa hông   |  |  |
| 2.4.2. Sát coong – Đi rung Tây Nguyên                                |  |  |
| <b>Chương 3. Ngôn ngữ múa Quốc tế</b>                                | + PP học: Thảo luận nhóm, bài tập nhóm, thực hành nhóm.<br>+ Đánh giá: bài tập thực hành |  |
| 3.1. Disco – Chachacha – Bebop                                       |  |  |
| 3.2. Rumba – Tango   |  |  |
| 3.3. Vasle – Bostone   |  |  |
| <b>Chương 4. Thực hành biên soạn các động</b>                        | <b>10</b>  | + PP dạy: Thuyết giảng   |

|   |           |  |
|---|-----------|--|
| <b>tác vận động theo nhạc cho trẻ mầm non</b>   | (2,5,1,2) | + PP học: Bài tập nhóm, thực hành nhóm.<br>+ Đánh giá: bài thực hành theo nhóm và cá nhân. |
| - Biên soạn các động tác vận động theo nhạc cho trẻ nhà trẻ<br>- Biên soạn các động tác vận động theo nhạc cho trẻ mẫu giáo |           |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Lê Anh Hợp (1996), *Vận động theo nhạc và múa*, Nxb Hà Nội.
2. Lâm Tô Lộc (1994), *Múa dân gian các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc.
3. Trần Đức Viễn, Hồng Quý (1996), *Múa dân gian dân tộc*, Nxb Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác

4. Lê Ngọc Canh (2002), *Đại cương nghệ thuật múa*, Nxb VHNT Hà Nội.
5. Lê Ngọc Canh (2004), *Phương pháp kết cấu kịch bản múa*, Nxb VHNT Hà Nội.
6. Lê Ngọc Canh (2006), *Nghệ thuật múa thế giới*, Nxb VHNT Hà Nội, Trường đại học văn hóa TP HCM.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 02.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành, thời gian làm bài: 10 phút/SV.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần : hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

Hoàng Chu Hiệp

**HỌC PHẦN**  
**VĂN HỌC TRẺ EM**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Văn học trẻ em
- Mã học phần: 819302
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (26; 8; 9;

2)

- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
- + Đòi hỏi học phần học trước: Không
- + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
- + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển ngôn ngữ, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Nội dung: Cung cấp cơ sở lý luận, hệ thống hóa kiến thức về tác phẩm văn học dành cho trẻ lứa tuổi mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm chắc các vấn đề lý luận.
- Hiểu biết, tích lũy kiến thức về các tác phẩm văn học dành cho trẻ mầm non.

4.2. Về kỹ năng

- Phân tích tác phẩm văn học dành cho trẻ lứa tuổi mầm non.
- Tập hợp, lựa chọn các tác phẩm văn học phù hợp độ tuổi, đúng mục đích giáo dục theo hướng đổi mới.

- Có kỹ năng đọc – kể diễn cảm tác phẩm văn học.
- Có kỹ năng tóm tắt các tác phẩm văn học phù hợp với mục đích giáo dục cụ thể.
- Có kỹ năng chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản.

4.3. Về thái độ



- Nhận thức được tầm quan trọng của bộ môn, có ý thức nghiêm túc trong quá trình học và thực hành.

- Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu.

- Có ý thức hợp tác, làm việc nhóm.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết   | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|-----------|--|
| <b>Phần I. Văn học trẻ em</b>   | <b>4</b>  | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thảo luận “Ý nghĩa, vai trò của văn học trẻ em trong GD trẻ mầm non”   |
| <b>Chương 1. Khái quát văn học trẻ em</b>   | (3,1,0,0) |  |
| <b>1.1. Khái niệm</b>   |           |  |
| <b>1.2. Đặc trưng cơ bản</b>  |           |  |
| <b>1.3. Các bộ phận cấu thành văn học trẻ em</b>                                    |           |  |
| <b>1.4. Vai trò của văn học trẻ em với công tác chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non</b> |           |  |
| <b>Chương 2. Văn học dân gian gần gũi với trẻ em</b>                                | <b>11</b> | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thảo luận, sưu tầm<br>→ làm tiểu luận. Thực hành phân tích, tóm tắt, chuyển thể tác phẩm, tìm hiểu thể loại.<br>+ Đánh giá: Kiểm tra |
| <b>2.1. Một số nét khái quát</b>  | (7,2,1,1) |  |
| 2.1.1. Khái niệm  |           |  |
| 2.1.2. Sự ra đời của văn học dân gian   |           |  |
| 2.1.3. Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian                                  |           |  |
| 2.1.4. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian                                    |           |  |
| 2.1.5. Phân loại văn học dân gian Việt Nam  |           |  |
| 2.1.6. Văn học dân gian với trẻ thơ   |           |  |
| <b>2.2. Một số thể loại văn học dân gian gần gũi với trẻ mầm non</b>                |           |  |
| 2.2.1. Thần thoại   |           |  |
| 2.2.2. Truyền thuyết  |           |  |
| 2.2.3. Cổ tích  |           |  |
| 2.2.4. Tục ngữ, câu đố  |           |  |
| 2.2.5. Ca dao, dân ca   |           |  |
| 2.2.6. Đồng dao   |           |  |
| <b>Chương 3. Văn học viết Việt Nam dành cho trẻ em</b>                              | <b>9</b>  | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thực hành phân tích tác phẩm, tác giả; tóm tắt, chuyển thể tác phẩm. Thảo  |
| <b>3.1. Khái quát</b>   | (6,1,2,0) |  |
| 3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của văn học trẻ em Việt Nam               |           |  |
| 3.1.2. Đặc trưng của thơ, truyện viết cho trẻ lứa                                   |           |  |

|   |           |   |
|---|-----------|---|
| tuổi mầm non  |           | luận → làm tiểu luận.   |
| <b>3.2. Một số thể loại văn học viết đặc biệt dành cho trẻ em</b>                           |           |   |
| 3.2.1. Truyện cổ tích hiện đại  |           |   |
| 3.2.2. Truyện đồng thoại  |           |   |
| <b>3.3. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu</b>  |           |   |
| 3.3.1. Phạm Hồ  |           |   |
| 3.3.2. Võ Quảng   |           |   |
| 3.2.3. Một số tác phẩm thơ, truyện trong chương trình giáo dục mầm non.                     |           |   |
| <b>Chương 4. Sáng tác thơ của trẻ em</b>  | <b>4</b>  |   |
| <b>4.1. Một số nét khái quát</b>  | (3,0,1,0) |   |
| 4.1.1. Thơ ca với trẻ em  |           |   |
| 4.1.2. Thơ thiếu nhi viết trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước                       |           | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thực hành phân tích tác phẩm, tác giả.  |
| <b>4.2. Trần Đăng Khoa và những bài thơ viết ở tuổi thiếu nhi</b>                           |           |   |
| 4.2.1. Vài nét về tác giả, tác phẩm   |           |   |
| 4.2.2. Nội dung cơ bản của thơ Trần Đăng Khoa   |           |   |
| 4.2.3. Đặc điểm nghệ thuật  |           |   |
| <b>Chương 5. Văn học nước ngoài dành cho trẻ em</b>   | <b>8</b>  |   |
| <b>5.1. Khái quát</b>   | (3,2,2,1) |   |
| <b>5.2. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu</b>  |           |   |
| 5.2.1. Lep Nicolaevits Tônxtôi - nhà văn yêu quý của trẻ em Nga                             |           | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thực hành sưu tầm, tìm hiểu tác giả, tác phẩm; tóm tắt, chuyển thể tác phẩm. Thảo luận → làm tiểu luận. |
| 5.2.2. Charles Perrault và thế giới cổ tích dành cho trẻ em                                 |           | + Đánh giá: Kiểm tra  |
| 5.2.3. Hai anh em nhà Grimm và những câu chuyện cổ tích kỳ diệu                             |           |   |
| 5.2.4. Hans Christian Andersen – “phù thủy” của những câu chuyện cổ                         |           |   |
| <b>Phần II. Nghệ thuật đọc, kể diễn cảm</b>   | <b>2</b>  |   |
| <b>Chương 1. Nghệ thuật đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học dành cho trẻ lứa tuổi mầm non</b> | (1,1,0,0) |   |
| <b>1.1. Khái niệm</b>   |           | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Thực hành phân tích yếu tố cảm xúc được thể hiện trong tác phẩm.  |
| <b>1.2. Nghệ thuật đọc, kể diễn cảm</b>   |           |   |

|   |                       |  |
|---|-----------------------|--|
| 1.2.1. Xác định giọng điệu cơ bản   |                       |  |
| 1.2.2. Xác định ngữ điệu  |                       |  |
| 1.2.3. Tư thế, cử chỉ, điệu bộ  |                       |  |
| <b>Chương 2. Tổ chức hoạt động đọc, kể diễn cảm ở trường mầm non</b>                | <b>7</b><br>(3,1,3,0) |  |
| <b>2.1. Đặc điểm tâm lý trẻ lứa tuổi mầm non và việc tiếp nhận tác phẩm văn học</b> |                       | + PP dạy: Thuyết giảng<br><br>+ PP học: Thực hành đọc, kể diễn cảm tác phẩm. |
| <b>2.2. Một số phương pháp xử lý tác phẩm văn học trẻ em</b>                        |                       |  |
| 2.2.1. Tóm tắt tác phẩm văn học   |                       |  |
| 2.2.2. Chuyển thể tác phẩm văn học trẻ em sang kịch bản                             |                       |  |
| <b>2.3. Rèn luyện cách đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trẻ em</b>                 |                       |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Lã Thị Bắc Lý (2012), *Giáo trình Văn học thiếu nhi và đọc, kể diễn cảm*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Phạm Thu Yên (chủ biên), Lê Trường Phát, Nguyễn Bích Hà (2006), *Giáo trình văn học dân gian*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác

3. Hà Nguyễn Kim Giang (2012), *Phương pháp đọc kể diễn cảm*, Nxb ĐHSPT.
4. Vũ Ngọc Phan (1994), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Lê Chí Quế (chủ biên) (2004), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
6. Lê Thị Ánh Tuyết – Lã Thị Bắc Lý (2008), *Giáo trình phương pháp đọc kể diễn cảm thơ, truyện cho trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
7. Vân Thanh, Nguyễn An (2003), *Bách khoa thư Văn học thiếu nhi Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách khoa.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Võ Phan Thu Hương**

## HỌC PHẦN

### TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC VÀ GIÁO DỤC Ở TRƯỜNG MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
- Mã học phần: 819303
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30,5,5,5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao Đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Giáo dục học đại cương
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Học phần gồm ba phần: những vấn đề chung của giáo dục mầm non (đối tượng, nhiệm vụ, quan điểm, nguyên tắc...); tổ chức hoạt động dạy học ở trường mầm non (mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và soạn giáo án); hoạt động giáo dục ở trường mầm non (chế độ sinh hoạt, lao động, kỹ năng sống...).

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Hiểu biết, nắm được lí luận về hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục ở trường mầm non.
- Nắm được phương pháp tổ chức hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục ở trường mầm non.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng soạn giáo án.
- Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.

##### 4.3. Về thái độ

- SV tích cực chủ động trong học và tự học.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá               |                         |  |
|---|------------------------|--|-------------------------|--|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung của giáo dục học mầm non</b>                                      | <b>10</b><br>(7,0,3,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình.            |                         |  |
| <b>1.1. Đối tượng nhiệm vụ của giáo dục học mầm non</b>   |                        |  |                         |  |
| 1.1. 1. Đối tượng của giáo dục học mầm non  |                        |  |                         |  |
| 1.1. 2. Nhiệm vụ giáo dục học mầm non   |                        |  |                         |  |
| <b>1.2. Nhiệm vụ giáo dục học mầm non</b>   |                        |  |                         |  |
| 1.2.1. Vị trí của bậc học mầm non   |                        |  |                         |  |
| 1.2.2. Nhiệm vụ của bậc học mầm non   |                        |  |                         |  |
| 1.2.3. Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non |                        |  |                         |  |
| <b>1.3. Quan điểm, nguyên tắc giáo dục mầm non</b>  |                        |  |                         |  |
| 1.3.1. Quan điểm giáo dục mầm non   |                        |  |                         |  |
| 1.3.2. Nguyên tắc giáo dục mầm non  |                        |  |                         |  |
| <b>Chương 2. Tổ chức hoạt động dạy học ở trường mầm non</b>                                       |                        |  | <b>14</b><br>(12,2,0,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề.<br>- Đánh giá: bài tập soạn giáo án. |
| <b>2.1.Đặc điểm quá trình dạy học mầm non</b>   |                        |  |                         |  |
| <b>2.2. Nhiệm vụ dạy học mầm non</b>  |                        |  |                         |  |
| <b>2.3. Nội dung dạy học mầm non</b>  |                        |  |                         |  |
| <b>2.4. Nguyên tắc dạy học mầm non</b>  |                        |  |                         |  |
| <b>2.5. Phương pháp dạy học mầm non</b>   |                        |  |                         |  |
| <b>2.6. Các hình thức dạy học mầm non</b>   |                        |  |                         |  |
| <b>2.7. Bài tập Soạn giáo án dạy học mầm non</b>  |                        |  |                         |  |
| <b>Chương 3. Tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non</b>                                  | <b>6</b><br>(5,1,0,0)  | + PP dạy: Thuyết giảng, xem video chế độ sinh hoạt.<br>+ Đánh giá: kiểm tra. |                         |  |
| <b>3.1. Tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường mầm non</b>                           |                        |  |                         |  |
| 3.1.1. Khái niệm về chế độ sinh hoạt  |                        |  |                         |  |
| 3.1.2. Ý nghĩa của chế độ sinh hoạt với công tác giáo dục trẻ                                     |                        |  |                         |  |
| 3.1.3. Các nguyên tắc xây dựng chế độ sinh hoạt   |                        |  |                         |  |
| 3.1.4. Tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non                                |                        |  |                         |  |
| <b>3.2. Các biện pháp tổ chức quá trình thích nghi cho trẻ mới nhập học</b>                       |                        |  |                         |  |
| 3.2.1. Khái niệm thích nghi   |                        |  |                         |  |

|   |                        |  |
|---|------------------------|--|
| 3.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thích nghi của trẻ                        |                        |  |
| 3.2.3. Các biện pháp giúp trẻ nhanh chóng thích nghi với trường, lớp mầm non        |                        |  |
| <b>3.3. Tổ chức ngày hội, ngày lễ ở trường mầm non</b>                              | <b>15</b><br>(6,2,2,5) | + PP dạy: Thuyết giảng, xem video lễ hội mầm non, hoạt động lao động mầm non, đi thực tế.<br>+ Đánh giá: bài tập, bài báo cáo. |
| 3.3.1. Ý nghĩa  |                        |  |
| 3.3.2. Những ngày hội, lễ cần tổ chức ở trường mầm non                              |                        |  |
| 3.3.3. Tổ chức ngày hội, ngày lễ ở trường mầm non                                   |                        |  |
| <b>3.4. Tổ chức hoạt động lao động cho trẻ ở trường mầm non</b>                     |                        |  |
| 3.4.1. Ý nghĩa của giáo dục lao động mầm non  |                        |  |
| 3.4.2. Các nhiệm vụ giáo dục lao động mầm non                                       |                        |  |
| 3.4.3. Nội dung, biện pháp, hình thức tổ chức giáo dục lao động mầm non             |                        |  |
| <b>3.5. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non</b>                                   |                        |  |
| 3.5.1. Ý nghĩa giáo dục kỹ năng sống  |                        |  |
| 3.5.2. Nội dung, biện pháp, hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non |                        |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Bộ GD và ĐT (2009), *Chương trình GDMN 2009*, Nxb GDVN.
2. Đào Thanh Âm (2004), *Giáo dục học MN*, Nxb GD.
3. Phạm Thị Yên Châu (2004), *Giáo dục học MN*, Nxb ĐHQG HN.
4. Nguyễn Thị Hòa (2010), *Giáo dục học MN*, Nxb ĐHSP.
5. Nguyễn Ánh Tuyết (1998), *Giáo dục học*, Nxb GD.
6. Nguyễn Ánh Tuyết (2004), *Giáo dục học MN*, Nxb ĐHSP.

### 6.2. Tài liệu khác

7. Vũ Thị Ngân (2006), *Tổ chức dạy học ở MN*, Nxb GD.
8. Nguyễn Thị Bích Liên (2006), *Tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ*.
9. Nguyễn Thị Thanh Hương (2006), *Tuyển tập các bài viết về GDMN*.
10. Viện chiến lược và CTGD – Vụ MN (2006), *Chương trình CS – GD trẻ MN*.
11. Uxova A.P. (1979), *Dạy học ở mẫu giáo* (Bản dịch từ tiếng Nga), Nxb Giáo dục Hà Nội.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 2.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT                    TRƯỞNG NGÀNH    TRƯỞNG BỘ MÔN    NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Thị Hải Bình**



**HỌC PHẦN**  
**GIÁO DỤC HỌC MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giáo dục học mầm non
- Mã học phần: 819059
- Số tín chỉ: 02
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (17; 4;7;2)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Giáo dục học đại cương
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý – Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cung cấp tri thức lý luận về dạy học lứa tuổi mầm non; những quan điểm tích cực được ứng dụng trong giáo dục mầm non trên thế giới (L.X Vygotski và ứng dụng tâm lý học Vygotski trong dạy học mầm non, phương pháp giáo dục Jean Piaget, phương pháp giáo dục M.Montessori, hướng tiếp cận tích hợp trong giáo dục mầm non và một số quan điểm giáo dục mầm non đương đại trên thế giới).

**4. Mục tiêu học phần**

- 4.1. Về kiến thức
- Có tri thức về lý luận dạy học lứa tuổi mầm non.
  - Hiểu, tiếp nhận và có khả năng phân tích, ứng dụng trong thực tiễn giáo dục mầm non; làm tiền đề cho việc nghiên cứu chuyên sâu chuyên ngành giáo dục mầm non.
- 4.2. Về kỹ năng
- Bước đầu biết vận dụng trong tổ chức hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.
  - Kỹ năng tự nghiên cứu (tìm hiểu, lĩnh hội tri thức).
  - Có khả năng phối, kết hợp, làm việc tập thể theo nhóm.
- 4.3. Về thái độ

- Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của những vấn đề lý luận trong dạy học mầm non .

- Nghiêm túc, chủ động trong học tập, lĩnh hội kiến thức bộ môn.

- Hứng thú, tò mò khoa học, có khao khát tìm tòi, mở rộng nhận thức.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-----------------------|---|
| <b>Chương 1. Một số nét khái quát về lý luận dạy học</b>   | <b>6</b><br>(5,0,1,0) | + PP dạy: Thuyết giảng  |
| <b>Chương 2. L.X Vygôtxki và ứng dụng tâm lý học Vygôtxki trong dạy học mầm non</b>  | <b>7</b><br>(4,1,2,0) | + PP dạy: thuyết giảng.<br><br>+ PP học: ứng dụng lý thuyết vào tổ chức hoạt động dạy học cụ thể.                         |
| 2.1. Vygôtxki – con người và sự nghiệp   |                       |   |
| 2.2. Các quan điểm của Vygôtxki với hoạt động dạy học  |                       |   |
| 2.3. Ý nghĩa các nguyên tắc tâm lý học Vygôtxki với hoạt động dạy học  |                       |   |
| 2.4. Vận dụng tư tưởng Vygôtxki trong dạy học mầm non  |                       |   |
| <b>Chương 3. Phương pháp giáo dục Jean Piaget</b>  | <b>7</b><br>(3,1,2,1) | + PP dạy: thuyết giảng.<br><br>+ PP học: ứng dụng lý thuyết vào tổ chức hoạt động dạy học cụ thể. +<br>Đánh giá: Kiểm tra |
| 3.1. J. Piaget - con người và sự nghiệp  |                       |   |
| 3.2. Học thuyết của J. Piaget và những đóng góp khoa học trong nghiên cứu về trẻ em  |                       |   |
| 3.3. Những nghiên cứu khoa học của J. Piaget về tâm lý trẻ em và ứng dụng trong giáo dục mầm non ở Việt Nam                  |                       |   |
| <b>Chương 4. Phương pháp giáo dục M.Montessori</b>   | <b>6</b><br>(3,1,2,0) | + PP dạy: thuyết giảng, ứng dụng lý thuyết vào tổ chức hoạt động dạy học cụ thể.  |
| 4.1. Maria Montessori – con người và sự nghiệp   |                       |   |
| 4.2. Phương pháp giáo dục Montessori   |                       |   |
| 4.3. Phương pháp tiếp cận Montessori ở Việt nam  |                       |   |
| <b>Chương 5. Hướng tiếp cận tích hợp trong giáo dục mầm non và một số quan điểm giáo dục mầm non đương đại trên thế giới</b> | <b>4</b><br>(2,1,0,1) | - SV tự nghiên cứu, tìm hiểu các Q.điểm Giáo dục mầm non đương đại → viết tiểu luận<br><br>- Kiểm tra cuối kỳ             |
| 5.1. Hướng tiếp cận tích hợp trong giáo dục mầm non  |                       |   |
| 5.2. Tìm hiểu các quan điểm giáo dục mầm non đương đại trên thế giới   |                       |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Hội Tâm lý – Giáo dục Việt Nam (1997), *L.X. Vygôtski – nhà tâm lý học kiệt xuất của thế kỷ XX*, Hà Nội.
2. Maria Montessori (2012), *Trẻ thơ trong gia đình*, Nxb Tri Thức.
3. Phạm Minh Hạc (1997), *Tâm lý học Vygôtski*, Nxb Giáo Dục.
4. Phạm Minh Hạc (Chủ biên, 1996), *Tuyển tập Tâm lý học Piaget*, Nxb Giáo Dục.
5. A.Ya.Danilyuk (2000), *Lý thuyết tích hợp dạy học*.

### 6.2. Tài liệu khác

6. Phan Thanh Long (Chủ biên) (2010), *Lý luận Giáo dục*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
7. Sở GD và ĐT Hải Phòng (2015), *Phương pháp giáo dục Montessori và giải pháp giáo dục tối ưu trong GDMN*, Hải Phòng.
8. Xavier Roegiers (1996), *Các tình huống tích hợp trong dạy học*, Nxb GD Hà Nội.
9. Uxova A.P. (1979), *Dạy học ở mẫu giáo*, Nxb Giáo dục Hà Nội.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): nhiều lần (các bài thực hành soạn giáo án, trò chơi, tổ chức hoạt động giáo dục).

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2 (là điểm thực hành soạn giáo án, tổ chức hoạt động GD nhằm phát triển ngôn ngữ);

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT**                      **TRƯỞNG NGÀNH**    **TRƯỞNG BỘ MÔN**    **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Võ Phan Thu Hương**

**HỌC PHẦN**  
**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
**VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO (GIÁO DỤC MẦM NON)**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (GDMN)

- Mã học phần: 819304

- Số tín chỉ: 2

- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (16;3;3;8)

- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng

- Điều kiện để học học phần:

+ Đòi hỏi học phần học trước: Không

+ Đòi hỏi học phần học song hành: Không

+ Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý – Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: nhà nước và cơ chế tổ chức nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục – đào tạo nói chung và giáo dục mầm non nói riêng; một số bộ luật liên quan đến giáo dục và giáo dục mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm được những lý luận chung về nhà nước và quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

- Nắm vững đường lối, quan điểm về GD và ĐT của Đảng và Nhà nước, tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam.

- Hiểu rõ một số điều luật có liên quan trực tiếp đến hoạt động GD và ĐT nói chung và trong lĩnh vực giáo dục mầm non nói riêng.

4.2. Về kỹ năng

- Nhận diện và giải quyết được những vấn đề liên quan đến công tác quản lý hành chính trong trường học nói chung và trong trường mầm non nói riêng.

4.3. Về thái độ

- Ý thức được quyền lợi và nghĩa vụ của bản thân trong hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở đào tạo.

- Định hướng phát triển nghề nghiệp một cách nghiêm túc và có sự chuẩn bị phù hợp với yêu cầu của quy định nhà nước (về bằng cấp, thủ tục hành chính).

- Nhận thức được trách nhiệm và vai trò của bản thân đối với sự nghiệp cải cách nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đào tạo.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá |
|--|-----------------------|--|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước</b>   | <b>2</b><br>(0,0,0,2) | SV tự tìm hiểu trước, vào lớp ôn lại bằng hình thức Đố vui.    |
| <b>1.1. Lý luận chung về nhà nước, nhà nước CHXHCN Việt Nam</b>                  |                       |  |
| 1.1.1. Nguồn gốc nhà nước  |                       |  |
| 1.1.2. Bản chất nhà nước   |                       |  |
| 1.1.3. Đặc trưng (dấu hiệu) cơ bản của nhà nước                                  |                       |  |
| 1.1.4. Chức năng của nhà nước và các kiểu tổ chức nhà nước                       |                       |  |
| <b>1.2. Nhà nước CHXHCN Việt Nam</b>   |                       |  |
| 1.2.1. Khái lược về hệ thống chính trị Việt Nam                                  |                       |  |
| 1.2.2. Nhà nước CHXHCN Việt Nam  |                       |  |
| <b>1.3. Những vấn đề về quản lý hành chính nhà nước</b>                          |                       |  |
| 1.3.1. Khái niệm   |                       |  |
| 1.3.2. Tính chất của quản lý hành chính nhà nước                                 |                       |  |
| 1.3.3. Các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước                                |                       |  |
| 1.3.4. Nội dung, quy trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước                 |                       |  |
| 1.3.5. Công cụ, hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước             |                       |  |
| <b>Chương 2. Đường lối quan điểm về giáo dục và đào tạo của Đảng và nhà nước</b> | <b>3</b><br>(3,0,0,0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>+ Đánh giá:<br>- Bài kiểm tra   |
| <b>2.1. Một số vấn đề cần giải quyết trong giai đoạn hiện nay</b>                |                       |  |
| 2.1.1. Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay                                      |                       |  |
| 2.1.2. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục                                 |                       |  |
| 2.1.3. Mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục                                 |                       |  |
| <b>2.2. Một số nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp phát triển giáo dục</b>           |                       |  |
| <b>Chương 3. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo</b>                         | <b>3</b><br>(0,0,0,3) | SV tự tìm hiểu trước, thuyết trình trên lớp.                   |
| <b>3.1. Tổng quan</b>  |                       |  |
| <b>3.2. Bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo</b>                       |                       |  |
| 3.2.1. Cơ sở pháp lý của tổ chức bộ máy  |                       |  |

|  |                         |  |
|--|-------------------------|--|
| 3.2.2. Những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo   |                         |  |
| 3.2.3. Thực trạng, phương hướng đổi mới và biện pháp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo                     |                         |  |
| <b>Chương 4. Một vài Bộ luật - Điều lệ về lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>   | <b>22</b><br>(13,3,3,3) | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ PP dạy:</li> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Đồ vui</li> <li>+ PP học:</li> <li>- Làm bài tập</li> <li>- Thảo luận</li> <li>+ Đánh giá:</li> <li>- Đồ vui</li> <li>- Bài tập</li> </ul> |
| <b>4.1. Luật Giáo dục năm 1998, Luật Giáo dục sửa đổi 2005</b>   |                         |  |
| 4.1.1. Những điểm mới của Luật Giáo dục 2005   |                         |  |
| 4.1.2. Một số vấn đề lớn trong thực hiện luật Giáo dục sửa đổi và nghị quyết 05/2005/NQ-CP của CP đối với giáo dục mầm non |                         |  |
| 4.1.2.1. Ngôn ngữ dùng trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác   |                         |  |
| 4.1.2.2. Quyền trẻ em và chính sách đối với trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non   |                         |  |
| 4.1.2.3. Xây dựng chương trình chăm sóc giáo dục mầm non mới   |                         |  |
| 4.1.2.4. Về loại hình giáo dục   |                         |  |
| <b>4.2. Luật Giáo dục Đại học (điều 6-12, 14-21, 50-63)</b>  |                         |  |
| <b>4.3. Luật Cán bộ công chức</b>  |                         |  |
| <b>4.4. Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non</b>  |                         |  |
| <b>4.5. Điều lệ trường mầm non</b>   |                         |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Điều lệ trường Mầm non.
2. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.
3. Đặng Bá Lãm (chủ biên), *Quản lý nhà nước về giáo dục - lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2005.

### 6.2. Tài liệu khác

4. Luật Giáo dục 1998.
5. Luật Giáo dục 2005.
6. Luật cán bộ công chức.
7. Bùi Minh Hiền (chủ biên), *Quản lý giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà nội 2006.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,1;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT                      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Trần Thị Tâm Minh**

**HỌC PHẦN**  
**TÂM LÝ HỌC QUẢN LÝ**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Tâm lý học quản lý
- Mã học phần: 819305
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (17; 2; 9;

2)

- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
- + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lý học đại cương.
- + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
- + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

- Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần đề cập đến khái niệm chung như mục đích, đối tượng, phương pháp nghiên cứu tâm lý học quản lý. Các đặc điểm tâm lý của người quản lý - lãnh đạo, người lao động - người dưới quyền và những vấn đề tâm lý trong tổ chức. Đề cập đến những thuật tâm lý trong quản lý.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Biết các đặc điểm tâm lý cơ bản của người quản lý - lãnh đạo.
- Biết các đặc điểm tâm lý cơ bản của người dưới quyền - người lao động.
- Nhận biết các hiện tượng tâm lý xảy ra trong tổ chức.
- Biết mô hình và mạng truyền thông trong tổ chức

4.2. Về kỹ năng

- Có khả năng nhận diện nhân cách của người lao động.
- Có khả năng hiểu, điều khiển và tương tác với người khác trong tổ chức.
- Biết các cách thức đào tạo và phát triển con người

4.3. Về thái độ



- Có thái độ tích cực trong rèn luyện năng lực quản lý cho bản thân.
- Có thái độ tích cực trong việc giao tiếp với người lao động.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần                             | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|------------------------|---|
| <b>Bài 1. Những vấn đề chung về tâm lý quản lý</b>         | <b>3</b><br>(2,0,1,0)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu vấn đề - Thuyết giảng</li> <li>- Tự nghiên cứu</li> <li>- Thảo luận nhóm</li> <li>- Đánh giá bài tập thảo luận nhóm</li> </ul> |
| 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học quản lý            |                        |   |
| 1.2. Vai trò của tâm lý học quản lý                        |                        |   |
| 1.3. Phương pháp nghiên cứu tâm lý học quản lý             |                        |   |
| <b>Bài 2. Tâm lý người lãnh đạo- quản lý</b>               | <b>10</b><br>(6,0,4,0) | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu vấn đề - Thuyết giảng</li> <li>- Tự nghiên cứu</li> <li>- Thảo luận nhóm</li> <li>- Đánh giá bài tập thảo luận nhóm</li> </ul>   |
| 2.1. Khái niệm quản lý - lãnh đạo                          |                        |   |
| 2.2. Các học thuyết về quản lý - lãnh đạo                  |                        |   |
| 2.3. Nhân cách của người quản lý - lãnh đạo                |                        |   |
| 2.3.1. Những phẩm chất cần có của người quản lý - lãnh đạo |                        |   |
| 2.3.2. Năng lực của người quản lý - lãnh đạo               |                        |   |
| 2.4. Phong cách và uy tín của người quản lý- lãnh đạo      |                        |   |
| <b>Kiểm tra</b>  | <b>2</b><br>(0,0,0,2)  |   |
| <b>Bài 3. Tâm lý người lao động và tổ chức</b>             | <b>15</b><br>(9,2,4,0) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Thảo luận và bài tập nhóm</li> <li>- Kiểm tra/ đánh giá sản phẩm bài tập nhóm</li> </ul>                   |
| 3.1. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của người lao động       |                        |   |
| 3.1.1. Nhu cầu - động cơ của người lao động                |                        |   |
| 3.1.2. Tính cách - khí chất của người lao động             |                        |   |
| 3.1.3. Năng lực của người lao động                         |                        |   |
| 3.1.4. Đào tạo và phát triển người lao động                |                        |   |
| 3.2. Một số hiện tượng tâm lý xã hội trong tổ chức         |                        |   |
| 3.3. Giao tiếp trong tổ chức                               |                        |   |
| 3.3.1. Mạng lưới giao tiếp trong tổ chức                   |                        |   |
| 3.3.2. Mô hình truyền thông trong tổ chức                  |                        |   |

### 6. Tài liệu tham khảo

#### 6.1. Tài liệu chính

1. Vũ Dũng (2006), *Giáo trình Tâm lý học quản lý*, Nxb ĐHSP.

#### 6.2. Tài liệu khác

2. Nguyễn Đình Xuân, Vũ Đức Đán (1998), *Giáo trình Tâm lý học quản lý*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Trần Thị Minh Hằng (2011), *Giáo trình Tâm lý học quản lý*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

### **7. Phương pháp đánh giá học phần**

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01.

7.2. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.3. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần : hệ số 0.6;

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**

**HỌC PHẦN**  
**TÂM LÝ HỌC NHÂN CÁCH**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Tâm lý học nhân cách
- Mã học phần: 819030
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20;5;5;0)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lý học đại cương
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý – Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần bao gồm những nội dung sau: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý học nhân cách; Vấn đề nhân cách trong triết học Mác – Lê; Vấn đề nhân cách trong Tâm lý học theo quan điểm triết học của chủ nghĩa Mác – Lê; Vấn đề nhân cách trong Tâm lý học phương Tây (Âu – Mỹ); Sự hình thành nhân cách; Sự phát triển nhân cách; Sự hình thành và phát triển kỹ năng sống với tư cách là một mặt quan trọng của nhân cách con người hiện đại; Vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Có kiến thức về nhân cách trong tâm lý học phương Tây, trong triết học Mác – Lê, sự hình thành và phát triển nhân cách, phát triển kỹ năng sống, xây dựng nhân cách của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng thảo luận nhóm về các vấn đề về nhân cách.

4.3. Về thái độ

- Nghiêm túc, tích cực trong học tập.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|--|-----------------------|--|
| <b>Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý học nhân cách</b>                | <b>3</b><br>(3,0,0,0) |  |
| 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học nhân cách  |                       |  |
| 1.2. PP nghiên cứu của Tâm lý học nhân cách  |                       |  |
| <b>Chương 2. Vấn đề nhân cách trong triết học Mác – Lê</b>   | <b>3</b><br>(3,0,0,0) |  |
| 2.1. Những tư tưởng triết học của C.Mác về nhân cách con người                                     |                       |  |
| 2.2. Những tư tưởng triết học của Lênin về nhân cách con người                                     |                       |  |
| 2.3. Những tư tưởng triết học của Hồ Chí Minh về nhân cách con người                               |                       |  |
| <b>Chương 3. Vấn đề nhân cách trong Tâm lý học theo quan điểm triết học của chủ nghĩa Mác - Lê</b> | <b>3</b><br>(3,0,0,0) |  |
| <b>3.1. Cách tiếp cận vấn đề nhân cách của một số nhà tâm lý học Liên Xô</b>                       |                       |  |
| <b>3.2. Cách hiểu về nhân cách của một số nhà tâm lý học ở Việt Nam</b>                            |                       |  |
| <b>Chương 4. Vấn đề nhân cách trong Tâm lý học phương Tây (Âu – Mỹ)</b>                            | <b>3</b><br>(3,0,0,0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br><br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>+ Đánh giá: Bài viết       |
| 4.1. Cách tiếp cận về nhân cách của Phân tâm học   |                       |  |
| 4.2. Cách tiếp cận về nhân cách của Tâm lý học hành vi   |                       |  |
| 4.3. Cách tiếp cận về nhân cách của Tâm lý học nhân văn  |                       |  |
| <b>Chương 5. Sự hình thành nhân cách</b>   | <b>4</b><br>(2,0,2,0) |  |
| 5.1. Một số khái niệm cơ bản trong Tâm lý học nhân cách  |                       |  |
| 5.2. Các yếu tố hình thành nhân cách và các tiêu chí đánh giá sự hình thành nhân cách              |                       |  |
| <b>Chương 6. Sự phát triển nhân cách</b>   | <b>4</b><br>(2,1,1,0) |  |
| 6.1. Các động lực thúc đẩy sự phát triển nhân cách   |                       |  |
| 6.2. Các xu hướng phát triển cơ bản của nhân cách  |                       |  |
| 6.3. Các giai đoạn hình thành và phát triển nhân cách  |                       |  |
| 6.4. Con đường hình thành và phát triển nhân cách  |                       |  |
| <b>Chương 7. Sự hình thành và phát triển kĩ năng</b>   | <b>5</b>              | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br><br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>Kiểm tra: Bài thuyết trình |

|   |                       |  |
|---|-----------------------|--|
| <b>sống với tư cách là một mặt quan trọng của nhân cách con người hiện đại</b>                                      | (2,2,1,0)             |  |
| 7.1. Khái niệm kỹ năng sống   |                       |  |
| 7.2. Phân loại kỹ năng sống   |                       |  |
| 7.3. Hình thành và phát triển kỹ năng sống  |                       |  |
| <b>Chương 8. Vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước</b> | <b>5</b><br>(2,2,1,0) |  |
| 8.1. Một số cơ sở phác thảo mô hình nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa       |                       |  |
| 8.2. Phác thảo mô hình nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước                 |                       |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

- Đào Thị Oanh (Chủ biên) (2007), *Vấn đề nhân cách trong tâm lý học hiện nay*, Nxb GD.
- Nguyễn Ngọc Bích (2000), *Tâm lý học nhân cách một số vấn đề lý luận*, NxbGD.
- Phạm Minh Hạc, Lê Đức Phúc (Chủ Biên) (2004), *Một số vấn đề nghiên cứu nhân cách*, Nxb GD.

### 6.2. Tài liệu khác

- A.N.Leonchiep (1989), *Hoạt động – Ý thức – Nhân cách*, Nxb GD.
- Duane P.Schultz, Sydney Schultz (1995), *Các lý thuyết nhân cách*, Nxb GD.
- Lê Thị Bùng (Chủ biên) (2007), *Các thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách*, Nxb ĐHSPT.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01.
- Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (thí sinh được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 60 phút.
- Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT                    TRƯỞNG NGÀNH    TRƯỞNG BỘ MÔN    NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Trần Thị Phương**

**HỌC PHẦN**  
**GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giáo dục môi trường
- Mã học phần: 819053
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15;5;5;5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển nhận thức, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần bao gồm: Những vấn đề chung về giáo dục môi trường, Giáo dục môi trường trong trường mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu rõ về tầm quan trọng, nội dung của những chương trình bảo vệ môi trường trên toàn cầu; có những hiểu biết cụ thể về cách sống hướng tới việc bảo vệ môi trường.
- Nắm vững, hiểu rõ cơ sở lý luận môn học về mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, phương tiện và cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục môi trường trong trường mầm non.

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng phối hợp với cộng đồng để thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường của địa phương, lớp học.
- Có sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong kỹ năng lập kế hoạch tổ chức hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp đặc điểm nhận thức của lứa tuổi, nhu cầu được hiểu, được sống trong môi trường an toàn ở trẻ nhỏ, môi trường hoạt động của trẻ.
- Tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường đa dạng về hình thức và nội dung, sáng tạo, có ý nghĩa với trẻ, với bản thân và mang lại ý nghĩa thực tế cho môi trường.

- Tìm kiếm, chọn lọc, xử lý các thông tin theo kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm riêng của bản thân, thuyết trình, thảo luận, vận dụng vào thực tiễn, chia sẻ với các nhóm học.

- Phân tích được những vấn đề cốt lõi trong kế hoạch và cách tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường.

#### 4.3. Về thái độ.

- Hứng thú, tích cực và chủ động trong học tập, trong tiếp cận và triển khai các chương trình bảo vệ môi trường; Sẵn sàng phối hợp, chia sẻ, lắng nghe; Linh hoạt trong điều chỉnh, cập nhật thông tin từ nhiều nguồn.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung về giáo dục môi trường</b>   | <b>10</b><br>(5,2,2,1) | + PP dạy:<br>- Giảng dạy, minh họa<br>- Giới thiệu sơ bộ về các vấn đề của bài học<br>+ PP học:<br>- Bài tập nhóm<br>+ Đánh giá:<br>- Điểm nhóm: điểm trung bình từ các bài tập<br>- Điểm cá nhân: thuyết trình |
| <b>1.1. Khái niệm về giáo dục môi trường</b>   |                        |   |
| 1.1.1. Môi trường  |                        |   |
| 1.1.2. Bảo vệ môi trường   |                        |   |
| 1.1.3. Giáo dục môi trường   |                        |   |
| <b>1.2. Vấn đề môi trường và giáo dục môi trường hiện nay</b>  |                        |   |
| 1.2.1. Hai xu thế nhận thức về vai trò của môi trường  |                        |   |
| 1.2.2. Thực trạng môi trường - các quan điểm về vấn đề môi trường  |                        |   |
| 1.2.2.1. Hoạt động của con người và sự ô nhiễm môi trường  |                        |   |
| 1.2.2.2. Những thách thức môi trường hiện nay trên thế giới  |                        |   |
| 1.2.2.3. Thực trạng môi trường Việt Nam hiện nay   |                        |   |
| 1.2.2.4. Phát triển bền vững   |                        |   |
| 1.2.3. Thực trạng giáo dục môi trường ở Việt Nam - định hướng tiếp cận vấn đề giáo dục môi trường trong trường mầm non |                        |   |
| <b>Chương 2. giáo dục môi trường trong trường mầm non</b>  |                        |   |
| <b>2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ, các nguyên tắc giáo dục môi trường trong trường mầm non</b>                                |                        |   |
| <b>2.2. Nội dung giáo dục môi trường trong trường mầm non</b>  |                        |   |



|  |  |
|--|--|
| 2.2.1. Ba nguyên tắc tích hợp nội dung giáo dục môi trường - ứng dụng trong trường mầm non         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Tập dạy</li> <li>+ Đánh giá: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm nhóm: bài thuyết trình</li> <li>- Điểm cá nhân: tập dạy</li> </ul> </li> </ul> |
| 2.2.2. Năm điểm cơ bản trong tiếp cận nội dung giáo dục môi trường - ứng dụng trong trường mầm non |  |
| 2.2.3. Các chủ đề - mạng nội dung  |  |
| <b>2.3. Các phương pháp giáo dục môi trường trong trường mầm non</b>                               |  |
| 2.3.1. Ba cách tiếp cận trong phương pháp giáo dục môi trường                                      |  |
| 2.3.2. Các phương pháp giáo dục môi trường trong trường mầm non                                    |  |
| <b>2.4. Tổ chức các hoạt động giáo dục môi trường</b>  |  |
| 2.4.1. Lập kế hoạch giáo dục môi trường ở trường mầm non   |  |
| 2.4.2. Thiết kế các hoạt động giáo dục môi trường  |  |
| 2.4.2.1. Các dạng hoạt động của người học trong giáo dục môi trường                                |  |
| 2.4.2.2. Các giờ học giáo dục môi trường trong trường mầm non - lập kế hoạch và tổ chức thực hành  |  |
| 2.4.3. Kiến tập môi trường trường mầm non và các giờ học giáo dục môi trường                       |  |
| <b>2.5. Đánh giá hoạt động giáo dục môi trường trong trường mầm non</b>                            |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

1. Lê Xuân Hồng, Nguyễn Thanh Thủy (2007), *Sổ tay giáo viên mầm non “Những hoạt động giáo dục trẻ bảo vệ môi trường*, Nxb Giáo dục.
2. Hoàng Thị Phương (2010), *Giáo trình Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm.
3. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2006), *Sổ tay giáo viên mầm non “Những kiến thức cơ bản về môi trường”*, Nxb Giáo dục.

### 6.2. Tài liệu khác:

3. Hoàng Đức Nhuận (1999), *Một số phương pháp tiếp cận giáo dục môi trường*, Nxb Giáo dục.
4. Trần Kiên, Hoàng Đức Nhuận, Mai Sĩ Tuấn (2000), *Sinh thái học và môi trường*, Nxb GD.
5. Lê Văn Khoa (2002), *Khoa học môi trường*, Nxb Giáo dục.
6. Lê Thanh Vân (2004), *Con người và môi trường*, Nxb ĐHSPT.

7. Dự án Quốc gia VIE/95/041 (1998), *Các hướng dẫn chung về giáo dục môi trường dành cho người đào tạo giáo viên trường THCS*, Hà Nội.
8. *Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường*, Nxb Chính trị quốc gia – HN (2000).
9. Bảo vệ môi trường (2001), Bộ sách *10 vạn câu hỏi Vì sao*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
10. Bộ khoa học, công nghệ và môi trường - Cục môi trường (2000), *200 câu hỏi/đáp về môi trường*, Hà Nội.
11. Jelly Jam (1997), *The people preserver by Judy Friedman (an environmental self-teaching activity book)*, Bacu.
12. William P. Cunningham. University of Minesota; Barbara Woodworth Salgo – Environmental Science (2001), *A global concer*, Nxbn McGraw Hill.

### **7. Phương pháp đánh giá học phần**

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Đặng Thu Hiền**

**HỌC PHẦN**  
**HÁT DÂN CA**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Hát dân ca
- Mã học phần: 819032
- Số tín chỉ: 02
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (5;5;0;20)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 30

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Khoa Nghệ thuật

**3. Mô tả học phần**

Học phần Hát dân ca gồm những nội dung sau: Một số vấn đề về ca hát; Một số kỹ thuật ca hát.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm bắt một số khái niệm về môn Dân ca, đặc trưng dân ca từng vùng miền.

4.2. Về kỹ năng

- Ứng dụng kỹ thuật luyện thanh để lấy hơi, phát âm đúng kỹ thuật.
- Xử lý đúng tính chất, thể loại của từng bài dân ca.

4.3. Về thái độ

- Có thái độ ham học hỏi, ý thức được luyện tập chuyên cần, thường xuyên.
- Khuyến khích các sinh viên ngày càng đam mê, yêu dân ca Việt Nam.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá                               |
|---|-------------------------|--|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề về ca hát</b>                                  | <b>8</b><br>(1,3,0,4)   | + PP dạy: thuyết giảng.<br>+ PP học: thảo luận, bài tập, thực hành.<br>+ Đánh giá: Kiểm tra. |
| <b>1.1. Giới thiệu giọng người và một số bộ phận hỗ trợ cho giọng hát</b> |                         |  |
| 1.1.1. Bộ phận hô hấp (hơi thở)   |                         |  |
| 1.1.2. Cách hít thở thông thường trong ca hát.                            |                         |  |
| 1.1.3. Bài luyện tập hơi thở  |                         |  |
| 1.3.4. Ứng dụng hơi thở trong xử lý tác phẩm thanh nhạc                   |                         |  |
| 1.3.5. Thực hành một số bài dân ca  |                         |  |
| <b>1.2. Cơ quan phát âm và phương pháp phát âm.</b>                       |                         |  |
| 1.2.1. Tư thế hát   |                         |  |
| 1.2.2. Bộ phận phát âm và nhả chữ   |                         |  |
| 1.2.3. Một số kỹ thuật hát cơ bản.  |                         |  |
| 1.2.4. Phương pháp phát âm  |                         |  |
| 1.2.5. Thực hành một số bài dân ca  |                         |  |
| <b>Chương 2 Một số kỹ thuật ca hát</b>                                    | <b>20</b><br>(4,2,0,16) |  |
| <b>2.1. Quan điểm sư phạm trong vấn đề hát dân ca</b>                     |                         |  |
| 2.1.1. Kỹ thuật luyện thanh cơ bản  |                         |  |
| 2.1.2. Tập luyện hít thở, lấy hơi, giữ hơi trong ca hát                   |                         |  |
| <b>2.2. Một số bài hát dân ca các vùng miền</b>                           |                         |  |
| 2.2.1. Dân ca Bắc bộ  |                         |  |
| 2.2.2. Dân Bắc Trung bộ   |                         |  |
| 2.2.3 Dân ca Nam bộ   |                         |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Lư Nhất Vũ – Lê Giang – Lê Anh Trung (2005), *Những bài hát đồng dao*, Nxb Văn nghệ Tp.HCM.
2. Nguyễn Thị Mỹ Liên (2008), *Hát dân ca*, Nxb Âm nhạc.
3. Nhiều tác giả (2001), *Tuyển tập dân ca 3 miền*, Nxb Mũi Cà Mau.
4. Nhiều tác giả (1976), *Dân ca Việt Nam*, Nxb Văn Hóa Hà Nội.
5. Trần Văn Dân (1978), *Giáo trình giảng dạy âm nhạc*, Nxb Giáo dục.
6. Hoàng Văn Yên (1996), *Tuyển tập bài hát nhà trẻ - mẫu giáo*, Nxb Âm nhạc.
7. Cù Minh Nhật (2008), *Trẻ thơ hát*, Nxb Âm nhạc.

8. Ngô Thị Nam (2000), *Hát nhạc*, Nxb Đại học Sư phạm.
9. Lâm Trúc Quyên, Nguyễn Xuân Chiến và Nguyễn Thị Nhường (2012), *Thiết kế đào tạo môn Thanh nhạc cho sinh viên năm thứ I*, NCKH cấp cơ sở Khoa Nghệ thuật, Đại học Sài Gòn.
10. Lâm Trúc Quyên, Nguyễn Xuân Chiến và Nguyễn Thị Nhường (2013), *Thiết kế đào tạo môn Thanh nhạc cho sinh viên năm thứ II*, NCKH cấp cơ sở Khoa Nghệ thuật, Đại học Sài Gòn.

#### 6.2. Tài liệu khác:

11. Lan Hương (1981), *Các thể loại âm nhạc* (sách dịch, nhiều tác giả), Nxb Văn hóa, Hà Nội.
12. Nguyễn Trung Kiên (1982), *Phương pháp học hát*, Nxb Văn hóa
13. Nguyễn Trung Kiên (2001), *Phương pháp sư phạm thanh nhạc*, Nxb Viện âm nhạc Hà Nội.
14. Hoàng Kiều (2001), *Thanh điệu tiếng Việt và âm nhạc cổ truyền*, Viện âm nhạc HN
15. Tham khảo: Băng, đĩa nghe, nhìn

#### 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: nhiều lần.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành, thời gian làm bài: 5 phút/SV.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
- Điểm thực hành 1: hệ số 0.2;
  - Điểm thực hành 2: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.5;
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT    TRƯỞNG NGÀNH    TRƯỞNG BỘ MÔN    NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Lâm Trúc Quyên**

**HỌC PHẦN**  
**GIÁO DỤC HÒA NHẬP**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giáo dục hòa nhập
- Mã học phần: 819058
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (14;5;5;6)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý – Giáo dục học Mầm non, Khoa giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Bộ môn trang bị một số kiến thức, kỹ năng cơ bản về: nguồn gốc, lịch sử giáo dục đặc biệt; các khái niệm cơ bản về an thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong trường mầm non, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân trong chăm sóc – giáo dục trẻ khuyết tật học hoà nhập.

**4. Mục tiêu học phần**

- 4.1. Về kiến thức
  - Hiểu một số khái niệm có liên quan đến can thiệp sớm, giáo dục hòa nhập.
  - Có nhận thức đúng về vai trò và trách nhiệm của giáo viên mầm non trong chăm sóc - giáo dục trẻ khuyết tật học hòa nhập.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Có kỹ năng phát hiện sớm vấn đề của trẻ, biết tư vấn phụ huynh.
  - Biết soạn kế hoạch giáo dục cá nhân, điều chỉnh nội dung dạy học.
  - Biết cách tổ chức - quản lí trẻ khuyết tật học hòa nhập.
- 4.3. Về thái độ
  - Có thái độ đúng đắn và trách nhiệm khi làm việc với trẻ khuyết tật học hòa nhập.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức/<br>Phương pháp dạy -<br>học và kiểm tra, đánh<br>giá                             |
|---|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Đại cương về giáo dục đặc biệt, khuyết tật.</b>                        | <b>23</b><br>(14,4,5,0) | +PP dạy: Thuyết giảng, cho xem phim tư liệu.<br>+PP học: thảo luận, thực hiện bài tập nhóm, cá nhân |
| <b>1.1. Một số khái niệm có liên quan</b>   |                         |   |
| 1.1.1. Giáo dục đặc biệt, khuyết tật  |                         |   |
| 1.1.2. Sức khỏe (WHO)   |                         |   |
| 1.1.3. Quá trình tàn tật  |                         |   |
| 1.1.4. Lịch sử giáo dục hòa nhập và định hướng giáo dục hòa nhập                    |                         |   |
| 1.1.5. Lịch sử giáo dục khuyết tật - giáo dục hòa nhập thế giới                     |                         |   |
| 1.1.6. Lịch sử giáo dục khuyết tật - giáo dục hòa nhập Việt Nam                     |                         |   |
| <b>1.2. Những vấn đề chung về can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật</b> |                         |   |
| 1.2.1. Can thiệp sớm  |                         |   |
| 1.2.1.1. Khái niệm, ý nghĩa   |                         |   |
| 1.2.1.2. Đặc trưng và nguyên tắc can thiệp sớm                                      |                         |   |
| 1.2.2. Giáo dục hòa nhập  |                         |   |
| 1.2.2.1. Khái niệm, ý nghĩa   |                         |   |
| 1.2.2.2. Đặc trưng và nguyên tắc giáo dục hòa nhập                                  |                         |   |
| <b>Chương 2. Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật</b>                  |                         |   |
| <b>2.1. Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khó khăn về nhìn</b>                 |                         |   |
| 2.1.1. Khái niệm - Nguyên nhân  |                         |   |
| 2.1.2. Đặc điểm   |                         |   |
| 2.1.3. Phát hiện sớm  |                         |   |
| 2.1.4. Biện pháp chăm sóc giáo dục, Kiểm tra đánh giá                               |                         |   |
| <b>2.2. Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khó khăn về nghe</b>                 |                         |   |
| 2.2.1. Khái niệm - Nguyên nhân  |                         |   |
| 2.2.2. Đặc điểm   |                         |   |
| 2.2.3. Phát hiện sớm  |                         |   |
| 2.2.4. Biện pháp chăm sóc giáo dục.   |                         |   |
| <b>2.3. Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ</b>          |                         |   |
| 2.3.1. Khái niệm - Nguyên nhân  |                         |   |
| 2.3.2. Phát hiện sớm  |                         |   |
| 2.3.3. Một số dạng tật dẫn đến chậm phát triển trí tuệ                              |                         |   |

|  |                       |  |
|--|-----------------------|--|
| 2.3.4. Biện pháp chăm sóc giáo dục trẻ chậm phát triển trí tuệ |                       |  |
| <b>2.4. Lập kế hoạch giáo dục cá nhân</b>                      | <b>7</b><br>(0,1,0,6) | - Đi thực tế tại trường mầm non.<br>- Làm bài tập. |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2003), *Nhập môn Giáo Dục Hòa Nhập*, Nxb ĐHSP Hà Nội.
2. Đỗ Thị Thảo (2003), *Xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân*, Nxb ĐHSP Hà Nội.
3. Trường ĐHSP Hà Nội - khoa GDDB (2012), *Kỹ yếu hội thảo khoa học giáo dục Giáo dục đặc biệt Việt Nam kinh nghiệm và triển vọng*, Nxb ĐHSP Hà Nội.
4. Trung Tâm nghiên cứu Giáo dục trẻ khuyết tật TP Hồ Chí Minh (2007), *Từng Bước Nhỏ một*.

### 6.2. Tài liệu khác:

1. Truy cập thông tin từ Internet.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT            TRƯỞNG NGÀNH            TRƯỞNG BỘ MÔN            NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Tôn Nữ Cẩm Thành**



**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC HIỆN ĐẠI**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp dạy học hiện đại
- Mã học phần: 819306
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (10; 5; 5; 10)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Giáo dục học đại cương
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục lứa tuổi mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần bao gồm những vấn đề lý luận chung về phương pháp dạy học hiện đại; các phương pháp dạy học và các kiểu phân loại phương pháp dạy học; các phương pháp dạy học hiện đại và một số kỹ thuật dạy học hiện đại, cách riêng trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu biết những vấn đề lý luận chung của phương pháp dạy học hiện đại.
- Nắm kiến thức về các phương pháp dạy học, cách phân loại.
- Hiểu biết sâu về một số phương pháp dạy học hiện đại, đặc biệt là các phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù của ngành giáo dục mầm non.
- Hiểu biết một số kỹ thuật dạy học hiện đại.

4.2. Về kỹ năng

- Lập được đề cương môn học.
- Vận dụng các phương pháp dạy học – các kỹ thuật dạy học hiện đại phù hợp với đặc thù của các môn học và đặc điểm của người học.

4.3. Về thái độ

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại trong hoạt động giảng dạy.

- Tích cực vận dụng các phương pháp dạy học – kỹ thuật dạy học hiện đại trong hoạt động giảng dạy một cách cân đối, linh hoạt.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|------------------------|--|
| <b>Chương 1. Những vấn đề lý luận chung về phương pháp dạy học hiện đại</b>           | <b>2</b><br>(0,0,2,0)  | - Tự học   |
| <b>1.1. Khái niệm Phương pháp dạy học hiện đại</b>                                    |                        |  |
| <b>1.2. Cơ sở lý luận của phương pháp dạy học hiện đại</b>                            |                        |  |
| 1.2.1. Cơ sở lý luận dạy học  |                        |  |
| 1.2.2. Cơ sở xã hội   |                        |  |
| <b>1.3. Các phương pháp dạy học</b>   |                        |  |
| <b>1.4. Phân loại các phương pháp dạy học</b>   |                        |  |
| <b>Chương 2. Các phương pháp dạy học hiện đại và một số kỹ thuật dạy học hiện đại</b> | <b>18</b><br>(5,5,3,5) | + PP dạy: thuyết giảng<br>+ PP học: đóng vai, trò chơi, thực hành vận dụng các phương pháp với giáo án cụ thể. |
| <b>2.1. Các phương pháp dạy học hiện đại</b>  |                        |  |
| 2.1.1. Phương pháp Nghiên cứu trường hợp điển hình                                    |                        |  |
| 2.1.2. Phương pháp Giải quyết vấn đề  |                        |  |
| 2.1.3. Phương pháp Đóng vai   |                        |  |
| 2.1.4. Phương pháp Dạy học nhóm   |                        |  |
| 2.1.5. Phương pháp Trò chơi   |                        |  |
| 2.1.6. Phương pháp Trực quan hóa  |                        |  |
| 2.1.7. Phương pháp Động não   |                        |  |
| <b>2.2. Một số kỹ thuật dạy học hiện đại</b>  | <b>10</b><br>(5,0,0,5) | + PP dạy: thuyết giảng<br>+ PP học: đóng vai, trò chơi, thực hành vận dụng các kỹ thuật.                       |
| 2.2.1. Kỹ thuật Đặt câu hỏi   |                        |  |
| 2.2.2. Kỹ thuật Khăn trải bàn   |                        |  |
| 2.2.3. Kỹ thuật Tia chớp  |                        |  |
| 2.2.4. Kỹ thuật Hỏi chuyên gia  |                        |  |
| 2.2.5. Kỹ thuật Lược đồ tư duy  |                        |  |
| 2.2.6. Kỹ thuật Nói cách khác   |                        |  |
| 2.2.7. Kỹ thuật Neo kiến thức bằng câu đố   |                        |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại*, Nxb ĐHQG HN.
2. Lưu Xuân Mới (2000), *Lý luận dạy học Đại học*, Nxb Giáo dục.
3. Nhiều tác giả (2011), *Cẩm nang phương pháp sư phạm*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM.
4. Thái Duy Tuyên (2001), *Giáo dục học hiện đại*, Nxb ĐH Quốc gia.
5. Thái Duy Tuyên (2010), *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*, Nxb GDVN.

### 6.2. Tài liệu khác

6. Trần Thị Hương (2012), *Dạy học tích cực*, Nxb ĐHSP Tp.HCM.
7. Nhiều tác giả, Nguyễn Hồng Vân dịch (2011), *Các phương pháp dạy học hiệu quả (Classroom instruction that works)*, Nxb Giáo dục VN.
8. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Trần Thị Hương (2004), *Lý luận dạy học*, Nxb ĐHSP Tp.HCM.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1 bài.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**

**HỌC PHẦN**  
**NGHỆ THUẬT NÓI DIỄN CẢM**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Nghệ thuật nói diễn cảm
- Mã học phần: 819307
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa):  
30 (10; 10;0;10)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 40

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần đề cập đến khái niệm chung về tiếng nói, các yếu tố ảnh hưởng và những con đường hình thành tiếng nói; phương pháp và hình thức rèn luyện tiếng nói và nói diễn cảm.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Biết các yếu tố ảnh hưởng đến tiếng nói của con người.
- Biết các yếu tố ảnh hưởng và cách thức rèn luyện giọng nói.

4.2. Về kỹ năng

- Có khả năng rèn luyện giọng nói và nói diễn cảm
- Có khả năng nói trước đám đông

4.3. Về thái độ

- Có thái độ tích cực trong rèn luyện cách nói chuẩn cho bản thân.
- Có thái độ tích cực trong việc hình thành cách nói diễn cảm cho trẻ.
- Có thái độ thương yêu trẻ, tôn trọng trẻ.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần                                      | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|------------------------|--|
| <b>Bài 1. Khái quát về tiếng nói</b>                                | <b>6</b><br>(4,2,0,0)  | - Nêu vấn đề<br>- Thuyết giảng<br>- Tự nghiên cứu<br>- Kiểm tra/ đánh giá sản phẩm bài tập cá nhân/ nhóm |
| <b>1.1. Khái niệm tiếng nói</b>                                     |                        |  |
| 1.1.1. Những yếu tố ảnh hưởng đến tiếng nói                         |                        |  |
| 1.1.2. Đặc điểm tiếng nói vùng miền                                 |                        |  |
| <b>1.2. Vai trò của tiếng nói và nói diễn cảm</b>                   |                        |  |
| 1.2.1. Vai trò của tiếng nói trong giao tiếp                        |                        |  |
| 1.2.2. Vai trò của tiếng nói và nói diễn cảm trong giáo dục mầm non |                        |  |
| <b>1.3. Các con đường hình thành và rèn luyện tiếng nói</b>         |                        |  |
| <b>Bài 2. Rèn luyện tiếng nói và nói diễn cảm</b>                   | <b>15</b><br>(0,6,0,9) | - Bài tập cá nhân/ nhóm<br>- Kiểm tra/ đánh giá bài tập cá nhân  |
| <b>2.1. Bài tập rèn hơi thở và điều tiết hơi thở</b>                |                        |  |
| <b>2.2. Bài tập rèn phát âm và khẩu hình</b>                        |                        |  |
| <b>2.3. Bài tập rèn trọng âm</b>                                    |                        |  |
| <b>2.4. Bài tập rèn cảm điệu</b>                                    |                        |  |
| <b>Kiểm tra</b>   | <b>2</b>               |  |
| <b>Bài 3. Nghệ thuật nói trước đám đông</b>                         | <b>7</b><br>(6,0,0,1)  | - Thuyết giảng<br>- Thảo luận và bài tập nhóm<br>- Kiểm tra/ đánh giá bài tập cá nhân                    |
| <b>3.1. Kỹ năng lập dàn ý cho bài nói</b>                           |                        |  |
| <b>3.2. Hình thành sự tự tin</b>                                    |                        |  |
| <b>3.3. Phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ</b>                    |                        |  |

## 6. Tài liệu tham khảo

### 6.1. Tài liệu chính

1. Tài liệu sử dụng nội bộ do khoa giáo dục mầm non biên soạn.

### 6.2. Tài liệu khác

2. Trương Thị Huệ, Nguyễn Mạnh Quang, *Nghệ thuật nói chuyện trước công chúng*, NXB Tổng hợp tp HCM.

3. Dale Carnegie, *Phương pháp luyện kỹ năng nói chuyện có hiệu quả trước công chúng*, NXB Lao động - Xã hội.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: vấn đáp - thực hành, thời gian 5 phút/ sv.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
- Điểm thảo luận trên lớp: không có;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần : hệ số 0.6;

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**

**HỌC PHẦN**  
**GIÁO DỤC GIA ĐÌNH**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giáo dục gia đình
- Mã học phần: 819027
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20; 5; 5;0)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Nội dung học phần gồm: chức năng gia đình, các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình, nội dung và phương pháp giáo dục trẻ trong gia đình, kỹ năng giải quyết một số tình huống có vấn đề trong giáo dục trẻ ở gia đình.

**4. Mục tiêu học phần**

- 4.1. Về kiến thức:
  - Có kiến thức cơ bản về đời sống gia đình, ảnh hưởng của môi trường gia đình tới việc giáo dục hình thành nhân cách trẻ trong gia đình.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Có kỹ năng vận dụng lý luận cơ bản về giáo dục gia đình để giải quyết những nhiệm vụ của giáo dục mầm non
- 4.3. Về thái độ
  - Có thái độ thương yêu, tôn trọng trẻ

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|-----------------------|--|
| <b>Chương 1. Khái niệm chung về Gia đình và Giáo dục gia đình</b>                           | <b>8</b><br>(6,2,0,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Diễn kịch<br>+ Đánh giá:<br>- Qua bài thuyết trình<br>- Thực hành giải quyết các tình huống có vấn đề |
| <b>1.1. Khái niệm chung về Gia đình và Giáo dục trẻ em trong gia đình</b>                   |                       |  |
| 1.1.1. Gia đình là gì?  |                       |  |
| 1.1.2. Các đặc trưng cơ bản của Gia đình  |                       |  |
| <b>1.2. Vai trò xã hội của gia đình</b>   |                       |  |
| <b>1.3. Các loại gia đình</b>   |                       |  |
| 1.3.1. Gia đình hạt nhân, gia đình mở rộng  |                       |  |
| 1.3.2. Gia đình quy mô nhỏ, gia đình quy mô lớn   |                       |  |
| 1.3.3. Gia đình đầy đủ, không đầy đủ  |                       |  |
| 1.3.4. Gia đình hài hòa, không hài hòa  |                       |  |
| 1.3.5. Gia đình thụ động, rạn nứt, tan vỡ   |                       |  |
| <b>1.4. Các giai đoạn phát triển của gia đình</b>   |                       |  |
| <b>1.5. Chức năng của gia đình</b>  |                       |  |
| 1.5.1. Chức năng sinh sản để duy trì nòi giống  |                       |  |
| 1.5.2. Chức năng nuôi nấng, giáo dục  |                       |  |
| 1.5.3. Chức năng kinh tế đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mọi thành viên trong gia đình |                       |  |
| 1.5.4. Chức năng thỏa mãn nhu cầu tinh thần, tâm lý   |                       |  |
| <b>1.6. Các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình</b>  |                       |  |
| <b>Chương 2. Giáo dục trẻ em trong gia đình</b>   | <b>4</b>              |  |
| <b>2.1. Khái niệm chung về Giáo dục gia đình</b>  | (2,0,2,0)             |  |
| 2.1.1. Giáo dục gia đình là gì?   |                       |  |
| 2.1.2. Mục tiêu giáo dục trong gia đình   |                       |  |
| <b>2.2. Vai trò của Gia đình</b>  |                       |  |
| 2.3. Đặc điểm của Giáo dục gia đình   |                       |  |
| 2.3.1. Đặc điểm của Giáo dục gia đình   |                       |  |
| 2.3.2. Những khó khăn cơ bản đối với Giáo dục gia đình hiện nay                             |                       |  |
| 2.3.3. Giáo dục gia đình Việt nam với lịch sử phát triển xã hội                             |                       |  |



|  |                       |   |
|--|-----------------------|---|
| <b>Chương 3. Một số quy định về quyền trẻ em và việc Giáo dục gia đình</b>       | <b>2</b><br>(2,1,0,0) | + PP dạy:<br>-Thuyết giảng<br>Nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Diễn kịch<br>Đánh giá:<br>-Qua bài thuyết trình<br>- Thực hành giải quyết các tình huống có vấn đề |
| <b>3.1. Quyền trẻ em</b>   |                       |   |
| <b>3.2. Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em</b>                      |                       |   |
| <b>Chương 4. Nguyên tắc Giáo dục gia đình</b>                                    | <b>4</b>              |   |
| <b>4.1. Đảm bảo tính khoa học khách quan</b>                                     | (3,0,1,0)             |   |
| <b>4.2. Tôn trọng nhân cách</b>  |                       |   |
| <b>4.3. Thống nhất giữa ý thức với hoạt động</b>                                 |                       |   |
| <b>4.4. Nguyên tắc thống nhất mục đích giáo dục</b>                              |                       |   |
| <b>4.5. Phát huy tính tích cực của trẻ</b>                                       |                       |   |
| <b>4.6. Đòi hỏi cao nhưng vừa sức</b>  |                       |   |
| <b>4.7. Giáo dục cá biệt</b>   |                       |   |
| <b>4.8. Nguyên tắc quy củ và chuyên cần</b>                                      |                       |   |
| <b>4.9. Giáo dục ở gia đình phải lấy tình thương làm nền móng</b>                |                       |   |
| <b>Chương 5. Nội dung - Phương pháp Giáo dục trẻ trong gia đình theo độ tuổi</b> | <b>8</b><br>(5,2,1,0) |   |
| <b>5.1. Nội dung giáo dục trẻ theo độ tuổi</b>                                   |                       |   |
| 5.1.1. Giáo dục trẻ sơ sinh (0 -3 tháng tuổi)                                    |                       |   |
| 5.1.2. Giáo dục trẻ ở tuổi Mẫu giáo (3- 6 tuổi)                                  |                       |   |
| <b>5.2. Phương pháp giáo dục trẻ trong gia đình theo truyền thống</b>            |                       |   |
| 5.2.1. Khái niệm Phương pháp giáo dục gia đình                                   |                       |   |
| 5.2.2. Phương pháp giáo dục truyền thống   |                       |   |
| <b>5.3. Phương pháp giáo dục trẻ Mầm non theo Chương trình giáo dục mầm non</b>  |                       |   |
| 5.3.1. Trẻ độ tuổi Nhà trẻ   |                       |   |
| 5.3.2. Trẻ độ tuổi Mẫu giáo  |                       |   |
| <b>Chương 6. Giáo dục trẻ trong gia đình</b>                                     | <b>3</b>              |   |
| <b>6.1. Điều kiện cần thiết cho Giáo dục trẻ trong gia đình</b>                  | (2,0,1,0)             |   |
| <b>6.2. Phối hợp giữa nhà trường và gia đình</b>                                 |                       |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Bùi Thanh Huyền (2014), *Giáo trình Giáo dục gia đình* (Dùng cho đào tạo giáo viên mầm non), Trường Cao đẳng sư phạm trung ương Tp.Hồ Chí Minh.
2. Ngô Công Hoàn (2011), *Giáo trình giáo dục gia đình*, Nxb Giáo dục Việt nam

### 6.2. Tài liệu khác

3. Mai Anh (1999), *Quyền trẻ em*, Nxb Thế giới.
4. Lê Thị Bùng (1998), *Gia đình trường học đầu tiên của lòng nhân ái*, Nxb GD.
5. Phạm Khắc Chương (1999), *Giáo dục Gia đình*, Nxb GD.
6. Võ Thị Cúc, (1997), *Văn hóa Gia đình với việc hình thành phát triển nhân cách trẻ em*, Nxb ĐHQGHN.
7. Công ước Liên hiệp quốc về Quyền trẻ em (1998), Nxb CTQG.
8. Ngô Công Hoàn (2006), *Giáo trình tâm lý học gia đình*, Nxb Đại học sư phạm.
9. Ngô Công Hoàn (2008) *Giáo dục gia đình*, Nxb GD.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở ( thí sinh được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Phan Thị Hoa**

**HỌC PHẦN**  
**GIAO TIẾP SỰ PHẠM MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giao tiếp sự phạm mầm non
- Mã học phần: 819104
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45  
(25;5;5;10)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lý học trẻ em 1, Tâm lý học trẻ em 2Đ.
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Những vấn đề lý luận về giao tiếp; Giao tiếp sự phạm giữa giáo viên và trẻ trong trường mầm non, Giao tiếp sự phạm của giáo viên mầm non với các đối tượng khác trong trường mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Trang bị kiến thức về giao tiếp, giao tiếp sự phạm, giao tiếp giữa cô với trẻ, giữa trẻ với trẻ, giữa cô với các đối tượng khác trong trường mầm non.

4.2. Về kỹ năng

- Bước đầu hình thành kỹ năng giao tiếp giữa giáo viên mầm non tương lai với trẻ, với đồng nghiệp, với phụ huynh, với các đối tượng khác trong trường mầm non.

4.3. Về thái độ

- Hình thành được thái độ tích cực đối với trẻ như yêu thương trẻ, nói nhẹ nhàng với trẻ, không đánh trẻ, không dọa nạt, không phạt trẻ.

- Đối với đồng nghiệp, bạn bè cảm thông, chia sẻ, giúp đỡ.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết MH   | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy – học và kiểm tra đánh giá   |
|--|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Những vấn đề lý luận về giao tiếp và giao tiếp SP</b>                                   | <b>10</b><br>(8,0,2,0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>+ Đánh giá:<br>- Bài viết |
| <b>1.1. Những vấn đề lý luận về giao tiếp</b>  |                        |   |
| 1.1.1. Định nghĩa về giao tiếp   |                        |   |
| 1.1.2. Những đặc điểm cơ bản của giao tiếp   |                        |   |
| 1.1.3. Chức năng giao tiếp   |                        |   |
| 1.1.4. Phương tiện giao tiếp   |                        |   |
| 1.1.5. Phân loại giao tiếp   |                        |   |
| <b>1.2. Những vấn đề lý luận về giao tiếp sư phạm</b>  |                        |   |
| 1.2.1. Khái niệm về giao tiếp sư phạm  |                        |   |
| 1.2.2. Đặc trưng của giao tiếp sư phạm   |                        |   |
| 1.2.3. Khái quát về kỹ năng giao tiếp sư phạm  |                        |   |
| 1.2.4. Phong cách, nguyên tắc giao tiếp sư phạm  |                        |   |
| 1.2.5. Các giai đoạn giao tiếp sư phạm   |                        |   |
| <b>Chương 2. Giao tiếp sư phạm giữa giáo viên và trẻ trong trường mầm non</b>                        |                        |   |
| <b>2.1. Đặc điểm giao tiếp của trẻ mầm non</b>   |                        |   |
| 2.1.1. Hình thức giao tiếp của trẻ mầm non   |                        |   |
| 2.1.2. Tính tích cực giao tiếp của trẻ mầm non   |                        |   |
| 2.1.3. Giao tiếp giữa trẻ trai và trẻ gái  |                        |   |
| <b>2.2. Giao tiếp sư phạm của giáo viên với trẻ trong trường mầm non</b>                             |                        |   |
| 2.2.1. Vai trò của giao tiếp sư phạm đối với sự phát triển trẻ mầm non                               |                        |   |
| 2.2.2. Nguyên tắc giao tiếp giữa giáo viên mầm non với trẻ   |                        |   |
| 2.2.3. Phương tiện giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ   |                        |   |
| 2.2.4. Kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ                                       |                        |   |
| <b>Chương 3. Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với các đối tượng khác trong trường mầm non</b> | <b>10</b><br>(5,2,1,2) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Thực tế ở trường   |

|   |  |   |
|---|--|---|
| <b>3.1. Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non đối với đồng nghiệp</b>                     |  | mầm non<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Đóng kịch các tình huống trong giao tiếp giữa cô với đối tượng khác<br>+ Đánh giá:<br>- Qua bài thực hành kỹ năng giao tiếp |
| 3.1.1. Đặc điểm giao tiếp của giáo viên mầm non với đồng nghiệp                             |  |   |
| 3.1.2. Một số yêu cầu đối với giáo viên mầm non khi giao tiếp với đồng nghiệp               |  |   |
| <b>3.2. Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non đối với phụ huynh của trẻ mầm non</b>       |  |   |
| 3.2.1. Đặc điểm giao tiếp của giáo viên mầm non với phụ huynh của trẻ mầm non               |  |   |
| 3.2.2. Một số yêu cầu đối với giáo viên mầm non khi giao tiếp với phụ huynh của trẻ mầm non |  |   |
| <b>3.3. Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non đối với các đối tượng khác</b>              |  |   |
| 3.3.1. Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với Ban giám hiệu trường mầm non             |  |   |
| 3.3.2. Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với các nhân viên trong trường mầm non       |  |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Ngô Công Hoàn (1997), *Giao tiếp và ứng xử sư phạm (Dành cho giáo viên mầm non)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hoàng Anh, Vũ Kim Thanh (1996), *Giao tiếp sư phạm*, Nxb Sư phạm.
3. Lê Xuân Hồng (2004), *Một số vấn đề về giao tiếp và giáo tiếp sư phạm trong hoạt động của giáo viên mầm non*, NxbGD.

### 6.2. Tài liệu khác

4. Hoàng Anh, Ngô Công Hoàn (1999), *Giao tiếp sư phạm*, Nxb Giáo dục.
5. Lê Xuân Hồng, Vũ Thị Ngân (Biên dịch) (1994), *Những vấn đề GTSP MN*, Trường CĐSPMGTW 3.
6. Huỳnh Văn Sơn (2011), *Tâm lý học giao tiếp*, Nxb Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.
7. Huỳnh Văn Sơn (2011), *Kỹ năng giao tiếp*, Nxb Trẻ TP.HCM.
8. Lê Thị Bùng (2000), *Tâm lý học ứng xử*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 02.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (thí sinh được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Trần Thị Phương**

## HỌC PHẦN

### PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819308
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (23; 2; 10; 25)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 50

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Phát triển ngôn ngữ, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Cung cấp cơ sở lý luận, hệ thống hóa kiến thức về phương pháp dạy nói tiếng Việt cho trẻ lứa tuổi mầm non: một số vấn đề cơ sở lý luận của phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, PP dạy trẻ nghe và phát âm đúng, PP hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ, PP dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Việt, PP phát triển lời nói mạch lạc trong giao tiếp, chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở lớp một, đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non, lập kế hoạch phát triển ngôn ngữ cho trẻ trong trường mầm non.

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Nắm kiến thức cơ bản về đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ ở các độ tuổi.
- Hiểu vai trò, nhiệm vụ, nội dung, cơ sở xây dựng kế hoạch, các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển ngôn ngữ của trẻ.
- Hiểu ý nghĩa, nội dung, nhiệm vụ, cơ sở khoa học của việc tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với chữ viết theo quan điểm ngôn ngữ trọn vẹn.
- Nắm được các phương pháp, biện pháp, hình thức tổ chức hoạt động dạy nói cho trẻ lứa tuổi mầm non và cho trẻ làm quen với chữ viết theo hướng đổi mới.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Có khả năng đánh giá sự phát triển ngôn ngữ nói của trẻ ở các độ tuổi, xác định nhiệm vụ cụ thể, lập kế hoạch phát triển ngôn ngữ cho trẻ lứa tuổi mầm non.
- Biết lựa chọn, phối hợp sáng tạo các phương pháp, biện pháp, hình thức tổ chức hoạt động, thực hiện nội dung dạy nói, dạy trẻ làm quen với chữ viết.
- Có khả năng tổ chức hoạt động giáo dục cụ thể nhằm phát triển ngôn ngữ nói chung, làm quen với chữ viết theo hướng đổi mới cho trẻ mầm non ở các độ tuổi.
- Có khả năng phối, kết hợp, làm việc tập thể theo nhóm.

#### 4.3. Về thái độ

- Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác dạy nói cho trẻ lứa tuổi mầm non và nhiệm vụ cho trẻ lứa tuổi mầm non tiếp cận, làm quen với chữ viết.
- Nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu kiến thức bộ môn.
- Hứng thú, có trách nhiệm trong thực hiện các bài tập thực hành, soạn giáo án, tổ chức hoạt động nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|--|-----------------------|--|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề cơ sở lý luận của phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non</b> | <b>4</b><br>(3,0,1,0) | + PP dạy: Thuyết giảng.<br>+ PP học: Thảo luận: Tầm quan trọng của ngôn ngữ với sự phát triển của trẻ. Các yếu tố ảnh hưởng. |
| <b>1.1. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ là một khoa học</b>                              |                       |  |
| 1.1.1. Đối tượng nghiên cứu của PP phát triển nhà nước   |                       |  |
| 1.1.2. Mối liên hệ giữa PP phát triển nhà nước và các ngành khoa học khác                        |                       |  |
| <b>1.2. Vai trò của ngôn ngữ đối với sự phát triển của trẻ mầm non</b>                           |                       |  |
| 1.2.1. Ngôn ngữ với sự phát triển tâm lý của trẻ mầm non   |                       |  |
| 1.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng và điều kiện để phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non                  |                       |  |
| <b>1.3. Khái quát các giai đoạn phát triển ngôn ngữ trẻ em</b>                                   |                       |  |
| <b>1.4. Các nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ cho trẻ lứa tuổi mầm non</b>                            |                       |  |
| <b>1.5. Các PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non</b>   |                       |  |
| <b>1.6. Các hình thức phát triển ngôn ngữ cho</b>  |                       |  |



|  |                        |   |
|--|------------------------|---|
| <b>trẻ mầm non</b>   |                        |   |
| <b>Chương 2. Phương pháp dạy trẻ nghe và phát âm đúng</b>                                  | <b>10</b><br>(4,0,1,5) |   |
| 2.1. Khái quát về công tác giáo dục chuẩn mực ngữ âm cho trẻ                               |                        | <p>+ PP dạy: Thuyết giảng.<br/> + PP học: Soạn giáo án, tổ chức hoạt động dạy trẻ phát âm, rèn luyện các cơ quan phát âm. Xây dựng, tập hợp các trò chơi nhằm nâng cao khả năng phát âm cho trẻ.<br/> + Đánh giá: bài tập</p> |
| 2.1.1. Đặc trưng công tác dạy phát âm tiếng Việt   |                        |   |
| 2.1.2. Đặc điểm phát âm của trẻ dưới 6 tuổi  |                        |   |
| <b>2.2. Các nhiệm vụ, nội dung giáo dục chuẩn mực ngữ âm cho trẻ mầm non</b>               |                        |   |
| <b>2.3. Các biện pháp dạy trẻ nghe và phát âm đúng</b>                                     |                        |   |
| <b>2.4. Các hình thức tổ chức dạy trẻ nghe và phát âm đúng ở trường mầm non</b>            |                        |   |
| <b>2.5. Các hình thức tổ chức dạy trẻ nghe và phát âm đúng</b>                             |                        |   |
| <b>Chương 3. Phương pháp hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ</b>                       | <b>10</b><br>(3,1,1,5) |   |
| <b>3.1. Một số vấn đề lý luận về sự phát triển từ ngữ ở trẻ mầm non</b>                    |                        | <p>+ PP dạy: Thuyết giảng.<br/> + PP học: Soạn giáo án, tổ chức hoạt động nhằm phát triển vốn từ cho trẻ các độ tuổi. Xây dựng, tập hợp các trò chơi củng cố, tích cực hóa vốn từ cho trẻ.</p>                                |
| 3.1.1. Từ ngữ tích cực và từ ngữ thụ động  |                        |   |
| 3.1.2. Mức độ nắm vững ý nghĩa khái quát của từ vựng ở các lứa tuổi                        |                        |   |
| 3.1.3. Đặc trưng quá trình lĩnh hội nghĩa của từ ở trẻ                                     |                        |   |
| 3.1.3. Đặc điểm phát triển vốn từ của trẻ mầm non  |                        |   |
| <b>3.2 Nội dung, nhiệm vụ công tác phát triển vốn từ cho trẻ</b>                           |                        |   |
| <b>3.3. Các phương pháp phát triển vốn từ cho trẻ ở trường mầm non</b>                     |                        |   |
| <b>3.4. Tổ chức các hoạt động phát triển vốn từ cho trẻ</b>                                |                        |   |
| <b>Chương 4. Phương pháp dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Việt</b>                          | <b>8</b><br>(3,0,1,4)  |   |
| <b>4.1. Cơ sở lý luận của phương pháp phát triển lời nói đúng ngữ pháp cho trẻ mầm non</b> |                        | <p>+ PP dạy: Thuyết giảng.<br/> + PP học: Soạn giáo án, tổ chức hoạt động dạy trẻ nói đúng các kiểu câu tiếng Việt. Xây dựng, tập hợp trò chơi nhằm rèn luyện lời nói đúng ngữ pháp.</p>                                      |
| 4.1.1. Đặc trưng việc dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Việt                                 |                        |   |

|  |                        |   |
|--|------------------------|---|
| 4.1.2. Đặc điểm ngữ pháp trong lời nói của trẻ mầm non   |                        |   |
| <b>4.2. Nội dung công tác dạy trẻ nói đúng ngữ pháp</b>  |                        |   |
| <b>4.3. Các phương pháp dạy trẻ nói đúng ngữ pháp</b>  |                        |   |
| <b>Chương 5. Phương pháp phát triển lời nói mạch lạc trong giao tiếp</b>                             | <b>5</b><br>(2,0,1,2)  | <p>+ PP dạy: Thuyết giảng.<br/>         + PP học: Soạn giáo án, tổ chức các hoạt động nhằm phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ mầm non.</p> |
| <b>5.1. Cơ sở lý luận của phương pháp phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ</b>                        |                        |   |
| 5.1.1. Khái niệm lời nói mạch lạc  |                        |   |
| 5.1.2. Đặc trưng lời nói mạch lạc của trẻ mầm non  |                        |   |
| <b>5.2. Các phương pháp, hình thức phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ ở trường mầm non</b>          |                        |   |
| <b>5.3. Phát triển lời nói nghệ thuật cho trẻ mầm non</b>  |                        |   |
| 5.3.1. tác phẩm văn học và vai trò đối với việc phát triển lời nói nghệ thuật cho trẻ mầm non        |                        |   |
| 5.3.2. Nội dung phát triển lời nói nghệ thuật cho trẻ mầm non  |                        |   |
| 5.3.3. Phương pháp phát triển lời nói nghệ thuật cho trẻ mầm non                                     |                        |   |
| <b>Chương 6. Chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở lớp một</b>   | <b>15</b><br>(6,1,2,6) |   |
| <b>6.1. Cơ sở lý luận của việc cho trẻ làm quen với chữ viết</b>                                     |                        |   |
| 6.1.1. Ý nghĩa của việc cho trẻ làm quen với chữ viết ở lứa tuổi mầm non                             |                        |   |
| 6.1.2. Công tác cho trẻ mầm non làm quen với chữ viết trong chương trình giáo dục mầm non            |                        |   |
| <b>6.2. Nội dung, nhiệm vụ cho trẻ mầm non làm quen với chữ viết theo hướng đổi mới</b>              |                        |   |
| 6.2.1. Cho trẻ mầm non làm quen với chữ viết theo quan điểm ngôn ngữ trọn vẹn                        |                        |   |
| 6.2.2. Nội dung, nhiệm vụ cho trẻ làm quen với chữ viết theo từng độ tuổi                            |                        |   |
| <b>6.2. PP, hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với chữ viết theo hướng đổi mới</b> |                        |   |

|  |                       |   |
|--|-----------------------|---|
| 6.2.1. Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết                                   |                       |   |
| 6.2.2. Tổ chức hoạt động nhằm phát triển các kỹ năng làm quen với việc đọc, viết của trẻ |                       |   |
| <b>Chương 7. Đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non</b>                         | <b>2</b><br>(1,0,1,0) | + PP dạy: Thuyết giảng.<br>+ PP học: Thực hành lập kế hoạch PT ngôn ngữ cho trẻ theo các độ tuổi. Dự giờ tại trường mầm non<br>+ Đánh giá: bài báo cáo thu hoạch. |
| <b>7.1. Mục đích đánh giá</b>  |                       |   |
| <b>7.2. Nội dung đánh giá</b>  |                       |   |
| 7.2.1. Các phương pháp đánh giá  |                       |   |
| 7.2.2. Cách thức tiến hành   |                       |   |
| <b>Chương 8. Lập kế hoạch phát triển ngôn ngữ cho trẻ trong trường mầm non</b>           | <b>6</b><br>(1,0,1,4) |   |
| <b>8.1. Cơ sở lập kế hoạch</b>   |                       |   |
| <b>8.2. Các bước lập kế hoạch</b>  |                       |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Chỉ thị 2325/CT-BGD-ĐT ngày 28/6/2013 về việc chấn chỉnh tình trạng dạy học trước chương trình lớp 1.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục mầm non*, Nxb GDVN.
3. Đinh Hồng Thái (2005), *Giáo trình phương pháp phát triển lời nói trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm.
4. Nguyễn Xuân Khoa (2003), *PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo*, Nxb ĐHQGHN.

### 6.2. Tài liệu khác:

5. Bùi Kim Tuyền (chủ biên)(2012), *Các hoạt động phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non*, Nxb GDVN.
6. Nguyễn Huy Cận (2001), *Từ hoạt động đến ngôn ngữ trẻ em*, Nxb ĐHQGHN.
7. Sở Giáo dục – Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh (2012), *Chuyên đề Đổi mới và nâng cao chất lượng làm quen với chữ viết cho trẻ mầm non.*

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): nhiều lần (các bài thực hành soạn giáo án, trò chơi, tổ chức hoạt động giáo dục).

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2 (là điểm thực hành soạn giáo án, tổ chức hoạt động GD nhằm phát triển ngôn ngữ);
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT    TRƯỞNG NGÀNH    TRƯỞNG BỘ MÔN    NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Võ Phan Thu Hương**

**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN**  
**VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC (ĐH)**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với văn học (ĐH)
- Mã học phần: 819309
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (25; 5; 5; 10)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển ngôn ngữ, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cơ sở lý luận khoa học về phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học, đặc điểm ngôn ngữ, nhận thức, tâm sinh lý lứa tuổi trẻ mầm non. Các hình thức, phương pháp biện pháp cơ bản tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với văn học. Hướng dẫn lập kế hoạch sử dụng tác phẩm văn học nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ theo hướng tích hợp.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm được một số kiến thức cơ bản về ý nghĩa, nhiệm vụ của việc cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, nắm được đặc điểm cảm thụ tác phẩm văn học của trẻ mầm non, nguyên tắc lựa chọn tác phẩm văn học cho trẻ mầm non.
- Nắm được một số phương pháp, biện pháp cơ bản tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học.

4.2. Về kỹ năng

- Đọc, kể diễn cảm các tác phẩm văn học cho trẻ nghe.
- Biết sử dụng linh hoạt các phương tiện và đồ dùng giảng dạy.

- Biết phối hợp sáng tạo các phương pháp - biện pháp cơ bản đem văn học đến với trẻ.

- Biết lựa chọn các hình thức tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học phù hợp với độ tuổi, với loại bài, loại tiết.

- Thực hành, lập kế hoạch giảng dạy và tập dạy cho trẻ mầm non ở tất cả các độ tuổi.

#### 4.3. Về thái độ

- SV có ý thức chuyên cần trong học tập, tích cực tham gia xây dựng bài học.

- Biết hợp tác và làm việc theo nhóm.

- Yêu thích văn học trẻ em và hứng thú trong thực hành tập dạy.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|-------------------------|--|
| <b>Chương 1. Cơ sở khoa học về phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học ở trường Mầm non.</b>             | <b>15</b><br>(10;1,1,3) | + PP dạy:<br>- Diễn giải, nêu vấn đề.<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm, cho ví dụ và phân tích các ý nghĩa và nhiệm vụ của việc cho trẻ làm quen với tác phẩm cụ thể.<br>+ Đánh giá:<br>- Giáo viên đánh giá SV qua phát biểu.<br>- Kiểm tra miệng |
| <b>1.1. PP tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học là một khoa học</b>                                  |                         |  |
| 1.1.1. Đối tượng nghiên cứu   |                         |  |
| 1.1.2. Phương pháp nghiên cứu   |                         |  |
| 1.1.3. Mối liên hệ giữa môn phương pháp tổ chức hoạt động làm quen tác phẩm văn học với các ngành khoa học khác |                         |  |
| <b>1.2. Khái niệm làm quen với tác phẩm văn học</b>   |                         |  |
| 1.2.1. Mức độ, giới hạn, yêu cầu của việc cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học                                 |                         |  |
| 1.2.2. Mối quan hệ giữa các yếu tố trong tác phẩm văn học   |                         |  |
| 1.2.3. Sự cảm nhận tác phẩm văn học của trẻ   |                         |  |
| 1.2.4. Hướng trẻ vào nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học  |                         |  |
| <b>1.3. Ý nghĩa, nhiệm vụ của việc cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học</b>                                    |                         |  |
| <b>1.4. Đặc điểm cảm thụ tác phẩm văn học của trẻ mầm non</b>   |                         |  |
| 1.4.1. Khái quát  |                         |  |
| 1.4.2. Các giai đoạn tâm lý của quá trình cảm thụ văn học   |                         |  |
| 1.4.3. Đặc điểm cảm thụ văn học của trẻ   |                         |  |
| 1.4.4. Những tác động sư phạm nhằm giúp trẻ cảm thụ văn học   |                         |  |
| <b>1.5. Nguyên tắc lựa chọn tác phẩm văn học cho trẻ</b>  |                         |  |

|   |                         |   |
|---|-------------------------|---|
| <b>mầm non</b>  |                         |   |
| 1.5.1. Cơ sở lựa chọn   |                         |   |
| 1.5.2. Yêu cầu  |                         |   |
| <b>Chương 2. Phương pháp, biện pháp, hình thức tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học</b>                      | <b>15</b><br>(10;2,2,1) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Tổ chức đọc kể tác phẩm văn học cho trẻ<br>- Tổ chức các trò chơi giúp trẻ tiếp cận tác phẩm văn học<br>+ PP học:<br>- Thảo luận<br>- Thực hành tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học<br>+ Đánh giá:<br>- Kết quả thực hành của SV<br>- Kiểm tra 15 phút |
| <b>2.1. PP và biện pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học</b>   |                         |   |
| 2.1.1. Phương pháp sử dụng lời nói  |                         |   |
| 2.1.2. Phương pháp trực quan  |                         |   |
| 2.1.3. Phương pháp thực hành  |                         |   |
| <b>2.2. Các hình thức tổ chức cho trẻ làm quen tác phẩm văn học</b>   |                         |   |
| 2.2.1. Giờ học  |                         |   |
| 2.2.2. Mọi lúc mọi nơi  |                         |   |
| <b>2.3. Vận dụng các hình thức, phương pháp theo hướng đổi mới</b>  |                         |   |
| 2.3.1. Các hình thức  |                         |   |
| 2.3.2. Các phương pháp  |                         |   |
| 2.3.3. Nhiệm vụ và mục tiêu   |                         |   |
| 2.3.4. Vận dụng   |                         |   |
| <b>2.4. PP tiến hành các dạng hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học</b>                                     |                         |   |
| 2.4.1. PP tiến hành cho trẻ làm quen với thơ  |                         |   |
| 2.4.2. PP tiến hành cho trẻ làm quen với truyện   |                         |   |
| 2.4.3. PP hướng dẫn trẻ kể lại truyện   |                         |   |
| 2.4.4. PP hướng dẫn trẻ đóng kịch theo cốt truyện   |                         |   |
| 2.4.5. PP hướng dẫn trẻ làm quen với đồng dao, ca dao, câu đố   |                         |   |
| <b>Chương 3. Hướng dẫn lập kế hoạch sử dụng tác phẩm văn học nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ theo hướng tích hợp</b> | <b>15</b><br>(5,2,2,6)  | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>+ PP học:<br>- Thực hành lập kế hoạch<br>- Thực hành phân tích, nhận xét, đánh giá tiết dạy<br>- Soạn giáo án tập dạy<br>+ Đánh giá<br>- Kết quả thực hành<br>- Kiểm tra một tiết.   |
| <b>3.1. Hướng dẫn lập kế hoạch</b>  |                         |   |
| 3.1.1. Kế hoạch năm   |                         |   |
| 3.1.2. Kế hoạch tháng   |                         |   |
| 3.1.3. Kế hoạch tuần  |                         |   |
| 3.1.4. Kế hoạch ngày  |                         |   |
| 3.1.5. Kế hoạch hoạt động dạy trẻ làm quen tác phẩm văn học   |                         |   |
| <b>3.2. Thực hành lập kế hoạch hoạt động dạy trẻ làm quen với tác phẩm văn học</b>                                    |                         |   |
| 3.2.1. Kiến tập bộ môn phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học tại trường mầm non                           |                         |   |
| 3.2.2. Thực hành soạn giáo án và lên tiết tập dạy   |                         |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Hà Nguyễn Kim Giang (2009), *Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với Tác phẩm văn học*, Nxb Giáo dục.

2. Các tác phẩm văn học

### 6.2. Tài liệu khác

3. Nguyễn Thu Thủy (1986), *Giáo dục trẻ mẫu giáo qua truyện và thơ*, Nxb GD.

4. Lã Thị Bắc Lý (2008), *Văn học Thiếu nhi với giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb ĐHSP.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 2.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Phan Thị Hoa**



**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC ÂM NHẠC CHO TRẺ MẦM NON (ĐH)**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (ĐH)
- Mã học phần: 819106
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (30;15;10;5)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non, Vận động theo nhạc
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Trong học phần này sinh viên sẽ được tìm hiểu về các vấn đề sau: Một số vấn đề chung về giáo dục âm nhạc trong trường mầm non; Các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc; Thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục và các hoạt động sáng tạo trong giáo dục âm nhạc.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm vững các vấn đề chung về hoạt động âm nhạc ở trường mầm non.
- Nắm vững các nội dung, phương pháp hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non.

4.2. Về kỹ năng

- Biết vận dụng linh hoạt các phương pháp, biện pháp để tổ chức các dạng hoạt động: nghe nhạc, ca hát, vận động theo nhạc, trò chơi âm nhạc.
- Biết tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn nghệ.
- Biết tổ chức các hoạt động sáng tạo trong hoạt động âm nhạc cho trẻ mẫu giáo ở trường mầm non.

4.3. Về thái độ

- Tích cực rèn luyện các kỹ năng tổ chức hoạt động âm nhạc

- Tự giác tham gia trải nghiệm các hoạt động thực tiễn ở trường mầm non
- Có ý thức học hỏi, tích lũy kiến thức, nâng cao kỹ năng nghề.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy – học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề chung về giáo dục âm nhạc trong trường mầm non</b>                                | <b>5</b><br>(4;0;1;0)   | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề.<br>+ PP học: thảo luận nhóm, bài tập.<br>+ Đánh giá: bài tập nhóm.                              |
| <b>1.1. Vai trò của hoạt động âm nhạc trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ mầm non</b>     |                         |   |
| 1.1.1. Các khái niệm chung   |                         |   |
| 1.1.2. Vai trò của hoạt động giáo dục âm nhạc trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ mầm non |                         |   |
| 1.1.3. Nhiệm vụ của giáo dục âm nhạc ở trường mầm non  |                         |   |
| <b>1.2. Đặc điểm khả năng âm nhạc ở từng nhóm tuổi mầm non</b>   |                         |   |
| 1.2.1. Những khả năng âm nhạc của trẻ mầm non  |                         |   |
| 1.2.2. Đặc điểm cơ bản về khả năng âm nhạc ở từng nhóm tuổi mầm non  |                         |   |
| <b>Chương 2. Hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc</b>  | <b>34</b><br>(20;9;5;0) | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề, minh họa trực quan.<br>+ PP học: thảo luận nhóm, bài tập.<br>+ Đánh giá: bài tập nhóm, tập dạy. |
| <b>2.1. Hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc</b>  |                         |   |
| 2.1.1 Trong hoạt động học  |                         |   |
| 2.1.2. Trong chế độ sinh hoạt ngày   |                         |   |
| 2.1.3. Trong ngày hội, ngày lễ   |                         |   |
| <b>2.2. Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc</b>  |                         |   |
| 2.2.1. Nghe nhạc và phương pháp dạy trẻ nghe nhạc  |                         |   |
| 2.2.2. Ca hát và phương pháp dạy trẻ ca hát  |                         |   |
| 2.2.3. Vận động theo nhạc và phương pháp dạy trẻ vận động theo nhạc  |                         |   |
| 2.2.4. Trò chơi âm nhạc và phương pháp tổ chức trò chơi âm nhạc  |                         |   |
| <b>Chương 3. Thiết kế hoạt động giáo dục âm nhạc</b>   | <b>21</b><br>(6;6;4;5)  | + PP dạy: Hướng dẫn thực hành.<br>+ PP học: thảo luận nhóm, bài tập<br>+ Đánh giá: bài tập nhóm, tập dạy                            |
| <b>3.1. Thiết kế hoạt động âm nhạc</b>   |                         |   |
| <b>3.2. Kiến tập sư phạm và tập dạy</b>  |                         |   |
| <b>3.3. Thiết kế các hoạt động sáng tạo trong giáo dục âm nhạc</b>   |                         |   |

### 6. Tài liệu học tập

#### 6.1. Tài liệu chính

1. Phạm Thị Hòa (2009), *Giáo trình TCHĐ âm nhạc cho trẻ mầm non*, Nxb GDVN.
2. Phạm Thị Hòa, Ngô Thị Nam (2003), *Giáo dục âm nhạc tập 2*, Nxb ĐH Sư phạm.

3. Hoàng Văn Yến (2002), *Trẻ mầm non ca hát*, Vụ GDMN - Nxb Âm nhạc.
4. Lê Thị Thanh Nga (2008), *Bé chơi trò chơi âm nhạc*, Nxb GD.

#### 6.2. Tài liệu khác

5. Ngô Thị Nam, Trần Minh Trí, Trần Nguyên Hoàn (1994), *Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc*, Hà nội
6. Lê Thu Hương, Lý Thu Hiền, Phạm Thị Hòa, Lê Thị Đức (2007), *Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp*, Nxb GD.
7. Phạm Thị Hòa, Ngô Thị Nam (2003), *Giáo dục âm nhạc tập 1*, Nxb ĐH Sư phạm.
8. Lê Kim Nga (chủ biên) (2009), *Thiết kế dạy học Hoạt động giáo dục âm nhạc ở trường mầm non*, NxbGD.

### 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 4 bài.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,2;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0,6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Phương Thảo**

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
NGÀNH: GIÁO DỤC MẦM NON

## HỌC PHẦN

### PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO TRẺ MẦM NON (ĐH)

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (ĐH)
- Mã học phần: 819107
- Số tín chỉ: 04
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (30;10;5;15)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Những vấn đề chung về giáo dục thể chất trẻ em mầm non: đặc điểm phát triển thể chất, đặc điểm phát triển vận động của trẻ mầm non; vai trò của hoạt động giáo dục thể chất trong việc giáo dục toàn diện cho trẻ; mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, phương tiện, phương pháp, các hình thức tổ chức hoạt động giáo dục thể chất trẻ em mầm non, lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ các lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo trong trường mầm non.

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Hiểu rõ đặc điểm phát triển thể chất, phát triển vận động của trẻ mầm non.
- Nắm vững cơ sở lý luận về mục tiêu, nhiệm vụ, phương tiện, nội dung, phương pháp, các hình thức tổ chức và cách đánh giá hoạt động giáo dục thể chất của trẻ.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Thực hành thuần thục những kỹ năng cơ bản của nội dung giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục thể chất phù hợp với đặc điểm, khả năng vận động của trẻ ở các lứa tuổi.

- Tổ chức các hoạt động thể chất hấp dẫn và có ý nghĩa với trẻ.

- Quan sát, phân tích được một số hoạt động giáo dục thể chất ở trường mầm non.

##### 4.3. Về thái độ

- Hứng thú, tích cực, chủ động và biết hợp tác, chia sẻ trong quá trình học tập.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                         | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|--|---------------------------------|--|
| <p><b>Chương 1. Lý luận giáo dục thể chất cho trẻ mầm non</b></p> <p><b>1.1. Những vấn đề chung về giáo dục thể chất</b></p> <p>1.1.1. Một số khái niệm cơ bản trong lý luận giáo dục thể chất</p> <p>1.1.2. Cơ sở khoa học của giáo dục thể chất</p> <p>1.1.3. Mối quan hệ giữa giáo dục thể chất với các khoa học khác</p> <p>1.1.4. Đối tượng nghiên cứu giáo dục thể chất</p> <p>1.1.5. Nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục thể chất</p> <p><b>1.2. Phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non</b></p> <p>1.2.1. Đặc điểm chung về các phương tiện</p> <p>1.2.2. Nội dung các phương tiện</p> <p>1.2.2.1. Phương tiện vệ sinh</p> <p>1.2.2.2. Phương tiện thiên nhiên</p> <p>1.2.2.3. Bài tập thể chất</p> <p><b>1.3. Đặc điểm phát triển thể chất và vận động của trẻ mầm non</b></p> <p>1.3.1. Đặc điểm phát triển thể chất</p> <p>1.3.2. Đặc điểm phát triển vận động</p> <p><b>1.4. Nhiệm vụ giáo dục thể chất cho trẻ mầm non</b></p> <p>1.4.1. Nhiệm vụ bảo vệ và tăng cường sức khỏe</p> <p>1.4.2. Nhiệm vụ giáo dục</p> <p>1.4.3. Nhiệm vụ giáo dục</p> | <p><b>5</b><br/>(4,0,1,0)</p>   | <p>+ PP dạy:<br/>- Thuyết giảng<br/>- Nêu vấn đề</p> <p>+ PP học:<br/>- Thảo luận nhóm<br/>- Thuyết trình</p> <p>+ Đánh giá:<br/>- Bài thuyết trình</p>  |
| <p><b>Chương 2. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non</b></p> <p><b>2.1. Cơ sở lý luận về phương pháp giáo dục thể chất</b></p> <p>2.1.1. Đặc điểm dạy bài tập thể chất</p> <p>2.1.2. Quá trình hình thành kỹ năng kỹ xảo vận động</p> <p>2.1.3. Nguyên tắc giáo dục thể chất</p> <p>2.1.3.1. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống</p> <p>2.1.3.2. Nguyên tắc phát huy tính tự giác và tích cực</p> <p>2.1.3.3. Nguyên tắc trực quan</p> <p>2.1.3.4. Nguyên tắc đảm bảo tính vừa sức và giáo dục cá nhân</p> <p>2.1.3.5. Nguyên tắc đảm bảo tính phát triển</p> <p>2.1.3.6. Nguyên tắc đảm bảo an toàn</p> <p>2.1.4. Phương pháp giáo dục thể chất</p> <p>2.1.4.1. Nhóm phương pháp trực quan</p>  | <p><b>30</b><br/>(18,3,2,7)</p> | <p>+ PP dạy:<br/>- Thuyết giảng<br/>- Nêu vấn đề<br/>- Bài tập: đọc tài liệu, soạn nội dung.</p> <p>+ PP học<br/>- Thuyết trình<br/>- Thực hành theo nhóm các PP dạy vận động cho trẻ<br/>- Thực hành tổ chức các bài tập thể chất</p> |

|   |                        |   |
|---|------------------------|---|
| 2.1.4.2. Nhóm phương pháp dùng lời nói  |                        |   |
| 2.1.4.3. Nhóm phương pháp thực hành   |                        |   |
| <b>2.2. Nội dung giáo dục thể chất cho trẻ mầm non</b>  |                        |   |
| 2.2.1. Bài tập thể dục  |                        |   |
| 2.2.1.1. Đội hình đội ngũ   |                        |   |
| 2.2.1.2. Thể dục xoa bóp  |                        |   |
| 2.2.1.3. Bài tập phát triển chung   |                        |   |
| 2.2.1.4. Thể dục nhịp điệu  |                        |   |
| 2.2.1.5. Bài tập vận động cơ bản  |                        |   |
| 2.1.2. Bài tập thể thao   |                        |   |
| 2.1.3. Trò chơi vận động  |                        |   |
| <b>2.3. Hình thức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non</b>   |                        |   |
| 2.3.1. Giờ thể dục  |                        |   |
| 2.3.2. Thể dục sáng   |                        |   |
| 2.3.3. Thể dục chống mệt mỏi  |                        |   |
| 2.3.4. Trò chơi vận động  |                        |   |
| 2.3.5. Du lịch  |                        |   |
| 2.3.6. Hội thao   |                        |   |
| 2.3.7. Tổ chức giáo dục thể chất trong thời gian tự hoạt động   |                        |   |
| <b>Chương 3. Lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động tạo hình trong trường mầm non</b>                | <b>20</b><br>(8,2,2,8) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Xem video<br>- Kiến tập trường mầm non<br>+ PP học<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thực hành: soạn giáo án, lập kế hoạch<br>- Quan sát, phân tích đánh giá<br>+ Đánh giá:<br>- Kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục thể chất<br>- Thực hành tập dạy<br>- Bài thu hoạch |
| 3.1. Một số yêu cầu về lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất trong trường mầm non |                        |   |
| 3.2. Lập kế hoạch cho chương trình hoạt động giáo dục thể chất  |                        |   |
| 3.3. Tổ chức giờ hoạt động giáo dục thể chất  |                        |   |
| 3.4. Tổ chức môi trường cho hoạt động giáo dục thể chất   |                        |   |
| 3.5. Đánh giá hoạt động giáo dục thể chất   |                        |   |
| 3.6. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ NT   |                        |   |
| 3.7. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mẫu giáo   |                        |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Lê Thu Hương (chủ biên) (2008), *Tổ chức hoạt động vận động cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp*, Nxb Giáo dục.
2. Đặng Hồng Phương (2008), *Giáo trình phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm.

3. Đặng Đức Thao, Trần Tân Tiến (1998), *Thế dục và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ*, Nxb Giáo dục.

#### 6.2. Tài liệu khác

4. Bộ Giáo dục-Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục mầm non*, Nxb GDVN.

5. Vũ Thị Thanh Bình, Phạm Lê Phương Nga (1998), *Sinh lí học thể dục thể thao*, Nxb Giáo dục.

6. Đặng Hồng Phương (2008), *Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm.

7. Lưu Tân (2002), *Thế dục thể thao nhi đồng trước tuổi đi học*, Nxb TĐTT.

### 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Thị Xuân Trinh**

**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG TẠO HÌNH**  
**CHO TRẺ MẦM NON (ĐH)**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (ĐH)
- Mã học phần: 819108
- Số tín chỉ: 04
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (30; 10; 5; 15)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Kỹ năng tạo hình, Kỹ năng làm đồ chơi, Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Phát triển thẩm mỹ, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cơ sở lí luận về hoạt động tạo hình của trẻ ở trường mầm non: Đặc điểm sự hình thành, phát triển hoạt động tạo hình của trẻ em, Đặc điểm sáng tạo của trẻ mầm non trong hoạt động tạo hình; Vai trò của hoạt động tạo hình trong việc giáo dục toàn diện cho trẻ; Mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, phương pháp, các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ. Lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động tạo hình cho trẻ các lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo trong trường mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu rõ đặc điểm sự hình thành, phát triển khả năng tạo hình và khả năng sáng tạo của trẻ mầm non.
- Nắm vững cơ sở lí luận về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, các hình thức tổ chức và cách đánh giá hoạt động tạo hình của trẻ.

4.2. Về kĩ năng



- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động tạo hình phù hợp với đặc điểm, khả năng tạo hình và khả năng sáng tạo của trẻ ở các lứa tuổi.

- Tổ chức các hoạt động tạo hình phong phú, hấp dẫn, sáng tạo và có ý nghĩa với trẻ.

- Quan sát, đánh giá hoạt động tạo hình và sản phẩm tạo hình của trẻ.

#### 4.3. Về thái độ

- Hứng thú, tích cực, chủ động và biết hợp tác, chia sẻ trong quá trình học tập.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |           |
|---|-------------------------|---|-----------|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung</b>   | <b>30</b><br>(20,5,3,2) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>- Bài thực hành: Tạo hình sáng tạo theo nhóm; Sưu tầm sản phẩm tạo hình của trẻ<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>+ Đánh giá:<br>- Bài thuyết trình<br>- Bài tập thực hành tạo hình theo nhóm. |           |
| <b>1.1. Đặc điểm sự hình thành, phát triển hoạt động tạo hình của trẻ em</b>                  |                         |   |           |
| 1.1.1. Nguồn gốc và bản chất của hoạt động tạo hình của trẻ em                                |                         |   |           |
| 1.1.2. Các giai đoạn hình thành và phát triển hoạt động vẽ của trẻ em                         |                         |   |           |
| 1.1.3. Một số đặc điểm cơ bản của của hoạt động tạo hình ở tuổi mầm non                       |                         |   |           |
| 1.1.4. Đặc điểm ngôn ngữ tạo hình trong tranh vẽ của trẻ em                                   |                         |   |           |
| <b>1.2. Đặc điểm sáng tạo của trẻ mầm non trong hoạt động tạo hình</b>                        |                         |   |           |
| 1.2.1. Khái niệm sáng tạo   |                         |   |           |
| 1.2.2. Các biểu hiện sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình                                |                         |   |           |
| 1.2.3. Các phương pháp tạo hình ảnh mới   |                         |   |           |
| 1.2.4. Điều kiện phát triển khả năng sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình                |                         |   |           |
| <b>1.3. Vai trò của hoạt động tạo hình trong việc giáo dục toàn diện cho trẻ</b>              |                         |   |           |
| 1.3.1. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với sự phát triển trí tuệ                           |                         |   |           |
| 1.3.2. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với việc giáo dục tình cảm – kỹ năng xã hội         |                         |   |           |
| 1.3.3. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với việc giáo dục thẩm mỹ                           |                         |   |           |
| 1.3.4. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với sự phát triển thể chất                          |                         |   |           |
| 1.3.5. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với việc chuẩn bị cho trẻ đi học ở trường phổ thông |                         |   |           |
| <b>1.4. Mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung cơ bản của hoạt</b>                                      |                         |   | + PP dạy: |

|   |             |  |
|---|-------------|--|
| <b>động tạo hình cho trẻ mầm non</b>  |             | - Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>- Bài tập: đọc tài liệu, soạn nội dung dạy tạo hình theo lứa tuổi.<br>+ PP học:<br>- Tạo hình theo nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Thực hành các phương pháp dạy tạo hình<br>+ Đánh giá:<br>- Bài thuyết trình |
| 1.4.1. Mục tiêu của hoạt động tạo hình trong trường mầm non   |             |  |
| 1.4.2. Các nhiệm vụ tổ chức hoạt động tạo hình trong trường mầm non                                     |             |  |
| 1.4.3. Nội dung cơ bản của hoạt động tạo hình trong trường mầm non                                      |             |  |
| <b>1.5. Các PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non</b>   |             |  |
| 1.5.1. Cơ sở phân loại các nhóm PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non                           |             |  |
| 1.5.2. Các nhóm PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non   |             |  |
| 1.5.2.1. Nhóm PP thông tin - tiếp nhận  |             |  |
| 1.5.2.2. Nhóm PP thực hành - ôn luyện   |             |  |
| 1.5.2.3. Nhóm PP tìm tòi – sáng tạo   |             |  |
| 1.5.2.4. Nhóm các biện pháp vui chơi  |             |  |
| <b>1.6. Các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non</b>                                   |             |  |
| 1.6.1. Phân loại các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình   |             |  |
| 1.6.2. Phối hợp các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình  |             |  |
| <b>Chương 2. Lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động tạo hình trong trường mầm non</b>              | <b>30</b>   | + PP dạy: thuyết giảng.  |
| <b>2.1. Một số yêu cầu về lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động tạo hình trong trường mầm non</b> | (10,5,2,13) | + PP học: thảo luận nhóm, lập kế hoạch chương trình tạo hình.<br>+ Đánh giá: thuyết trình.   |
| 2.1.1. Lập kế hoạch cho chương trình hoạt động tạo hình   |             |  |
| 2.1.2. Tổ chức giờ hoạt động tạo hình   |             |  |
| 2.1.3. Tổ chức môi trường cho hoạt động tạo hình  |             |  |
| 2.1.4. Đánh giá hoạt động tạo hình  |             |  |
| <b>2.2. Tổ chức cho trẻ nhà trẻ làm quen với hoạt động tạo hình</b>                                     |             | + PP dạy: thuyết giảng, xem video.<br>+ PP học: thảo luận nhóm, soạn giáo án, tập dạy. Quan sát, phân tích đánh giá hoạt động tạo hình ở trường mầm non.   |
| 2.2.1. Nhiệm vụ, nội dung cho trẻ nhà trẻ làm quen với hoạt động tạo hình                               |             |  |
| 2.2.2. Phương pháp tổ chức cho trẻ nhà trẻ làm quen với hoạt động tạo hình                              |             |  |
| 2.2.3. Thực hành tổ chức các dạng hoạt động tạo hình cho trẻ NT   |             |  |
| <b>2.3. Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mẫu giáo</b>   |             | + Đánh giá: tập dạy trẻ lứa tuổi NT, tập dạy trẻ lứa tuổi mẫu giáo, bài thu hoạch.   |
| 2.3.1. Nhiệm vụ, nội dung dạy tạo hình cho trẻ mẫu giáo   |             |  |
| 2.3.2. PP tổ chức các dạng hoạt động tạo hình cho trẻ mẫu giáo  |             |  |
| 2.3.2.1. PP tổ chức hoạt động vẽ cho trẻ mẫu giáo   |             |  |

|   |  |  |
|---|--|--|
| 2.3.2.2. PP tổ chức hoạt động nặn cho trẻ mẫu giáo                    |  |  |
| 2.3.2.3. PP tổ chức hoạt động cắt – xé – dán cho trẻ mẫu giáo         |  |  |
| 2.3.2.4. PP tổ chức hoạt động chấp ghép cho trẻ mẫu giáo              |  |  |
| 2.3.3. Thực hành tổ chức các dạng hoạt động tạo hình cho trẻ mẫu giáo |  |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Lê Thanh Thủy (2003), *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non*, Nxb ĐHSP Hà Nội.
2. Lê Thanh Thủy (2012), *Các hoạt động tạo hình của trẻ mầm non*, Nxb GD VN.

### 6.2. Tài liệu khác

3. Phan Minh Hà (2006), *Giúp trẻ hứng thú và phát triển trong hoạt động tạo hình*, Nxb GD.
4. L. X. Vurgôtxky (2002), *Trí tưởng tượng sáng tạo ở tuổi thiếu nhi*, Nxb VHDT.
5. N.B.Khaledova, N.A.Curottrkina, G.V.Panchiukhina (2000), *Phương pháp dạy nặn trong trường mẫu giáo* (Sách dịch từ tiếng Nga), Trường cao đẳng SP TW3.
6. Trần Thị Thanh Huyền (2006), *Sáng tạo từ vật liệu tái sử dụng*, Nxb GD.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT**                      **TRƯỞNG NGÀNH**    **TRƯỞNG BỘ MÔN**    **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN**  
**VỚI MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH (ĐH)**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (ĐH)
- Mã học phần: 819109
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (30; 10; 10; 10)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức hoạt động DH và GD ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển nhận thức, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cung cấp những vấn đề lí luận chung của bộ môn lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; mục đích, nhiệm vụ và nội dung hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; các hình thức tổ chức cho trẻ hoạt động và các phương tiện hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; lập kế hoạch và đánh giá hoạt động làm quen với môi trường xung quanh của trẻ mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu rõ bản chất của việc chọn lựa, khai thác tính ý nghĩa, tính đa dạng của thế giới xung quanh để gắn kết linh hoạt với nội dung chương trình tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh theo độ tuổi và đặc điểm tâm lý.
- Nắm vững, hiểu rõ cơ sở lý luận môn học về mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, phương tiện và cách thức tổ chức, đánh giá hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh.

#### 4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng lập kế hoạch tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh phù hợp với đặc điểm nhận thức của lứa tuổi, nhu cầu khám phá sự đa dạng và độc đáo của thế giới ở trẻ nhỏ, môi trường hoạt động của trẻ, đối tượng trẻ đang khám phá ...

- Tổ chức các hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh đa dạng về hình thức và nội dung, sáng tạo, có ý nghĩa với trẻ.

- Tìm kiếm, chọn lọc, xử lý các thông tin theo kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm riêng của bản thân, thuyết trình, thảo luận, vận dụng vào thực tiễn, chia sẻ với các nhóm học.

- Phân tích được những vấn đề cốt lõi trong kế hoạch và cách tổ chức các hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh.

#### 4.3. Về thái độ

- Hứng thú, tích cực và chủ động trong học tập; Sẵn sàng phối hợp, chia sẻ, lắng nghe; Linh hoạt trong điều chỉnh, cập nhật thông tin từ nhiều nguồn.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|--|-----------------------|--|
| <b>Chương 1. Mở đầu</b>  | <b>2</b><br>(1;0;1;0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng, đặt vấn đề.<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm                                |
| <b>1.1. Đối tượng của môn học</b>  |                       |  |
| <b>1.2. Nhiệm vụ của môn học</b>   |                       |  |
| <b>1.3. Những cơ sở khoa học của môn học</b>   |                       |  |
| <b>1.4. PP luận và PP nghiên cứu của môn học</b>   |                       |  |
| <b>Chương 2. Những vấn đề lí luận chung của bộ môn lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b> | <b>4</b><br>(3;1;0;0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng, đặt vấn đề.<br>+ PP học:<br>- Bài tập nhóm<br>+ Đánh giá:<br>- Bài tập nhóm |
| <b>2.1. Vai trò của tri thức đối với sự phát triển trẻ em</b>  |                       |  |
| <b>2.2. Quá trình lĩnh hội tri thức ở trẻ em</b>   |                       |  |
| <b>2.3. Đặc điểm quá trình lĩnh hội tri thức của trẻ em</b>  |                       |  |
| <b>2.3.1 Đặc điểm chung</b>  |                       |  |
| <b>2.3.2 Đặc điểm nhận thức về thế giới xung quanh của từng lứa tuổi</b>   |                       |  |
| <b>Chương 3. Mục đích, nhiệm vụ và nội dung hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>                               | <b>8</b><br>(4;2;2;0) | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề.<br>+ PP học:<br>- Bài tập nhóm<br>- Suu tập hình ảnh, tài            |
| <b>3.1. Mục đích hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>  |                       |  |
| <b>3.2. Nhiệm vụ hướng dẫn trẻ làm quen với môi</b>  |                       |  |

|  |                         |  |
|--|-------------------------|--|
| trường xung quanh  |                         | liệu   |
| <b>3.3. Nội dung hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>  |                         | - Thuyết trình<br>+ Đánh giá:                                    |
| 3.3.1 Các nguyên tắc cho trẻ làm quen môi trường xung quanh  |                         | - Bài tập nhóm   |
| 3.3.2 Nội dung chương trình cho trẻ làm quen môi trường xung quanh   |                         |  |
| 3.3.3 Nội dung chương trình giáo dục mầm non   |                         |  |
| <b>Chương 4. Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>  | <b>20</b><br>(12;3;2;3) |  |
| <b>4.1. Cơ sở xác định phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>                                  |                         | + PP học:  |
| <b>4.2. Các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen môi trường xung quanh</b>   |                         | - Bài tập nhóm   |
| 4.2.1 Nhóm phương pháp trực quan   |                         | - Điểm cá nhân: tập dạy  |
| 4.2.2 Nhóm phương pháp dùng lời  |                         | + Đánh giá: điểm trung bình từ các bài tập                       |
| 4.2.3 Nhóm phương pháp thực hành   |                         |  |
| <b>4.3. Mối quan hệ giữa các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>                            |                         |  |
| <b>Chương 5. Các hình thức tổ chức cho trẻ hoạt động làm quen với môi trường xung quanh</b>                              | <b>3</b><br>(2;1;0;0)   |  |
| <b>5.1. Cơ sở xác định các hình thức tổ chức cho trẻ hoạt động làm quen với môi trường xung quanh</b>                    |                         | + PP dạy:  |
| <b>5.2. Các hình thức tổ chức cho trẻ hoạt động làm quen với môi trường xung quanh</b>                                   |                         | - Thuyết giảng   |
| <b>5.3. Mối quan hệ giữa các hình thức tổ chức cho trẻ hoạt động làm quen với môi trường xung quanh ở trường mầm non</b> |                         | + PP học:  |
|  |                         | - Bài tập nhóm   |
|  |                         | + Đánh giá: bài tập nhóm   |
| <b>Chương 6. Các phương tiện hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>  | <b>3</b><br>(2;0;0;1)   |  |
| <b>6.1. Nguyên tắc lựa chọn phương tiện hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>                             |                         | + PP dạy:  |
| <b>6.2. Các phương tiện hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>   |                         | - Thuyết giảng   |
| <b>6.3. Phối hợp sử dụng các phương tiện hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>                            |                         | - Trực quan minh họa   |
|  |                         | + PP học:  |
|  |                         | - Sưu tầm hình ảnh (chụp ảnh) thực tế                            |
| <b>Chương 7. Lập kế hoạch và đánh giá hoạt động làm quen với môi trường xung quanh của trẻ mầm non</b>                   | <b>20</b><br>(6;3;5;6)  |  |
| <b>7.1. Lập kế hoạch hoạt động làm quen với môi trường xung quanh của trẻ ở trường mầm non</b>                           |                         | + PP dạy: hướng dẫn cách thực hành, tổ chức kiến tập, thảo luận. |
| 7.1.1. Chọn đề tài, nội dung khám phá theo định hướng đổi mới  |                         | + PP học: bài tập nhóm, soạn kế hoạch.                           |
| 7.1.2. Thiết kế kế hoạch tổ chức hoạt động khám  |                         | + Đánh giá: kế hoạch dạy học (nhóm); tập dạy, đánh               |

|   |  |                |
|---|--|----------------|
| phá   |  | giá (cá nhân). |
| <b>7.2. Đánh giá hoạt động làm quen với môi trường xung quanh của trẻ</b> |  |                |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Hoàng Thị Phương (2008), *Lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh*, Nxb ĐHSP.
2. Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân (2008), *Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh*, Nxb Giáo dục.
3. Lê Thị Ninh, Trần Hồng Việt, Võ Thị Cúc (1995), *Cơ sở phương pháp cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh*, Đại học sư phạm Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác:

4. Lê Xuân Hồng, Nguyễn Thanh Thủy (2007), *Những hoạt động giáo dục trẻ bảo vệ môi trường*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2006), *Những kiến thức cơ bản về môi trường*, Nxb GD.
6. T.Xôrôkina, Vũ Thị Nho dịch (1986), *Dạy trẻ làm quen với đồ vật*, Nxb GD HN.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 2 bài.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng:

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Lê Thị Thu Hiền**

**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG TOÁN**  
**CHO TRẺ MẦM NON (ĐH)**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)
- Mã học phần: 819110
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60  
(35;10;5;10)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức HĐDH và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển nhận thức, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cung cấp tri thức về các khái niệm toán sơ đẳng và cơ sở lý luận cần thiết để hình thành các biểu tượng toán cho trẻ mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu rõ bản chất các khái niệm toán, nắm vững các nội dung chương trình cần hình thành cho trẻ theo độ tuổi và đặc điểm tâm lý.
- Nắm vững, hiểu rõ, và biết vận dụng sáng tạo cơ sở lý luận dạy toán vào việc lập kế hoạch, chuẩn bị môi trường, tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ.

4.2. Về kỹ năng

- Lập kế hoạch hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, chủ đề, nội dung, điều kiện địa phương ...
- Tổ chức thực hành hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ đa dạng về hình thức và nội dung, sáng tạo, có ý nghĩa với trẻ.
- Biên soạn hệ thống bài tập, trò chơi nhằm hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non.
- Chủ động tìm kiếm thông tin, chọn lọc, xử lý, thuyết trình, thảo luận, vận dụng vào thực tiễn, chia sẻ với các bạn bè.
- Phân tích kế hoạch và các hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non.



## 4.3. Về thái độ

- Tích cực và chủ động trong học tập.
- Sẵn sàng phối hợp, chia sẻ và lắng nghe.
- Linh hoạt và sáng tạo.

**5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần**

| Nội dung chi tiết HP/MH   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|-------------------------|--|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung</b>   | <b>10</b><br>(7,2,1,0)  | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Giảng giải, minh họa<br>- Phân tích bài tập, trò chơi<br>+ PP học:<br>- Thảo luận<br>- Sưu tầm các trò chơi   |
| <b>1.1. Mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung chương trình</b>   |                         |  |
| 1.1.1. Mục tiêu   |                         |  |
| 1.1.2. Nhiệm vụ   |                         |  |
| 1.1.3. Nội dung chương trình  |                         |  |
| <b>1.2. Các nhóm phương pháp cơ bản làm quen với toán</b>                                     |                         |  |
| 1.2.1. Nhóm phương pháp thực hành   |                         |  |
| 1.2.2. Nhóm Phương pháp trực quan   |                         |  |
| 1.2.3. Nhóm phương pháp dùng lời  |                         |  |
| <b>Chương 2. Phương pháp tổ chức hoạt động nhận biết phân biệt cho trẻ nhà trẻ</b>            | <b>15</b><br>(10,3,1,1) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Giao nhiệm vụ: soạn bài tập, trò chơi<br>+ PP học:<br>- Thuyết trình,<br>- Tập dạy<br>+ Đánh giá: Cho điểm tập dạy đợt 1  |
| <b>2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung</b>  |                         |  |
| <b>2.2. Phương pháp tổ chức hoạt động nhận biết phân biệt biểu tượng toán cho trẻ nhà trẻ</b> |                         |  |
| 2.2.1. Phương pháp tổ chức hoạt động nhận biết phân biệt biểu tượng số lượng                  |                         |  |
| 2.2.2. Phương pháp tổ chức hoạt động nhận biết phân biệt biểu tượng kích thước                |                         |  |
| 2.2.3. Phương pháp tổ chức hoạt động nhận biết phân biệt biểu tượng hình dạng                 |                         |  |
| <b>Chương 3. Phương pháp hình thành các biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo</b>          | <b>25</b><br>(18,5,1,1) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Giao nhiệm vụ: sưu tầm bài tập trò chơi, tư liệu, bài hát dạy toán cho trẻ.<br>+ PP học:<br>- Thuyết trình tại lớp<br>- Thảo luận<br>+ Đánh giá: bằng điểm số bài thuyết trình (theo nhóm). |
| <b>3.1. Phương pháp hình thành biểu tượng về tập hợp-số lượng - số thứ tự</b>                 |                         |  |
| 3.1.1. Nhiều - ít   |                         |  |
| 3.1.2. Tương ứng 1-1  |                         |  |
| 3.1.3. Đếm và quan hệ số lượng  |                         |  |
| 3.1.4. Tính độc lập về số lượng   |                         |  |
| 3.1.5. Thành phần số - các phép tính đơn giản về số   |                         |  |
| 3.1.6. Chữ số   |                         |  |
| 3.1.7. Tính bảo toàn số lượng   |                         |  |
| 3.1.8. Số thứ tự  |                         |  |
| <b>3.2. Phương pháp hình thành các biểu</b>   |                         |  |

|  |                        |   |
|--|------------------------|---|
| <b>tượng về kích thước</b>   |                        |   |
| 3.2.1. Sự đa dạng về kích thước                                    |                        |   |
| 3.2.2. Quan hệ kích thước  |                        |   |
| 3.2.3. Tính tương đối của kích thước                               |                        |   |
| 3.2.4. Dãy thứ tự về kích thước                                    |                        |   |
| 3.2.5. Kích thước có quan hệ với các yếu tố toán khác              |                        |   |
| 3.2.6. Phép đo kích thước  |                        |   |
| 3.2.7. Sự biến đổi về kích thước                                   |                        |   |
| <b>3.3. Phương pháp hình thành các biểu tượng về hình dạng</b>     |                        |   |
| 3.3.1. Sự đa dạng về hình dạng                                     |                        |   |
| 3.3.2. Hình hình học - chuẩn cảm giác của hình dạng                |                        |   |
| 3.3.3. Quan hệ bộ phận và toàn thể                                 |                        |   |
| 3.3.4. Mẫu lặp   |                        |   |
| 3.3.5. Sự biến đổi về hình dạng                                    |                        |   |
| 3.3.6. Các hoạt động- trò chơi làm quen với hình dạng              |                        |   |
| <b>3.4. Phương pháp hình thành các biểu tượng về không gian</b>    |                        |   |
| 3.4.1. Các bộ phận cơ thể liên quan đến định hướng không gian      |                        |   |
| 3.4.2. Vị trí và các hướng trong không gian.                       |                        |   |
| 3.4.3. Tính tương đối của không gian                               |                        |   |
| 3.4.4. Sự choán chỗ trong không gian                               |                        |   |
| 3.4.5. Các hoạt động - trò chơi làm quen với không gian            |                        |   |
| <b>3.5. Phương pháp hình thành các biểu tượng về thời gian</b>     |                        |   |
| 3.5.1. Trình tự các sự kiện theo thời gian                         |                        |   |
| 3.5.2. Độ dài thời gian - đo thời gian                             |                        |   |
| 3.5.3. Các buổi trong ngày   |                        |   |
| 3.5.4. Các ngày trong tuần   |                        |   |
| 3.5.5. Sự biến đổi theo thời gian                                  |                        |   |
| <b>Chương 4: Tổ chức thực hành các hoạt động làm quen với toán</b> | <b>10</b><br>(0,0,2,8) | + PP dạy: hướng dẫn cách lập kế hoạch<br>+ PP học: thiết kế kế hoạch, thuyết trình, sưu tầm. Kiến tập - phân tích hoạt động làm quen với Toán tại trường mầm non.<br>+ Đánh giá: tập dạy. |
| 4.1. Thiết kế hình thành biểu tượng toán cho trẻ                   |                        |   |
| 4.2. Kiến tập, phân tích, đánh giá hoạt động làm quen với Toán     |                        |   |
| 4.3. Thực hành tập dạy   |                        |   |
| Ôn tập   |                        |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

1. Đỗ Thị Minh Liên (2003), *Phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non*, Nxb ĐHSP.

### 6.2. Tài liệu khác

2. Trần Lan Hương (2004), *Hướng dẫn trẻ mẫu giáo LQ với toán*, Nxb Hà Nội.

3. Đỗ Minh Liên (2008), *Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian*, Nxb ĐHSP.

4. Lê Thị Thanh Nga (2006), *Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với biểu tượng toán ban đầu (giáo trình)*, Nxb GD.

5. Lê Thanh Nga (biên dịch), *Tuyển tập các bài viết về phương pháp dạy trẻ mẫu giáo làm quen với bài toán và phép tính cộng trừ*.

6. Nguyễn Thạc - Nguyễn Ngọc Trâm – Trần Lan Hương (2001), *Tuyển tập các trò chơi phát triển cho trẻ mẫu giáo*, Nxb Hà Nội.

7. Ann Montague-Smith (1999), *Mathematics in Nursery Education*, David Fulton Publishers Lon Don.

8. Rosalind Charlesworth –Karen K. Lind (1998), *Math and science for young children*, Delman Publishers.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 2 (thông qua hoạt động xây dựng hệ thống bài tập).

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG VUI CHƠI**  
**CHO TRẺ MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp hướng dẫn hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (ĐH).
- Mã học phần: 819070
- Số tín chỉ: 3.
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (25;5;5;10).
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng.
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức HĐDH và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Bao gồm ba phần: Lý luận chung về hoạt động vui chơi (khái niệm, đặc điểm, phân loại trò chơi...); Phương pháp tổ chức các loại trò chơi trẻ em; Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường mầm non (vui chơi trong lớp, vui chơi ngoài trời, lập kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi).

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu biết, nắm được bản chất, đặc trưng của hoạt động vui chơi.
- Nắm được phương pháp tổ chức các loại trò chơi trẻ em.

4.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng tổ chức các loại trò chơi trẻ em.
- Kỹ năng tổ chức hoạt động vui chơi ngoài trời và vui chơi trong lớp.
- Kỹ năng lập kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi ở trường mầm non.

4.3. Về thái độ

- Tích cực, chủ động trong quá trình tham gia môn học.
- Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Lý luận chung về hoạt động vui chơi</b>                             | <b>7</b><br>(2,2,2,1)   | + PP dạy: thuyết giảng, xem video về trò chơi trẻ em<br>+ PP học: thảo luận nhóm, thuyết trình, thực hành giải quyết các tình huống trong vui chơi. |
| <b>1.1. Trò chơi và hoạt động chơi</b>   |                         |   |
| 1.1.1. Các khái niệm cơ bản  |                         |   |
| 1.1.2. Các loại trò chơi trẻ em  |                         |   |
| <b>1.2. Những đặc trưng của hoạt động chơi</b>                                   |                         |   |
| <b>1.3. Vai trò của hoạt động vui chơi đối với sự phát triển của trẻ mầm non</b> |                         |   |
| <b>Chương 2. Phương pháp tổ chức trò chơi trẻ em</b>                             | <b>26</b><br>(17,1,3,5) | + PP dạy: Thuyết giảng, xem video: Giờ vui chơi ở trường mầm non<br>+ Đánh giá: Thực hành lập kế hoạch vui chơi.                                    |
| <b>2.1. Phương pháp tổ chức trò chơi với đồ chơi - đồ vật</b>                    |                         |   |
| <b>2.2. Phương pháp tổ chức các trò chơi sáng tạo</b>                            |                         |   |
| 2.2.1. Phương pháp tổ chức trò chơi giả bộ                                       |                         |   |
| 2.2.2. Phương pháp tổ chức trò chơi xây dựng                                     |                         |   |
| <b>2.3. Phương pháp tổ chức trò chơi có luật</b>                                 |                         |   |
| 2.3.1. Phương pháp tổ chức trò chơi vận động                                     |                         |   |
| 2.3.2. Phương pháp tổ chức trò chơi học tập                                      |                         |   |
| 2.3.3. Phương pháp tổ chức trò chơi dân gian                                     |                         |   |
| <b>Chương 3. Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường mầm non</b>                     | <b>12</b><br>(6, 2,0,4) | + PP dạy: Thuyết giảng, đi thực tế.<br>+ Đánh giá: Bài tập, bài báo cáo.  |
| <b>3.1. Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi ngoài trời</b>                    |                         |   |
| <b>3.2. Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi trong lớp</b>                     |                         |   |
| <b>3.3. Lập kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi</b>                              |                         |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Thanh Hà (2006), *Tổ chức hoạt động vui chơi của trẻ ở trường mầm non*, Nxb GD.
2. Nguyễn Thị Hòa (2010), *Giáo dục học mầm non*, Nxb ĐHSP.
3. Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên) (1996), *Tổ chức hướng dẫn trẻ mẫu giáo chơi*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác

4. Nguyễn Thị Hòa (2007), *Phát huy tính tích cực nhận thức của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi trong trò chơi học tập*, Nxb ĐHSP.
5. Nguyễn Thị Thanh Hương, Trường CĐSPTW- TP. HCM, Video “*Kế hoạch phát triển trò chơi sáng tạo của trẻ mầm non*”, Công ty CP học liệu – Xưởng phim Giáo khoa.

6. Huỳnh Văn Sơn (Chủ biên) (2009), *Trò chơi phát triển khả năng phán đoán - suy luận của trẻ, mẫu giáo 5 - 6 tuổi*, Nxb Trẻ.
7. Nguyễn Ánh Tuyết (2004), *Giáo dục học mầm non*, Nxb ĐHSP.
8. Nguyễn Ánh Tuyết (2010), *Trò chơi trẻ em*, Nxb Phụ nữ.

### **7. Phương pháp đánh giá học phần**

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 3.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Thị Hải Bình**

**HỌC PHẦN**  
**PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**GIÁO DỤC MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non
- Mã học phần: 819311
- Số tín chỉ: 04
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (30;10;5;15)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh, PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non.
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Tâm lý – Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non.

**3. Mô tả học phần**

Các cách tiếp cận chương trình chăm sóc giáo dục trẻ mầm non, những vấn đề đổi mới trong chương trình giáo dục mầm non; Xây dựng, thiết kế kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần, ngày; Kế hoạch giáo dục chủ đề; Xây dựng môi trường giáo dục và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục tại trường mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu được các nguyên tắc xây dựng và các cách tiếp cận chương trình, nội dung chương trình giáo dục mầm non ở từng lĩnh vực phát triển theo độ tuổi.

4.2. Về kỹ năng

- Đọc, hiểu, phân tích chương trình giáo dục mầm non.
- Lập kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần và kế hoạch ngày cho trẻ ở từng độ tuổi
- Lập mạng chủ đề.
- Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục theo chủ đề

- Phân tích - nhận xét kế hoạch giáo dục, môi trường và việc tổ chức hoạt động giáo dục tại trường mầm non.

- Truy cập công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo phần mềm và Mindjet Mindmanager.

#### 4.3. Về thái độ

- Tích cực và chủ động trong học tập.
- Sẵn sàng phối hợp, chia sẻ và lắng nghe.
- Có trách nhiệm với nghề nghiệp, sáng tạo, linh hoạt trong học tập.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|-------------------------|--|
| <b>Chương 1. Tiếp cận chương trình giáo dục mầm non</b>                           | <b>20</b><br>(12,3,2,3) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>- Bài tập<br>+ PP học:<br>- Thuyết trình<br>- Thảo luận nhóm<br>+ Đánh giá:<br>- Bài thuyết trình |
| <b>1.1. Một số nguyên tắc và quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non</b> |                         |  |
| <b>1.2. Các cách tiếp cận chương trình giáo dục mầm non</b>                       |                         |  |
| 1.2.1. Tiếp cận theo hệ thống chủ đề  |                         |  |
| 1.2.2. Tiếp cận theo hệ thống giá trị sống  |                         |  |
| 1.2.3. Tiếp cận theo hệ thống khái niệm   |                         |  |
| 1.2.4. Tiếp cận theo hệ thống kỹ năng   |                         |  |
| 1.2.5. Tiếp cận theo sự kiện phát sinh  |                         |  |
| <b>1.3. Chương trình giáo dục mầm non</b>   |                         |  |
| 1.3.1. Khái niệm “Giáo dục phát triển”, “Chương trình khung”.                     |                         |  |
| 1.3.2. Phân tích chương trình giáo dục mầm non                                    |                         |  |
| 1.3.3. Những vấn đề đổi mới trong chương trình giáo dục mầm non                   |                         |  |
| <b>Chương 2. Lập kế hoạch giáo dục</b>  |                         |  |
| <b>2.1. Lập kế hoạch giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non</b>              |                         |  |
| 2.1.1. Kế hoạch giáo dục năm học  |                         |  |
| 2.1.2. Kế hoạch giáo dục tháng  |                         |  |
| 2.1.3. Kế hoạch giáo dục tuần, ngày   |                         |  |
| <b>2.2. Lập mạng chủ đề</b>   |                         |  |
| 2.2.1. Hệ thống các chủ đề giáo dục   |                         |  |
| 2.2.2. Xây dựng mạng chủ đề   |                         |  |



|  |                        |  |
|--|------------------------|--|
| 2.2.3. Tổ chức thực hiện chủ đề                                    |                        | đánh giá kế hoạch, môi trường và hoạt động giáo dục ở trường mầm non |
| 2.2.4. Thực hành xây dựng mạng chủ đề                              |                        |  |
| 2.2.5. Thực hành kỹ năng phần mềm Mindjet Mindmanager              |                        |  |
| 2.2.6. Kiến tập ở trường mầm non                                   |                        |  |
| <b>Chương 3. Lập kế hoạch hoạt động giáo dục theo chủ đề</b>       | <b>15</b><br>(6,3,2,4) | + Đánh giá:  |
| <b>3.1. Soạn kế hoạch hoạt động giáo dục theo chủ đề</b>           |                        | - Kế hoạch giáo dục  |
| <b>3.2. Thực hành</b>  |                        | - Bài thu hoạch  |
| <b>3.3. Dự các hoạt động giáo dục theo chủ đề ở trường mầm non</b> |                        |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Lê Thị Thu Hiền (2009), *Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non*, Nxb Giáo Dục.
2. Nguyễn Thị Hòa (2010), *Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non*, Nxb ĐHSP.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình Giáo dục mầm non*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

### 6.2. Tài liệu khác

4. Vụ giáo dục mầm non (2006), *Phát triển chương trình giáo dục mầm non \*kinh nghiệm Singapore\**, Hà Nội.
5. Trần Lan Hương, *Tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non*. Lưu hành nội bộ.
6. Uxova A.P. (1979), *Dạy học ở mẫu giáo* (Bản dịch từ tiếng Nga), Nxb Giáo dục Hà Nội.
7. Xaviers Rogers (1996), *Khoa học sư phạm tích hợp* (tài liệu dịch), Nxb Giáo dục Hà Nội.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc**

**HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRẺ EM**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu trẻ em
- Mã học phần: 819081
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15;10;5;0)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lí học trẻ em 1, Tâm lí học trẻ em 2Đ
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lí - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Những vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu trẻ em; Các phương pháp nghiên cứu trẻ em; Các bước trình bày một công trình nghiên cứu khoa học; Thực hành một đề cương nghiên cứu về một đề tài cụ thể về trẻ mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Củng cố kiến thức về sự phát triển tâm lí của trẻ mầm non.
- Nắm được phương pháp nghiên cứu 1 đề tài khoa học về trẻ em.

4.2. Về kĩ năng

- Bước đầu có kỹ năng viết đề cương nghiên cứu của một đề tài khoa học về trẻ mầm non.

- Bước đầu có kỹ năng soạn một số câu hỏi điều tra trẻ và giáo viên mầm non về sự phát triển tâm lí của trẻ Mầm non.

4.3. Về thái độ

- Có thái độ yêu thương trẻ khi tìm hiểu về sự phát triển tâm lí trẻ mầm non.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết HP/MH   | Số tiết                | Hình thức tổ chức/<br>Phương pháp dạy - học<br>và kiểm tra, đánh giá                        |
|---|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu trẻ em</b>          | <b>4</b><br>(3,1,0,0)  | + PP dạy:   |
| <b>1.1. Quan điểm về trẻ em</b>   |                        | - Thuyết giảng  |
| 1.1.1. Trẻ em như một thực thể xã hội   |                        | - Nêu vấn đề  |
| 1.1.2. Trẻ em như một chủ thể tích cực hoạt động                              |                        | + PP học:   |
| <b>1.2. Các đặc điểm của việc nghiên cứu trẻ em</b>                           |                        | - Thảo luận nhóm  |
| <b>1.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu trẻ em</b>                                |                        | - Thuyết trình  |
| <b>Chương 2. Các phương pháp nghiên cứu trẻ em</b>                            | <b>10</b><br>(8,0,2,0) | + Đánh giá:   |
| <b>2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận</b>                               |                        | - Bài viết  |
| <b>2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn</b>                             |                        | + PP dạy: Thuyết giảng, nêu vấn đề, thực tế ở trường mầm non                                |
| 2.2.1. Phương pháp quan sát   |                        | + PP học: Thảo luận nhóm, thuyết trình, thực hành phương pháp                               |
| 2.2.2. Phương pháp thực nghiệm  |                        | nghiên cứu tâm lý trẻ ở trường mầm non  |
| 2.2.3. Phương pháp trắc nghiệm  |                        | + Đánh giá:   |
| 2.2.4. Phương pháp trò chuyện   |                        | - Bài thu hoạch (theo nhóm)   |
| 2.2.5. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động                               |                        | - Soạn một số câu hỏi điều tra trẻ và giáo viên mầm non về sự phát triển tâm lý trẻ mầm non |
| 2.2.6. Phương pháp nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em                                |                        |   |
| 2.2.7. Phương pháp điều tra viết  |                        |   |
| 2.2.8. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm                                       |                        |   |
| <b>2.3. Sử dụng toán học trong nghiên cứu trẻ em</b>                          |                        |   |
| <b>Chương 3. Các bước trình bày một công trình nghiên cứu khoa học</b>        | <b>6</b><br>(4,1,1,0)  | + PP dạy: Thuyết giảng, nêu vấn đề.   |
| <b>3.1. Xác định đề tài nghiên cứu khoa học</b>                               |                        | + PP học: viết đề cương nghiên cứu một đề tài cụ thể về trẻ mầm non (theo nhóm)             |
| <b>3.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu</b>                                      |                        | + Đánh giá: Đề cương nghiên.  |
| <b>3.3. Tiến hành nghiên cứu</b>  |                        |   |
| <b>3.4. Xử lý – phân tích và bình luận kết quả nghiên cứu</b>                 |                        |   |
| <b>3.5. Viết công trình và bảo vệ công trình</b>                              |                        |   |
| <b>3.6. Bài tập: Làm đề cương nghiên cứu một đề tài cụ thể về trẻ mầm non</b> | <b>10</b><br>(0,8,2,0) |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), Lê Thị Kim Anh, Đinh Văn Vang (2008), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non*, Nxb ĐH Sư Phạm.
2. Nguyễn Thạc (2003), *Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu sự phát triển của trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác

3. Trần Trọng Thủy (1992), *Khoa học chuẩn đoán tâm lý*, Nxb GD – HN.
4. V.X Mukhina (1981), *Tâm lý học Mẫu giáo Tập 1, Tập 2* (bản dịch), Nxb GD.
5. A.A. Liublinskaia (1978), *Tâm lý học trẻ em Tập 1, Tập 2* (bản dịch), Nxb GD Sở giáo dục TPHCM.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (thí sinh được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.6;
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Trần Thị Phương**

**HỌC PHẦN**  
**THỰC HÀNH SƯ PHẠM 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Thực hành sư phạm 1
- Mã học phần: 819084
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (7; 1; 20; 2)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển ngôn ngữ, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Hệ thống hóa kiến thức cơ bản về tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) làm cơ sở cho môn học *Phương pháp phát triển ngôn ngữ* (xác định đúng nội dung dạy trẻ mầm non học nói tiếng Việt, phù hợp đặc điểm phát triển độ tuổi); hỗ trợ môn học *Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học* (nhận biết các biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong tác phẩm).

**4. Mục tiêu học phần**

- 4.1. Về kiến thức:
  - Nắm chắc kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Có khả năng nhận dạng, phân tích và vận dụng các kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt trong các hoạt động giáo dục trẻ.
- 4.3. Về thái độ
  - Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của khối kiến thức cơ bản về tiếng Việt, làm nền tảng trong công tác giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non.
  - Tự giác, tích cực trong việc rèn luyện thông qua các bài tập, thực hành,...

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                            | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá                  |
|---|------------------------------------|---|
| <p><b>Phần 1. Hệ thống hóa kiến thức cơ bản tiếng Việt</b></p> <p><b>1. Một số kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt</b></p> <p>1.1. Bộ máy phát âm và đặc điểm phát âm tiếng Việt.</p> <p>1.2. Hệ thống ngữ âm tiếng Việt</p> <p><b>2. Từ vựng tiếng Việt</b></p> <p>2.1. Từ và cấu tạo từ tiếng Việt</p> <p><b>2.2. Nghĩa của từ</b></p> <p>2.2.1. Các thành phần ý nghĩa trong từ</p> <p>2.2.2. Tính nhiều nghĩa của từ</p> <p>2.2.3. Phương thức chuyển nghĩa từ</p> <p><b>3. Ngữ pháp tiếng Việt</b></p> <p>3.1. Từ loại tiếng Việt</p> <p>3.2. Cụm từ tiếng Việt</p> <p>3.3. Câu tiếng Việt</p> <p><b>4. Một số biện pháp tu từ từ vựng – ngữ nghĩa</b></p> <p>4.1. Các biện pháp tu từ cấu tạo theo quan hệ liên tưởng</p> <p>4.2. Các biện pháp tu từ cấu tạo theo quan hệ tổ hợp</p> | <p><b>10</b></p> <p>(7,1,1,1)</p>  | <p>+ PP dạy: thuyết giảng</p> <p>+ PP học: bài tập, thực hành, thảo luận.</p>   |
| <p><b>Phần 2. Tiếng Việt thực hành</b></p> <p><b>1. Ngữ âm</b></p> <p>1.1. Mô tả cấu tạo các nguyên âm, phụ âm (âm vị) trong tiếng Việt</p> <p>1.2. Phân tích tiếng (âm tiết) trong tiếng Việt</p> <p><b>2. Từ vựng tiếng Việt</b></p> <p>2.1. Nhận biết các thành phần ý nghĩa trong từ</p> <p>2.2. Nhận biết các phương thức chuyển nghĩa từ</p> <p><b>3. Ngữ pháp tiếng Việt</b></p> <p>3.1. Nhận dạng, phân tích từ loại, cụm từ</p> <p>3.2. Nhận dạng, thực hành các kiểu câu</p> <p><b>4. Nhận dạng các biện pháp tu từ từ vựng – ngữ nghĩa trong tác phẩm văn học trẻ em</b></p> <p>4.1. Nhận biết biện pháp tu từ cấu tạo theo quan hệ liên tưởng</p> <p>4.1.1. So sánh</p> <p>4.1.2. Ẩn dụ</p> <p>4.1.3. Hoán dụ</p>   | <p><b>20</b></p> <p>(0,0,19,1)</p> | <p>- Thực hành: sử dụng các tác phẩm văn học trẻ em để nhận dạng, phân tích</p> |

|  |  |  |
|--|--|--|
| 4.1.4. Nhân hóa  |  |  |
| 4.2. Nhận biết biện pháp tu từ cấu tạo theo quan hệ tổ hợp |  |  |
| 4.2.1. Điệp ngữ  |  |  |
| 4.2.2. Tương phản  |  |  |
| 4.2.3. Ngoa dụ   |  |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Lã Thị Bắc Lý, Phan Thị Hồng Xuân, Nguyễn Thị Thu Nga (2014), *Giáo trình tiếng Việt và tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Lê Thị Ánh Tuyết (chủ biên) (2008), *Tuyển tập truyện, thơ, câu đố mầm non*, Nxb GD.

### 6.2. Tài liệu khác (tham khảo)

3. Nguyễn Xuân Khoa (2003), *Tiếng Việt – tập I*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Nguyễn Hữu Quỳnh (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa HN.
5. Nhiều tác giả (2015), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện kể, câu đố*, Nxb Giáo dục VN.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kỳ): 02 lần (giữa kỳ và cuối kỳ).

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Đánh giá bằng các bài thi thực hành, không thi kết thúc HP.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,4;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,5;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0,5): hệ số 0

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Võ Phan Thu Hương**



**HỌC PHẦN**  
**THỰC HÀNH SỰ PHẠM 2**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Thực hành sự phạm 2
- Mã học phần: 819085
- Số tín chỉ: 1
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (8;4;3;15)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Nhạc 2, Vận động theo nhạc
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 40 SV

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần thực hành sự phạm 2 bao gồm: Một số vấn đề chung về thể loại, hình thức, phương pháp dàn dựng các bài hát mầm non; Thực hành.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nắm vững kiến thức về các thể loại ca khúc phổ biến trong chương trình mầm non.

4.2. Về kỹ năng

- Biết phân tích hình thức âm nhạc các bài hát mầm non.
- Biết dàn dựng 1 bài hát, 1 chương trình văn nghệ.

4.3. Về thái độ

- Tích cực rèn luyện các kỹ năng thực hành.
- Có ý thức học hỏi, tích lũy kiến thức.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|---|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề chung về thể loại, hình thức, phương pháp dàn dựng các bài hát mầm non</b> | <b>14</b><br>(8;2;1;3)  | + PP dạy:<br>- Nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Thực hành nhóm<br>+ Đánh giá: qua thực hành nhóm            |
| <b>1.1. Phân tích thể loại và hình thức âm nhạc</b>   |                         |   |
| 1.1.1. Xác định thể loại các bài hát trẻ em   |                         |   |
| 1.1.2. Phân tích hình thức âm nhạc các bài hát trẻ em   |                         |   |
| <b>1.2. Lựa chọn bài hát và hình thức hát</b>   |                         |   |
| 1.2.1. Đặc điểm bài hát mầm non   |                         |   |
| 1.2.2. Lựa chọn bài hát   |                         |   |
| 1.2.3. Hình thức hát  |                         |   |
| <b>1.3. Phương pháp dàn dựng hát</b>  |                         |   |
| 1.3.1. Phương pháp dàn dựng cơ bản  |                         |   |
| 1.3.2. Phương pháp dàn dựng một bài hát   |                         |   |
| 1.3.3. Phương pháp dàn dựng một chương trình văn nghệ   |                         |   |
| <b>Chương 2. Thực hành</b>  | <b>16</b><br>(0;2;2;12) | + PP dạy: nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thực hành cá nhân<br>- Thực hành nhóm<br>+ Đánh giá: qua thực hành nhóm và cá nhân |
| <b>2.1. Dàn dựng các tiết mục đơn lẻ theo các chủ đề ở lứa tuổi thanh niên</b>                        |                         |   |
| <b>2.2. Dàn dựng chương trình văn nghệ theo chủ đề và sự kiện ở lứa tuổi mầm non</b>                  |                         |   |
| <b>2.3. Tổ chức biểu diễn</b>   |                         |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Nhung (1996), *Thể loại âm nhạc*, Nhạc viện Hà Nội, Nxb Âm nhạc.
2. Nguyễn Thị Nhung (1991), *Hình thức âm nhạc*, Nhạc viện Hà Nội, Nxb Âm nhạc.
3. Lê Anh Tuấn (2007), *Giáo trình dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp*, Nxb Đại học sư phạm.
4. Hoàng Văn Yên (2002), *Trẻ mầm non ca hát* (Tuyển tập các bài hát nhà trẻ, mẫu giáo), Vụ giáo dục mầm non – Nxb Âm nhạc.

### 6.2. Tài liệu khác

5. Đào Trọng Minh (2001), *Phân tích tác phẩm âm nhạc*, Nhạc viện Thành Phố HCM.
6. Bùi Anh Tú (2008), *Bài hát mẫu giáo*, Nxb Đại Học Sư Phạm.
7. Lan Hương (1984), *Các thể loại âm nhạc*, Sách dịch, nhiều tác giả. NxbVH.

**7. Phương pháp đánh giá học phần**

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 1.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Đánh giá bằng các bài thi thực hành, không thi kết thúc HP.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,3;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,5;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0,5): hệ số 0.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Phương Thảo**

**HỌC PHẦN**  
**THỰC HÀNH SỰ PHẠM 3**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Thực hành sự phạm 3
- Mã học phần: 819086
- Số tín chỉ: 1
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (8;4;3;15)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển nhận thức, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Luyện tập các kỹ năng thiết kế, tổ chức hoạt động dạy trẻ làm quen với Toán.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hiểu rõ bản chất các khái niệm, vấn đề toán học cần dạy cho trẻ.
- Nhận ra mối liên quan giữa các biểu tượng toán.

4.2. Về kỹ năng

- Triển khai các hoạt động, trò chơi nhằm hình thành biểu tượng Toán cho trẻ một cách có hiệu quả:

- + Lôi cuốn, tạo cảm xúc, mang lại sự hứng khởi, tự tin cho trẻ.
- + Tạo cơ hội để trẻ được khám phá những điều thú vị, mới lạ và nhận thức các biểu tượng toán trong mối quan hệ với cuộc sống thực của trẻ.
- Đặt các tình huống có vấn đề, khuyến khích trẻ tự giải quyết vấn đề, tự tìm ra phương thức hành động và tri thức mới.

- Đa dạng hóa các dạng hoạt động, trò chơi hình thành biểu tượng toán.

- Tích hợp các lĩnh vực khác hợp lý, tự nhiên.

4.3. Về thái độ

- Nghiêm túc và có trách nhiệm cao
- Khoa học, trung thực và khách quan
- Chủ động, tích cực và sáng tạo trong công việc

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Hệ thống hóa kiến thức đã học về phương pháp dạy trẻ làm quen Toán</b>                | <b>15</b><br>(8,4,3,0)  | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng.<br>+ PP học:<br>- Lập bảng hệ thống ôn tập (theo nhóm)<br>- Thuyết trình |
| 1.1. Phương pháp tổ chức hoạt động nhận biết phân biệt cho trẻ nhà trẻ                             |                         |   |
| 1.2. Phương pháp tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng tập hợp, số lượng và đếm cho trẻ mẫu giáo |                         |   |
| 1.3. Phương pháp tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng về kích thước cho trẻ mẫu giáo            |                         |   |
| 1.4. Phương pháp tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng về hình dạng cho trẻ mẫu giáo             |                         |   |
| 1.5. Phương pháp tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng về không gian cho trẻ mẫu giáo            |                         |   |
| 1.6. Phương pháp tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng về thời gian cho trẻ mẫu giáo             |                         |   |
| <b>Chương 2. Thực hành tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với Toán</b>                             | <b>15</b><br>(0,0,0,15) | + PP học:<br>- Thiết kế hoạt động (cá nhân, nhóm)<br>- Tập dạy  |
| 2.1. Thiết kế hoạt động tổ chức hình thành biểu tượng toán theo từng độ tuổi                       |                         |   |
| 2.2. Thực hành tổ chức hoạt động   |                         |   |
| 2.3. Đánh giá hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ theo từng độ tuổi                       |                         |   |
| 2.4. Kiểm tra đánh giá quá trình   |                         |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Đỗ Thị Minh Liên (2003), *Phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non*, Nxb ĐHSP.
2. Lê Thị Thanh Nga (2006), *Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với biểu tượng toán ban đầu (giáo trình)*, Nxb GD.

### 6.2. Tài liệu khác:

3. Trần Lan Hương- Trần Thị Nga (2004), *Hướng dẫn trẻ mẫu giáo LQ với toán*, Nxb Hà Nội .
4. Đỗ Minh Liên (2008), *Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian*, Nxb ĐHSP.
5. Lê Thanh Nga (biên dịch), *Tuyển tập các bài viết về phương pháp dạy trẻ mẫu giáo làm quen với bài toán và phép tính cộng trừ*.

6. Nhân Ái - Lê Tâm (1998), *Bé làm quen những biểu tượng toán sơ đẳng*, Nxb Đà Nẵng
7. Nhân Ái - Lê Tâm (2000), *Bé làm quen những ký hiệu toán*, Nxb Giáo Dục.
8. Nguyễn Thạc - Nguyễn Ngọc Trâm - Trần Lan Hương (2001), *Tuyển tập các trò chơi phát triển cho trẻ mẫu giáo*, Nxb Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2006), *Những trò chơi phát triển tư duy*, Nxb Giáo Dục
10. Ann Montague-Smith (1999), *Mathematics in Nursery Education*, David Fulton Publishers Lon Don.
11. Rosalind Charlesworth –Karen K. Lind (1998), *Math and science for young children*, Delman Publishers.

### **7. Phương pháp đánh giá học phần**

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Đánh giá bằng các bài thi thực hành, không thi kết thúc HP.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.3;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.5;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Trần Hồng Như Lệ**

**HỌC PHẦN**  
**THỰC HÀNH SỰ PHẠM 4**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Thực hành sự phạm 4
- Mã học phần: 819087
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (0;10;5;15)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 40

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Phát triển nhận thức, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cơ sở lý luận về phương pháp tổ chức các hoạt động làm quen với môi trường xung quanh ở trường mầm non, phương pháp tổ chức, đánh giá hoạt động làm quen với môi trường xung quanh.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Hoàn thiện các hiểu biết về cách thức tổ chức hoạt động làm quen với môi trường xung quanh.

4.2. Về kỹ năng

- Lựa chọn học cụ, khai thác tính năng của học cụ trong hoạt động làm quen với môi trường xung quanh của trẻ.

- Có kỹ năng đọc được các thông tin trong học cụ (nội dung làm quen với môi trường xung quanh, các hoạt động có thể triển khai ...).

- Có kỹ năng chọn và tổ chức hoạt động hướng tới những hành động khám phá đa dạng, có ý nghĩa (thực hiện hiệu quả các thí nghiệm, hoạt động khảo sát, các trò chơi khám phá), đánh giá linh hoạt các phương án tổ chức đa dạng.

4.3. Về thái độ

- Hứng thú, tích cực và chủ động trong thực hành; Sẵn sàng phối hợp, chia sẻ, lắng nghe; Linh hoạt trong điều chỉnh, cập nhật thông tin từ nhiều nguồn.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|--|-------------------------|--|
| <b>1. Thực hành lập kế hoạch</b>   | <b>10</b><br>(0;5;5;0)  | + PP dạy:<br>- Thiết kế các nhóm vấn đề.<br>+ PP học: Bài tập<br>+ Đánh giá:<br>- Nhóm: thuyết trình<br>- Cá nhân: thuyết trình, xây dựng bài  |
| <b>1.1. Chọn đề tài, nội dung làm quen với môi trường xung quanh theo định hướng đổi mới</b> |                         |  |
| 1.1.1. Tích hợp theo kỹ năng/ kiến thức/ giá trị sống  |                         |  |
| 1.1.2. Gắn kết với cuộc sống đa dạng xung quanh trẻ  |                         |  |
| 1.1.3. Liên kết giữa các nội dung theo bộ đề tài   |                         |  |
| <b>1.2. Thiết kế kế hoạch tổ chức hoạt động làm quen với môi trường xung quanh</b>           |                         |  |
| <b>2. Thực hành xây dựng mạng nội dung, mạng hoạt động</b>                                   | <b>20</b><br>(0;5;0;15) | + PP dạy:<br>- Thiết kế các bài tập thực hành<br>+ PP học:<br>- Bài tập nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Tập dạy<br>+ Đánh giá:<br>- Nhóm: ý tưởng tổ chức hoạt động<br>- Cá nhân: ý tưởng (thực hành), hiệu quả. |
| <b>3. Nâng cao kỹ năng tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh</b>      |                         |  |
| 3.1. Thực hành tổ chức các hoạt động quan sát  |                         |  |
| 3.2. Thực hành tổ chức các hoạt động đàm thoại   |                         |  |
| 3.3. Thực hành tổ chức một số thí nghiệm   |                         |  |
| 3.4. Thực hành 1 số trò chơi làm quen với môi trường xung quanh                              |                         |  |
| 3.5. Thực hành đánh giá hiệu quả tổ chức các hoạt động làm quen với môi trường xung quanh    |                         |  |

### 6. Tài liệu học tập

#### 6.1. Tài liệu chính

1. Hoàng Thị Phương (2008), Giáo trình *Lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh*, Nxb Đại học sư phạm.
2. Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân (2008), Giáo trình *Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh*, Nxb Giáo dục.

#### 6.2. Tài liệu khác

3. Lê Xuân Hồng, Nguyễn Thanh Thủy (2007), *Sổ tay giáo viên mầm non “Những hoạt động giáo dục trẻ bảo vệ môi trường”*, Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2006), *Sổ tay giáo viên mầm non “Những kiến thức cơ bản về môi trường”*, Nxb Giáo dục.



5. Lê Thị Ninh, Đinh Văn Vang (7/1991), *Trò chơi dân gian Việt Nam trong công tác giáo dục mẫu giáo*, Kỷ yếu hội thảo quốc gia.
6. Nguyễn Thạc, Nguyễn Ngọc Trâm, Trần Lan Hương (2001), *Tuyển tập các trò chơi phát triển cho trẻ mẫu giáo*, Nxb Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2006), *Những trò chơi phát triển tư duy*, Nxb Giáo dục
8. Rosalind Charlesworth –Karen K. Lind (1998), *Toán và khoa học giành cho trẻ nhỏ*, Nxb Delman Publishers.
9. N.N.Padiacop, Nguyễn Xuân Kỳ và Lê Thị Ninh dịch (1984), *Nội dung và phương pháp giáo dục trí tuệ cho trẻ mẫu giáo*, Đại học sư phạm, Hà Nội.

### **7. Phương pháp đánh giá học phần**

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Đánh giá bằng các bài thi thực hành, không thi kết thúc HP.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.6;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Lê Thị Thu Hiền**

**HỌC PHẦN**  
**THỰC HÀNH SƯ PHẠM 5**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Thực hành sư phạm 5
- Mã học phần: 819088
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (8; 4; 3; 15)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Thực hành nhận diện một kỹ năng ở trẻ, quan sát trẻ, thiết kế một giáo án (hay một hoạt động giáo dục tích hợp), thực hành nhận diện và vận dụng tư tưởng giáo dục tiên tiến trong giáo dục mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức:

- Nắm được kiến thức về: Một số tư tưởng tiên tiến về việc dạy học, giáo dục trẻ mầm non, về cách soạn các dạng kế hoạch giáo dục, cách quan sát trẻ trong các hoạt động ở trường mầm non, các điều kiện của việc tổ chức vận dụng lý thuyết vào thực hành nghề giáo viên mầm non.

4.2. Về kỹ năng:

- Nhận diện được kỹ năng ở trẻ và phân tích được thành một số hành động bộ phận trong cấu trúc, soạn được giáo án, kế hoạch tuần theo yêu cầu trọng tâm.

4.3. Về thái độ:

- Có được thái độ nghiêm túc nhìn nhận sự tiến bộ của trẻ sau và trong mỗi giai đoạn dạy học và giáo dục

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết               | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-----------------------|---|
| <b>Chương 1. Thực hành nhận diện một kỹ năng ở trẻ.</b>  | <b>6</b><br>(1,1;1;3) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- PP dạy:</li> <li>+ Thuyết giảng.</li> <li>+ Đặt vấn đề.</li> <li>+ Giao nhiệm vụ đọc, thu thập tài liệu các loại.</li> <li>- PP học:</li> <li>+ Quan sát trẻ hoạt động, tập ghi chép khách quan.</li> <li>+ Thuyết trình</li> </ul>  |
| 1.1. Những kỹ năng căn bản của trẻ mầm non   |                       |   |
| 1.2. Cách phân tích cấu trúc của kỹ năng   |                       |   |
| 1.3. Cơ sở nhận diện kỹ năng đã hình thành   |                       |   |
| <b>Chương 2. Thực hành quan sát trẻ trong hoạt động</b>  | <b>9</b><br>(3;1;1;4) | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quan sát trẻ hoạt động, tập ghi chép khách quan.</li> <li>+ Thuyết trình</li> </ul>  |
| 2.1. Ôn lý thuyết về quan sát trẻ trong hoạt động  |                       |   |
| 2.2. Thực hành quan sát trẻ qua phim   |                       |   |
| 2.3. Thực hành quan sát trẻ trực tiếp  |                       |   |
| 2.4. Xác định vấn đề qua quan sát  |                       |   |
| <b>Chương 3. Thực hành thiết kế một giáo án (hay của một hoạt động) dạy trẻ mầm non mang tính tích hợp</b> | <b>6</b><br>(3;1;1;3) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- PP dạy:</li> <li>+ Thuyết giảng.</li> <li>+ Đặt vấn đề.</li> <li>- PP học:</li> <li>+ Quan sát trẻ hoạt động (kiến tập sư phạm)</li> <li>- Đánh giá: Kiểm tra tự luận, chất lượng thảo luận, bài tập, thực hành tổ chức, kiểm tra [3.2]</li> </ul>   |
| <b>3.1. Củng cố và vận dụng lý thuyết về:</b>  |                       |   |
| 3.1.1. Cấu trúc của một quá trình dạy học  |                       |   |
| 3.1.2. Giờ học như một hình thức dạy học; những hình thức dạy học khác                                     |                       |   |
| 3.1.3. Chất lượng giáo dục và các tiêu chí đánh giá chất lượng của một giáo án.                            |                       |   |
| <b>3.2. Tổ chức thiết kế bài dạy đảm bảo tính tương thích giữa các thành tố bên trong.</b>                 |                       |   |
| <b>Chương 4. Thực hành nhận diện và vận dụng tư tưởng dạy học tiên tiến trong Giáo dục mầm non</b>         | <b>9</b><br>(1;1;0;5) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- PP dạy:</li> <li>+ Thuyết giảng.</li> <li>+ Đặt vấn đề.</li> <li>+ Giao nhiệm vụ nhận diện tư tưởng dạy học (gì? Của ai? Giá trị phát triển?)</li> <li>+ Giao nhiệm vụ thiết kế bài dạy, trình bày tư tưởng dạy học tìm thấy trong bài dạy, thảo luận.</li> <li>- PP học: Thảo luận nhóm.</li> <li>- Đánh giá: Bài tập, Thực hành tổ chức</li> </ul> |
| 4.1. Nhận diện và vận dụng lý thuyết dạy học mầm non tiên tiến   |                       |   |
| 4.2. Thực hành vận dụng tư tưởng dạy học tiên tiến vào một bài dạy trẻ mầm non                             |                       |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Uxova A.P. (1979), *Day học ở mẫu giáo* (Bản dịch từ tiếng Nga), Nxb GD HN.
2. Carol Seefeldt (1980), *Teaching young children*, Prentice Hall, New Jersey
3. Xaviers Rogers (1996), *Khoa SP tích hợp* (Bản dịch), Nxb Giáo dục Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác:

4. Phim ảnh thực tế dạy học mầm non.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 1.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Đánh giá bằng các bài thi thực hành, không thi kết thúc HP.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: 0.2;

- Điểm thảo luận trên lớp: 0.2;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.5;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Thị Hồng Phượng**

**HỌC PHẦN**  
**GIÁO DỤC SÁNG TẠO CHO TRẺ MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giáo dục sáng tạo cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819312
- Số tín chỉ: 02
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa):  
30 (15; 5; 5; 5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lý học trẻ em 1
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy:**

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục mầm non

**3. Mô tả học phần**

Cơ sở lý luận về hoạt động sáng tạo: Khái niệm hoạt động sáng tạo, quá trình sáng tạo. Phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ mầm non trong các hoạt động nghệ thuật: Một số quan điểm về phát triển khả năng sáng tạo của trẻ mầm non trong hoạt động nghệ thuật. Đặc điểm sáng tạo của trẻ mầm non. Những biểu hiện sáng tạo của trẻ trong các hoạt động nghệ thuật. Điều kiện phát triển tính sáng tạo nghệ thuật ở trẻ mầm non. Phương pháp phát triển tính sáng tạo nghệ thuật ở trẻ mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1 Về kiến thức

- Nắm vững cơ sở lý luận về sáng tạo và đặc điểm khả năng sáng tạo cho trẻ mầm non trong các hoạt động nghệ thuật.
- Hiểu biết về các biểu hiện sáng tạo, điều kiện phát triển tính sáng tạo và phương pháp phát triển tính sáng tạo nghệ thuật cho trẻ ở trường mầm non.

4.2. Về kĩ năng

- Lập kế hoạch, tổ chức hoạt động sáng tạo phù hợp với đặc điểm, khả năng của trẻ ở các lứa tuổi trong các hoạt động nghệ thuật.
- Quan sát, phân tích, đánh giá hoạt động sáng tạo nghệ thuật của trẻ ở trường mầm non.

4.3. Về thái độ

- Tích cực và chủ động trong học tập.
- Sẵn sàng phối hợp, chia sẻ và lắng nghe.
- Có trách nhiệm với nghề nghiệp, sáng tạo, linh hoạt trong học tập.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề chung về hoạt động sáng tạo</b>   | <b>5</b><br>(5;0;0;0)   | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thuyết trình<br>- Đánh giá:<br>+Thuyết trình  |
| <b>1.1. Khái niệm sáng tạo</b>   |                         |   |
| 1.1.1. Một số khái niệm về sáng tạo  |                         |   |
| 1.1.2. Ý nghĩa của hoạt động sáng tạo  |                         |   |
| <b>1.2. Quá trình sáng tạo</b>   |                         |   |
| 1.2.3. Những yếu tố tạo tiền đề cho sáng tạo   |                         |   |
| 1.2.4. Các thành phần cơ bản của hoạt động sáng tạo  |                         |   |
| 1.2.5. Các phương pháp sáng tạo cái mới  |                         |   |
| 1.2.4. Những phẩm chất cơ bản của nhân cách sáng tạo   | <b>15</b><br>(10;0;5;0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thuyết trình<br>- + Đánh giá:<br>- Bài thuyết trình<br>- Quan sát, phân tích đánh giá hoạt động sáng tạo nghệ thuật ở trường mầm non<br>- Đánh giá: |
| <b>Chương 2. Phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ mầm non trong các hoạt động nghệ thuật</b>       |                         |   |
| <b>2.1. Một số quan điểm về phát triển khả năng sáng tạo của trẻ em trong hoạt động nghệ thuật</b> |                         |   |
| <b>2.2. Đặc điểm sáng tạo của trẻ mầm non</b>  |                         |   |
| <b>2.3. Những biểu hiện sáng tạo của trẻ trong các hoạt động nghệ thuật</b>                        |                         |   |
| 2.3.1. Những biểu hiện sáng tạo của trẻ trong hoạt động âm nhạc                                    |                         |   |
| 2.3.2. Những biểu hiện sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình                                   |                         |   |
| 2.3.3. Những biểu hiện sáng tạo của trẻ trong hoạt động đóng kịch và kể chuyện                     |                         |   |
| <b>2.4. Điều kiện phát triển tính sáng tạo nghệ thuật ở trẻ mầm non</b>                            |                         |   |
| <b>2.5. Phương pháp phát triển tính sáng tạo nghệ thuật ở trẻ mầm non</b>                          |                         |   |
| <b>Chương 3. Tổ chức các hoạt động giáo dục nghệ thuật sáng tạo cho trẻ ở trường mầm non</b>       | <b>10</b><br>(0;5;0;5)  | - Thuyết trình<br>- Bài thu hoạch   |
| <b>3.1. Lập kế hoạch giáo dục nghệ thuật sáng tạo cho trẻ ở trường mầm non</b>                     |                         |   |
| <b>3.2. Dự giờ các hoạt động: Tạo hình, âm nhạc và làm quen với tác phẩm văn học</b>               |                         |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Huỳnh Văn Sơn (2009), *Giáo trình tâm lý học sáng tạo*, Nxb Giáo dục.
2. Lê Thanh Thủy (2003), *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Ngô Thị Nam, Trần Minh Trí, Trần Nguyên Hoàn (1994), *Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc*, Hà Nội.
4. Lê Thị Ánh Tuyết – Lê Thị Bắc Lý (2009), *Giáo trình Phương pháp cho trẻ làm quen với TPVH*, Nxb Giáo Dục.

### 6.2. Tài liệu khác

5. L.X. Vugôtxki (1985), *Trí tưởng tượng và sáng tạo ở lứa tuổi thiếu nhi*, Người dịch Duy Lập, Nxb Phụ nữ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Phạm Thành Nghị (2011), *Những vấn đề Tâm lý học sáng tạo*, Nxb ĐHSPT.
7. Lê Xuân Hồng, Lê Thị Khang, Hồ Lai châu, Hoàng Mai (2000), *Những kỹ năng sư phạm mầm non (tập 1-2 3)*, Nxb Giáo Dục.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
  - Điểm thảo luận trên lớp: không có;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc**

## HỌC PHẦN

### TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC CHO TRẺ MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819111
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15;5;0;10).
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức HĐDH và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề chung của việc tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ trong trường mầm non (khái niệm, quan điểm, mô hình); các yêu cầu đối với việc tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non (cơ sở lý thuyết, yêu cầu trong tổ chức xây dựng môi trường); cách lập kế hoạch hoạt động tương tác của trẻ với môi trường vật thể đã tổ chức.

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Hiểu khái niệm công cụ của môn học.
- Biết cách thức tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ ở các góc, trong và ngoài lớp học.
- Nhận biết đặc điểm các mối quan hệ giáo dục trong từng dạng hoạt động của trẻ
- Nắm bắt các nguyên tắc- phương pháp kích thích trẻ hoạt động tương tác với môi trường.

##### 4.2. Về kĩ năng

- *Kỹ năng chung*: quan sát bao quát, phân tích, phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề.



- *Kỹ năng chuyên*: bố trí - chọn đồ dùng, đồ chơi hợp lý theo các mục tiêu giáo dục cụ thể; lập kế hoạch hoạt động tương tác của trẻ với môi trường vật thể đã tổ chức.

#### 4.3. Về thái độ

- Tích cực đối với việc tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ trong trường mầm non.

- Ý thức được việc tổ chức môi trường hoạt động có tính mục đích và hợp lý luôn kích thích trẻ tham gia hoạt động tích cực.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|------------------------|--|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung của việc tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ trong trường mầm non</b>                   | <b>8</b><br>(6,0,0,1)  | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề. xem phim ảnh, trò chơi học tập.  |
| <b>1.1. Các khái niệm công cụ</b>   |                        |  |
| <b>1.2. Các quan điểm về chức năng của môi trường giáo dục và việc tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non</b> |                        |  |
| <b>1.3. Một số kiểu mô hình tổ chức môi trường giáo dục ở trường mầm non ngày nay.</b>                                  |                        |  |
| <b>Chương 2. Các yêu cầu đối với việc tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non</b>                                       | <b>8</b><br>(4,2,0,2)  | + PP dạy: Thuyết giảng, đặt vấn đề, giới thiệu các phiếu đánh giá, bài tập, đi thực tế.<br>+ Đánh giá: Bài tập, báo cáo thực tế. |
| <b>2.1. Cơ sở cho việc bố trí khu vực hoạt động cho trẻ trong lớp và ngoài sân trường mầm non.</b>                      |                        |  |
| <b>2.2. Các yêu cầu đối với việc chọn lựa và sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong từng khu vực hoạt động.</b>                  |                        |  |
| <b>2.3. Các yêu cầu đối với việc tổ chức mối quan hệ giáo dục ở các khu vực hoạt động của trẻ</b>                       |                        |  |
| <b>Chương 3. Hướng dẫn lập kế hoạch hoạt động tương tác của trẻ với môi trường vật thể đã tổ chức</b>                   | <b>15</b><br>(5,3,0,7) | + PP dạy: Đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, đi thực tế, thuyết trình, phản biện, hướng dẫn  |
| <b>3.1. Trong hoạt động với đồ vật</b>  |                        |  |
| <b>3.2. Trong hoạt động chơi</b>  |                        |  |
| <b>3.3. Trong các hoạt động khác: giao tiếp - lao động - hoạt động nghệ thuật.</b>                                      |                        |  |

|  |  |   |
|--|--|---|
|  |  | thực hành.<br>+ Đánh giá: bài tập, thực hành. |
|--|--|---|

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Thị Mai Chi, *Môi trường giáo dục cho trẻ Mầm non* (Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên), Bộ GD và ĐT.
2. Nguyễn Thị Bách Chiến, *Xây dựng môi trường giáo dục cho trẻ 0-6 tuổi* (Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên), Bộ GD và ĐT.
3. Nguyễn Thị Hồng Phượng (2005), “*Xây dựng và tổ chức môi trường GD thúc đẩy trẻ mẫu giáo 5- 6 tuổi hoạt động tích cực*”, đề tài NCKH, Sở Khoa Học Công Nghệ Tp.HCM.
4. Singapore International Foundation (2007), *Chương trình GDMN của Singapore* (tài liệu dịch của trường Cao đẳng sư phạm Trung Ương), Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác:

5. Collete Gray - Macblain, Hiếu Tân dịch (2015), *Các Lý Thuyết Học Tập Về Trẻ Em*, Nxb Hồng Đức.
6. Trương Thị Xuân Huệ (2014), *Lý luận dạy học hiện đại – Dạy học tích hợp trong trường phổ thông và trường mầm non*, Nxb Lao động.
7. Maria Montessori, Bùi Thanh Châu dịch (2016), *Từ tuổi ấu thơ tới tuổi thanh thiếu niên*, Nxb Hồng Đức.
8. Maria Montessori, Trần Thy Lâm - Nghiêm Phương Mai dịch (2016), *Khám phá trẻ thơ*, Nxb Tri Thức.
9. Maria Montessori, Trịnh Xuân Tuyết - Nghiêm Phương Mai dịch (2015), *Trẻ thơ trong gia đình*, Nxb Tri Thức.
10. Phim ảnh thực tế dạy học mầm non (do Sở GD- ĐT tp HCM cung cấp).
11. <http://HighScope.org/Curriculum/Preschool/How We Teach/The Classroom>
12. [http://www.educationscotland.gov.uk/Images/ReggioAug06\\_tcm4-393250.pdf](http://www.educationscotland.gov.uk/Images/ReggioAug06_tcm4-393250.pdf)

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Trần Thị Tâm Minh**

**HỌC PHẦN**  
**GIÁO DỤC GIỚI TÍNH CHO TRẺ MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819113
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15; 5; 5; 5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức HĐDH và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

- Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần nhằm trang bị cho SV kiến thức về giới tính, giáo dục giới tính, đặc điểm phát triển giới tính của trẻ mầm non và rèn cho SV có kỹ năng tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục giới tính cho trẻ Mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Nhận biết những đặc điểm giới, giới tính và giáo dục giới tính
- Nắm vững nội dung giáo dục giới tính cho trẻ mầm non
- Biết những hình thức tổ chức giáo dục giới tính cho trẻ.

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục giới tính cho trẻ mầm non.
- Có khả năng nhận biết những biểu hiện lệch lạc giới tính.

4.3. Về thái độ

- Có thái độ bình tĩnh khi gặp những biểu hiện lệch giới.
- Có thái độ thương yêu trẻ, tôn trọng trẻ.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá                  |
|---|------------------------|---|
| <b>Bài 1. Khái niệm chung về giới tính</b>                                | <b>6</b><br>(3,1,2,0)  | + PP dạy: thuyết giảng.<br>+ PP học: bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình.     |
| 1.1. Khái niệm giới tính/ giới  |                        |   |
| 1.2. Phân loại giới tính/ giới  |                        |   |
| 1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến giới tính/ giới                           |                        |   |
| <b>Bài 2. Đặc điểm giới tính của trẻ mầm non</b>                          | <b>9</b><br>(3,2,4,0)  | + PP dạy: thuyết giảng.<br>+ PP học: bài tập nhóm.<br>+ Đánh giá: sản phẩm nhóm |
| 2.1. Đặc điểm giới tính của trẻ mầm non                                   |                        |   |
| 2.2. Vai trò của nhận thức về giới tính đối với sự phát triển trẻ mầm non |                        |   |
| <b>Bài 3. Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non</b>                          | <b>10</b><br>(3,9,3,0) |   |
| 3.1. Mục đích   |                        |   |
| 3.2. Nội dung   |                        |   |
| 3.3. Phương pháp  |                        |   |
| 3.4. Phương tiện  |                        |   |
| 3.5. Hình thức tổ chức  |                        |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Tài liệu sử dụng nội bộ do khoa GDMN biên soạn

### 6.2. Tài liệu khác

- Đào Xuân Dũng (2002), *Giáo dục giới tính vì sự phát triển của vị thành niên*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ngô Công Hoàn (2011), *Giáo trình giáo dục gia đình*, NxbGDVN.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 1.

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016

**DUYỆT**      **TRƯỞNG NGÀNH**      **TRƯỞNG BỘ MÔN**      **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

## HỌC PHẦN

### BIÊN ĐẠO MÚA CHO TRẺ MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Biên đạo múa cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819118
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (10,10, 5,5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần: Không
- + Đòi hỏi học phần học trước: Vận động theo nhạc
- + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
- + Sĩ số sinh viên tối đa: 40

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Học phần Biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc mầm non bao gồm những nội dung sau: Khái quát về nghệ thuật biên đạo; Phương pháp biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc mầm non.

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Sinh viên nắm được kiến thức về biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc.
- Sinh viên nắm vững phương pháp cơ bản biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc mầm non.
- Nắm vững các hình thức vận động theo nhạc trong trường mầm non.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Biết phối hợp các kỹ năng múa cơ bản để sáng tác các động tác vận động theo nhạc phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý trẻ và theo các tác phẩm âm nhạc mầm non.

##### 4.3. Về thái độ

- Tích cực tập luyện và sáng tác các động tác VĐ theo nhạc cơ bản theo yêu cầu.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết   | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|-----------|--|
| <b>Chương 1. Khái quát về nghệ thuật biên đạo</b>                           | <b>10</b> | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình bài tập<br>+ Đánh giá<br>- Qua bài thuyết trình |
| <b>1.1. Khái niệm</b>   | (5,2,3,0) |  |
| 1.1.1. Nguồn gốc của nghệ thuật múa   |           |  |
| 1.1.2. Nghệ thuật múa thời đồ đá  |           |  |
| 1.1.3. Ngôn ngữ tạo hình và các điệu bộ                                     |           |  |
| <b>1.2. Định nghĩa và đặc thù của nghệ thuật biên đạo.</b>                  |           |  |
| 1.2.1. Những luận điểm khác nhau trong nghệ thuật múa                       |           |  |
| 1.2.2. Phương tiện biểu hiện đặc thù của múa                                |           |  |
| 1.2.3. Quy tắc tiết tấu   |           |  |
| 1.2.4. Tình cảm sáng tạo và cảm xúc ở nghệ thuật múa                        |           |  |
| <b>Chương 2. Phương pháp biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc mầm non</b> | <b>20</b> |  |
| <b>2.1. Các hình thức múa</b>   | (5,7,3,5) |  |
| 2.1.1. Múa 1 người ( solo )   |           |  |
| 2.1.2. Múa 2 người ( duo )  |           |  |
| 2.1.3. Múa 3 người ( trio )   |           |  |
| 2.1.4. Múa 4 người ( quatrio )  |           |  |
| 2.1.5. Múa tập thể ( ensemble )   |           |  |
| <b>2.2. Các thể loại múa</b>  |           |  |
| 2.2.1. Múa dư hứng  |           |  |
| 2.2.2. Múa hành động  |           |  |
| 2.2.3. Múa minh họa.  |           |  |
| <b>2.3 Thành phần cấu tạo tác phẩm múa</b>                                  |           |  |
| 2.3.1. Hình tượng múa   |           |  |
| 2.3.2. Động tác thể hiện  |           |  |
| 2.3.3. Tổ hợp động tác múa  |           |  |
| 2.3.4. Đội hình.  |           |  |
| <b>2.4. Thực hành</b>   |           |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Đặng Hùng (1999), *Phương pháp sáng tác*, Nxb Văn nghệ TP.HCM.
2. Lê Ngọc Canh (2004), *Phương pháp kết cấu kịch bản múa*, Nxb VHTT Hà Nội.
3. Lê Ngọc Canh (1997), *Khái luận về nghệ thuật múa*, NxbVHTT HN.

### Tài liệu nước ngoài

4. Zakharôp, *Nghệ thuật biên đạo*, Viện khoa học giáo dục Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu khác

5. Lâm Tô Lộc (1994), *Múa dân gian các dân tộc Việt Nam*, Nxb VH dân tộc
6. Trần Đức Viễn, Hồng Quý (1996), *Múa dân gian dân tộc*, Nxb Hà Nội.
7. Lê Ngọc Canh (2002), *Đại cương nghệ thuật múa*, Nxb VHTT HN.
8. Lê Ngọc Canh (2006), *Nghệ thuật múa thế giới*, Nxb VHTT Hà Nội Trường đại học văn hóa TpHCM.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành, thời gian làm bài: 10 phút/SV.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**Hoàng Chu Hiệp**



**HỌC PHẦN**  
**CHUẨN BỊ CHO TRẺ VÀO LỚP 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1
- Mã học phần: 819057
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15; 5; 5; 5).
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng.
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức HỖ ĐỖ và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần giúp người học có những kiến thức, kỹ năng cơ bản để tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp một hiệu quả. Học phần bao gồm 4 phần: tầm quan trọng của việc chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp một, một số đặc điểm phát triển của trẻ 5 tuổi, một số vấn đề cơ bản trong hoạt động của học sinh tiểu học; nội dung, biện pháp, hình thức chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp 1.

**4. Mục tiêu học phần**

- 4.1. Về kiến thức
  - Nắm được tầm quan trọng của việc chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp 1.
  - Nắm nội dung “Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi”.
  - Nắm nội dung, phương pháp, hình thức chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp 1.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Kỹ năng thiết kế các hoạt động giáo dục dựa theo “Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi”.
- 4.3. Về thái độ
  - Tích cực chủ động trong học và tự học.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần   | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá                                  |
|--|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Tầm quan trọng của việc chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp một</b>         | <b>4</b><br>(4,0,0,0)  | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Tự nghiên cứu, tự tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu. |
| 1.1. Sự cần thiết phải chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp một                           |                        |   |
| 1.2. Các quan điểm về việc chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp một                       |                        |   |
| <b>Chương 2. Một số đặc điểm phát triển của trẻ 5 tuổi</b>                           | <b>10</b><br>(6,2,2,0) | + PP dạy: Thuyết giảng, thảo luận nhóm, bài tập.<br>+ Đánh giá: bài tập.                        |
| 2.1. Đặc điểm phát triển thể chất  |                        |   |
| 2.2. Đặc điểm phát triển tình cảm và quan hệ xã hội                                  |                        |   |
| 2.3. Đặc điểm phát triển ngôn ngữ và giao tiếp                                       |                        |   |
| 2.4. Đặc điểm phát triển nhận thức   |                        |   |
| 2.5. Làm quen chuẩn phát triển của trẻ 5 tuổi<br>- Thiết kế các hoạt động – trò chơi |                        |   |
| <b>Chương 3. Một số vấn đề cơ bản trong hoạt động của học sinh tiểu học</b>          | <b>4</b><br>(2,0,0,2)  | + PP dạy: Thuyết giảng, kiến tập trường mầm non.  |
| 3.1. Một số đặc điểm cơ bản trong hoạt động học tập của học sinh lớp một             |                        |   |
| 3.2. Một số khó khăn đối với học sinh lớp một  |                        |   |
| <b>Chương 4. Nội dung, biện pháp, hình thức chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi vào lớp 1</b>    | <b>12</b><br>(3,3,3,3) | + PP dạy: Thuyết giảng, bài tập nhóm.<br>+ Đánh giá: bài tập, kiểm tra.                         |
| 4.1. Chuẩn bị tâm thế cho trẻ đi học   |                        |   |
| 4.2. Chuẩn bị về thể lực   |                        |   |
| 4.3. Chuẩn bị về mặt nhận thức   |                        |   |
| 4.4. Chuẩn bị về mặt ngôn ngữ và giao tiếp   |                        |   |
| 4.5. Chuẩn bị về mặt tình cảm – quan hệ xã hội                                       |                        |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Phạm Thị Yên Châu (2004), *Giáo dục học MN*, Nxb ĐHQGHN.
2. Nguyễn Thị Hòa (2010), *Giáo dục học MN*, Nxb ĐHSP.
3. Nguyễn Ánh Tuyết (2004), *Giáo dục học MN*, Nxb ĐHSP.
4. Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai (2009), *Giáo trình sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non*, Nxb GDVN.

5. Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (1995), *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*, Nxb GD.
6. Huỳnh Văn Sơn (2013), *Chuẩn bị cho trẻ đến trường phổ thông*, Nxb GDVN.
  - 6.2. Tài liệu khác
8. *Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi* (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT).
9. Nguyễn Thị Kim Anh (2015), *Bộ Công cụ theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ 5 tuổi*, Nxb GDVN.
10. Robin McClue, Đỗ Minh Hương dịch (2015), *151 Bí kíp giúp trẻ hào hứng đến trường*, Nxb Dân Trí.
11. Viện chiến lược và CTGD – Vụ MN (2006), *Chương trình CS – GD trẻ MN*.

### **7. Phương pháp đánh giá học phần**

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 1.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Thị Hải Bình**

## HỌC PHẦN

### BIÊN SOẠN CÁC BÀI HÁT CHO TRẺ MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Biên soạn các bài hát cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819313
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30

(10;0;5;15)

- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Nhạc 2
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 40 SV

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Phát triển thẩm mỹ và thể chất, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Học phần Ứng dụng các bài hát trong giáo dục mầm non bao gồm những nội dung sau: Thể loại và hình thức âm nhạc; Ứng dụng các bài hát trong tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non.

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Nắm vững kiến thức về các thể loại, hình thức âm nhạc của ca khúc phổ biến trong chương trình mầm non.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Biết thiết kế bài hát mầm non theo chủ đề, theo sự kiện, theo mục đích GD
- Biết biên soạn các bài hát trong các hoạt động giáo dục.

##### 4.3. Về thái độ

- Tích cực rèn luyện các kỹ năng thực hành
- Có ý thức học hỏi, tích lũy kiến thức.

## 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|---|-------------------------|---|
| <b>Chương 1. Thể loại và hình thức âm nhạc</b>  | <b>8</b><br>(6;0;2;0)   | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Nghiên cứu các bài hát mầm non<br>- Bài tập nhóm<br>- Bài tập cá nhân                               |
| <b>1.1. Thể loại các tác phẩm âm nhạc</b>   |                         |   |
| 1.1.1. Khái niệm  |                         |   |
| 1.1.2. Các thể loại âm nhạc   |                         |   |
| 1.1.3. Các thể loại ca khúc phổ biến trong chương trình bài hát mầm non                     |                         |   |
| <b>1.2. Hình thức tác phẩm âm nhạc</b>  |                         |   |
| 1.2.1. Những nhân tố tạo nên âm nhạc  |                         |   |
| 1.2.2. Hình thức tác phẩm âm nhạc   |                         |   |
| 1.2.3. Các hình thức ca khúc phổ biến trong chương trình bài hát mầm non                    |                         |   |
| <b>Chương 2. Ứng dụng các bài hát trong tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non</b> | <b>22</b><br>(4;0;3;15) | + PP dạy:<br>- Nêu vấn đề<br>- Thực hành<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thực hành cá nhân<br>- Thực hành nhóm<br>+ Đánh giá: qua thực hành nhóm và cá nhân |
| <b>2.1. Thiết kế các bài hát mầm non theo chủ đề, theo sự kiện, theo mục đích giáo dục</b>  |                         |   |
| <b>2.2. Biên soạn các bài hát trong các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non</b>     |                         |   |
| <b>2.3. Tổ chức biểu diễn các bài hát được biên soạn</b>                                    |                         |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Nhung (1996), *Thể loại âm nhạc*, Nhạc viện Hà Nội, Nxb Âm nhạc.
2. Nguyễn Thị Nhung (1991), *Hình thức âm nhạc*, Nhạc viện Hà Nội, Nxb Âm nhạc.
3. Hoàng Văn Yên (2002), *Trẻ mầm non ca hát* (Tuyển tập các bài hát nhà trẻ, mẫu giáo), Vụ giáo dục mầm non – Nxb Âm nhạc.
4. Nguyễn Phương Thảo (2015), Luận Văn thạc sĩ, Biên soạn bài hát cho trẻ mẫu giáo 5- 6 tuổi làm quen với toán.

### 6.2. Tài liệu khác

5. Đào Trọng Minh (2001), *Phân tích tác phẩm âm nhạc*, Nhạc viện Thành Phố HCM.
6. Lan Hương (1984), *Các thể loại âm nhạc*, Sách dịch, nhiều tác giả. NxbVH.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 1
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành, thời gian làm bài: 10 phút/sv.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành: hệ số 0,3;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Nguyễn Phương Thảo**

## HỌC PHẦN

### GIÁO DỤC TÂM VẬN ĐỘNG CHO TRẺ MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Giáo dục tâm vận động cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819314
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15; 5; 5; 5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: PP giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Học phần đề cập đến khái niệm chung về cảm xúc, trí tuệ cảm xúc, cấu trúc, đặc điểm trí tuệ cảm xúc của trẻ mầm non, các yếu tố ảnh hưởng trí tuệ cảm xúc; Một số vấn đề giáo dục trí tuệ cảm xúc cho trẻ mầm non như mục đích, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức (trong học tập, vui chơi, lao động...).

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Nắm khái niệm tâm vận động và những vấn đề liên quan: đặc trưng, sự phát triển và những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển tâm vận động của trẻ mầm non.
- Nắm những vấn đề cơ bản trong giáo dục tâm vận động: tầm quan trọng, nội dung, phương pháp đánh giá và giáo dục.
- Có kiến thức về Rối loạn tâm vận động.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Sử dụng thang đo thông dụng để đánh giá sự phát triển tâm vận động của trẻ: Test Denver, Brunet Lezine.
- Lập kế hoạch giáo dục tâm vận động.

- Nhận dạng được dấu hiệu của rối loạn tâm vận động.
- Tổ chức các hoạt động giáo dục tâm vận động cho trẻ mầm non.

#### 4.3. Về thái độ

- Nhận thức tầm quan trọng của giáo dục tâm vận động đối với sự phát triển của trẻ.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|---|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Khái niệm chung về sự phát triển tâm vận động của trẻ mầm non</b>  | <b>12</b><br>(5,1,1,0) | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ PP dạy: Nêu vấn đề, thuyết giảng</li> <li>+ PP học: tự nghiên cứu, thảo luận và bài tập cá nhân/ nhóm</li> <li>+ Đánh giá: kiểm tra/ đánh giá sản phẩm bài tập cá nhân/ nhóm.</li> </ul> |
| <b>1.1. Khái niệm tâm vận động</b>  |                        |   |
| <b>1.2. Sự phát triển tâm vận động của trẻ mầm non</b>                          |                        |   |
| 1.2.1. Đặc điểm phát triển tâm vận động của trẻ nhà trẻ                         |                        |   |
| 1.2.2. Đặc điểm phát triển tâm vận động của trẻ mẫu giáo                        |                        |   |
| <b>1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm vận động của trẻ mầm non</b> |                        |   |
| 1.3.1. Yếu tố chủ quan  |                        |   |
| 1.3.2. Yếu tố khách quan  |                        |   |
| <b>1.4. Vai trò của sự phát triển tâm vận động đối với trẻ mầm non</b>          |                        |   |
| <b>Chương 2. Giáo dục tâm vận động cho trẻ mầm non</b>                          |                        |   |
| <b>2.1. Khái niệm giáo dục tâm vận động</b>                                     |                        |   |
| <b>2.2. Nội dung giáo dục tâm vận động</b>                                      |                        |   |
| 2.2.1. Vận động – Hành vi   |                        |   |
| 2.2.2. Ngôn ngữ   |                        |   |
| 2.2.3. Phối hợp Chức năng vận động – tâm thần                                   |                        |   |
| <b>2.3. Phương pháp giáo dục tâm vận động</b>                                   |                        |   |
| 2.3.1. Tổ chức không gian   |                        |   |
| 2.3.2. Tổ chức hoạt động  |                        |   |
| <b>2.4. Phương tiện</b>   | <b>9</b><br>(5,2,2,0)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ PP dạy: hướng dẫn sử dụng test.</li> <li>+ PP học: sử dụng test để đánh giá sự phát triển tâm vận động của trẻ mầm non</li> </ul>  |
| <b>Chương 3. Đánh giá sự phát triển tâm vận động của trẻ mầm non</b>            |                        |   |
| <b>3.1. Test Denver</b>   |                        |   |
| 3.1.1. Mô tả  |                        |   |
| 3.1.2. Cách thực hiện   |                        |   |



|  |  |        |
|--|--|--------|
| <b>3.2. Test Brunet Lezine</b>         |  |        |
| 3.2.1. Mô tả                           |  |        |
| 3.2.2. Cách thực hiện                  |  |        |
| <b>Chương 4. Rối loạn tâm vận động</b> |  | Tự học |

## 6. Tài liệu tham khảo

### 6.1. Tài liệu chính

Tài liệu sử dụng nội bộ do khoa GDMN biên soạn.

### 6.2. Tài liệu khác

1. Hàn Nguyệt Kim Chi (Chủ biên) (2006), *Sự phát triển thể chất và tâm – vận động của trẻ từ 0 đến 6 tuổi*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thị Như Mai (2001), *Nghiên cứu tâm vận động ở trẻ em 5-6 tuổi*, NCKH Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Như Mai (2008), Giáo dục tâm vận động một lĩnh vực giáo dục cần thiết đối với trẻ em, *Tạp chí Giáo dục*, 202, tr.11-13.
4. Nhiều tác giả (2005), *Áp dụng Test Denver II đánh giá sự phát triển tâm vận động ở trẻ em*, Tạp chí Nghiên cứu Y học.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.

7.2. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.3. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần : hệ số 0.6;

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

## HỌC PHẦN

### ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG GIÁO DỤC MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non
- Mã học phần: 819315
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (10;10;0;10)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 40.

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Học phần bao gồm những vấn đề lý luận chung về ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non (khái niệm, hình thức, nguyên tắc, tiêu chí đánh giá), giới thiệu một số phần mềm máy tính thông dụng cần để thiết kế hoạt động dạy học cho trẻ, hướng dẫn cách vận dụng các phần mềm máy tính vào việc thiết kế những hoạt động dạy học cụ thể cho trẻ như làm hình động, trò chơi học tập...

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Hiểu biết những vấn đề lý luận chung về ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.
- Biết cách sử dụng các tính năng căn bản của một số phần mềm xử lý văn bản, hình ảnh, âm thanh và trình chiếu thông dụng.
- Biết một vài hình thức thiết kế hoạt động dạy học cho trẻ phù hợp với đặc thù của ngành giáo dục mầm non.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được các tính năng căn bản của một số phần mềm xử lý văn bản, hình ảnh, âm thanh và trình chiếu thông dụng.

- Sử dụng các phần mềm để thiết kế một số hoạt động dạy học phù hợp với đặc thù của ngành giáo dục mầm non.

#### 4.3. Về thái độ

- Nhận thức được vai trò của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức hoạt động dạy học cho trẻ mầm non.

- Vận dụng vào việc thiết kế hoạt động dạy học cho trẻ mầm non một cách hợp lý, không lạm dụng hoặc hạn chế sử dụng.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                 | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá       |
|---|-------------------------|--|
| <b>Chương 1. Những vấn đề lý luận chung về ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non</b>  | <b>3</b><br>(3,0,0,0)   | + PP dạy: Thuyết giảng, minh họa.                                    |
| <b>1.1. Khái niệm ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non</b>                           |                         |  |
| <b>1.2. Hình thức ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non</b>                           |                         |  |
| <b>1.3. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non</b>                          |                         |  |
| <b>1.4. Tiêu chí đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non</b>                   |                         |  |
| <b>Chương 2. Một số phần mềm máy tính thông dụng</b>  | <b>13</b><br>(3,10,0,0) | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: Bài tập thiết kế theo yêu cầu.   |
| <b>2.1. Phần mềm soạn thảo văn bản</b>  |                         |  |
| 2.1.1. Microsoft Word   |                         |  |
| 2.1.2. Mindjet Manager  |                         |  |
| <b>2.2. Phần mềm xử lý hình ảnh, âm thanh</b>   |                         |  |
| 2.2.1. Photoshop  |                         |  |
| 2.2.2. Adobe audition   |                         |  |
| 2.2.3. Các phần mềm cắt – dán phim  |                         |  |
| <b>2.3. Phần mềm trình chiếu</b>  |                         |  |
| 2.3.1. Microsoft powerpoint<br>2.3.2. Impress, prezzi   |                         |  |
| <b>Chương 3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thiết kế hoạt động dạy học cho trẻ mầm non</b> | <b>14</b><br>(4,0,0,10) | + PP dạy: Thuyết giảng<br>+ PP học: thiết kế hoạt động theo yêu cầu. |
| <b>3.1. Kỹ thuật tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet</b>                                      |                         |  |
| <b>3.2. Thiết kế trò chơi học tập</b>   |                         |  |
| <b>3.3. Thiết kế hình động minh họa cho tác phẩm văn</b>  |                         |  |

|   |  |  |
|---|--|--|
| học   |  |  |
| <b>3.4. Thiết kế hoạt động làm quen biểu tượng toán, chữ viết</b> |  |  |
| <b>3.5. Thiết kế giáo án điện tử</b>                              |  |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Hòa (2011), *Giáo trình giáo dục học mầm non*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
2. Trần Thị Tâm Minh (2016), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non*, Tài liệu lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu khác

3. Thái Duy Tuyên (2010), *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*, Nxb GDVN.
4. Đỗ Mạnh Cường (2008), *Giáo trình ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học*, Nxb Đại học quốc gia Tp.HCM.
5. Ivan Kalas (2010), *Recognizing the potential of ICT in early childhood education*, Unesco IITE, Russian.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Trần Thị Tâm Minh**

## HỌC PHẦN

### GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG VÀ KỸ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non
- Mã học phần: 819316
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (10; 10; 6; 4)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức HĐDH và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

- Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Học phần đề cập đến khái niệm chung về giá trị sống và kỹ năng sống của trẻ mầm non, các yếu tố ảnh hưởng và những con đường hình thành giá trị sống và kỹ năng sống; Một số vấn đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non như mục đích, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức (trong học tập, vui chơi, lao động...).

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Biết các loại giá trị sống và kỹ năng sống cần có ở con người.
- Biết các yếu tố ảnh hưởng và con đường hình thành giá trị sống và kỹ năng sống.
- Biết các mối liên hệ giữa giá trị sống và kỹ năng sống.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Có khả năng lựa chọn giá trị sống và kỹ năng sống phù hợp để giáo dục cho trẻ mầm non.
- Tổ chức các hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

##### 4.3. Về thái độ

- Có thái độ tích cực trong rèn luyện giá trị sống và kỹ năng sống cho bản thân.

- Có thái độ tích cực trong việc hình thành giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ.
- Có thái độ thương yêu trẻ, tôn trọng trẻ.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá   |
|---|------------------------|--|
| <b>Bài 1. Mở đầu</b>  | <b>9</b><br>(4,2,3,0)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu vấn đề</li> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Tự nghiên cứu</li> <li>- Thảo luận và bài tập cá nhân/ nhóm</li> <li>- Kiểm tra/ đánh giá sản phẩm bài tập cá nhân/ nhóm</li> </ul> |
| 1.1. <b>Khái niệm giá trị sống</b>  |                        |  |
| 1.1.1. Định nghĩa giá trị sống  |                        |  |
| 1.1.2. Những giá trị sống cơ bản  |                        |  |
| 1.2. <b>Khái niệm kỹ năng sống</b>  |                        |  |
| 1.2.1. Định nghĩa kỹ năng sống  |                        |  |
| 1.2.2. Phân loại kỹ năng sống   |                        |  |
| 1.3. Vai trò và mối liên hệ giữa giá trị sống và kỹ năng sống                 |                        |  |
| 1.4. Các con đường hình thành giá trị sống và kỹ năng sống                    |                        |  |
| <b>Bài 2. Hình thành giá trị sống và kỹ năng sống</b>                         | <b>6</b><br>(2,4,0,0)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập cá nhân/ nhóm</li> <li>- Kiểm tra/ đánh giá sản phẩm bài tập cá nhân/ nhóm</li> </ul>   |
| 2.1. Bài tập hình thành giá trị sống  |                        |  |
| 2.2. Bài tập hình thành kỹ năng sống  |                        |  |
| Kiểm tra  | <b>2</b>               |  |
| <b>Bài 3. Tổ chức giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non</b>   | <b>13</b><br>(4,4,3,2) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Thảo luận và bài tập nhóm</li> <li>- Soạn giáo án</li> <li>- Kiểm tra/ đánh giá sản phẩm bài tập cá nhân/ nhóm</li> </ul>                                 |
| 3.1. Mục đích- nội dung giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non |                        |  |
| 3.2. Phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non        |                        |  |
| 3.3. Phương tiện giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non        |                        |  |

### 6. Tài liệu tham khảo

#### 6.1. Tài liệu chính

Tài liệu sử dụng nội bộ do khoa giáo dục mầm non biên soạn.

#### 6.2. Tài liệu khác

1. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa, Phan Thị Thảo Hương, *Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Diane Tillman, Diana Hsu (2010), *Những giá trị sống dành cho trẻ từ 3 đến 7 tuổi*, NXB Trẻ.

3. Nguyễn Công Khanh, *Phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống*, NXB Đại học Sư Phạm

### **7. Phương pháp đánh giá học phần**

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.

7.2. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.3. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần : hệ số 0.6;

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**

**HỌC PHẦN**  
**GIÁO DỤC CẢM XÚC TRẺ MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Giáo dục cảm xúc trẻ mầm non
- Mã học phần: 819112
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (10; 5; 10; 5)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tâm lý học trẻ em 2Đ
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không có
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Học phần đề cập đến khái niệm chung về cảm xúc, trí tuệ cảm xúc, cấu trúc, đặc điểm trí tuệ cảm xúc của trẻ mầm non, các yếu tố ảnh hưởng đến trí tuệ cảm xúc; Một số vấn đề giáo dục trí tuệ cảm xúc cho trẻ mầm non như mục đích, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức (trong học tập, vui chơi, lao động...).

**4. Mục tiêu học phần**

4.1. Về kiến thức

- Biết các loại cảm xúc thường có ở con người.
- Biết các yếu tố ảnh hưởng đến trí tuệ cảm xúc.
- Biết các thành tố tạo nên trí tuệ cảm xúc.
- Biết các hình thức giáo dục cảm xúc

4.2. Về kỹ năng

- Có khả năng nhận diện các cảm xúc của con người.
- Có khả năng hiểu và điều khiển cảm xúc của bản thân và người khác.
- Tổ chức các hoạt động giáo dục xúc cảm – tình cảm và trí tuệ cảm xúc cho trẻ mầm non.



#### 4.3. Về thái độ

- Có thái độ tích cực trong rèn luyện trí tuệ cảm xúc cho bản thân.
- Có thái độ tích cực trong việc phát triển trí tuệ cảm xúc cho trẻ.
- Có thái độ thương yêu trẻ, tôn trọng trẻ.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần                         | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|--|------------------------|---|
| <b>Bài 1. Khái niệm chung về trí tuệ cảm xúc</b>       | <b>12</b><br>(5,3,4,0) | + PP dạy: Nêu vấn đề, thuyết giảng<br>+ PP học: tự nghiên cứu, thảo luận và bài tập cá nhân/ nhóm<br>+ Đánh giá: kiểm tra/ đánh giá sản phẩm bài tập cá nhân/ nhóm. |
| 1.1. Khái niệm xúc cảm – tình cảm                      |                        |   |
| 1.2. Khái niệm trí tuệ cảm xúc                         |                        |   |
| 1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến trí tuệ cảm xúc          |                        |   |
| 1.4. Vai trò của trí tuệ cảm xúc                       |                        |   |
| <b>Bài 2. Giáo dục trí tuệ cảm xúc cho trẻ mầm non</b> | <b>13</b><br>(5,7,6,0) |   |
| 2.1. Mục đích  |                        |   |
| 2.2. Nội dung  |                        |   |
| 2.3. Phương pháp                                       |                        |   |
| 2.4. Phương tiện                                       |                        |   |

### 6. Tài liệu tham khảo

#### 6.1. Tài liệu chính

Tài liệu sử dụng nội bộ do khoa GDMN biên soạn.

#### 6.2. Tài liệu khác

1. Nguyễn Thị Kim Anh (Chủ biên) (2015), *Bộ công cụ theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ 5 tuổi*, Nxb GDVN.
2. Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai (2009), *Giáo trình sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Daniel Goleman, Lê Diễm dịch (2002), *Trí tuệ xúc cảm – Làm thế nào để biến những xúc cảm của mình thành trí tuệ*, Nxb khoa học xã hội.
4. Daniel Goleman, Nguyễn Kiên Giang dịch (2015), *Trí tuệ xúc cảm – Lý giải tại sao người kém thông minh lại thành công hơn những người thông minh*, Nxb Lao động.
5. Isabelle Filliozat, Nguyễn Văn Sự dịch (2011), *Thế giới cảm xúc của trẻ thơ*, Nxb Dân trí.
6. Tống Dự Thu, Tuệ Văn dịch (2015), *12 Bài học EQ mẹ cần dạy trẻ*, Nxb VHTT.
7. Ori Brafman & Rom Brafman, Bùi Thị Kim Vân biên dịch (2011), *Bắt sóng cảm xúc – Bí mật lực hấp dẫn*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM.
8. Roger Fisher & Daniel Shapiro, Nhiều người dịch (2009), *Sức mạnh của trí tuệ cảm xúc*, Nxb Trẻ.

**7. Phương pháp đánh giá học phần**

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.

7.2. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.

7.3. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần : hệ số 0.6;

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**

**HỌC PHẦN**  
**NGHỀ GIÁO VIÊN MẦM NON**

**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Nghề giáo viên mầm non
- Mã học phần: 819054
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15; 5; 5; 5).
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng.
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Tổ chức HỖ ĐH và giáo dục ở trường Mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60.

**2. Bộ môn phụ trách giảng dạy**

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, khoa Giáo dục Mầm non

**3. Mô tả học phần**

Những vấn đề chung về nghề giáo viên mầm non, kỹ năng nghề giáo viên mầm non, những phẩm chất nhân cách của giáo viên mầm non và tính chuyên nghiệp của nghề giáo viên mầm non.

**4. Mục tiêu học phần**

- 4.1. Về kiến thức
  - Nắm vững kiến thức về kỹ năng nghề, phẩm chất nghề và tính chuyên nghiệp của nghề.
- 4.2. Về kỹ năng
  - Rèn kỹ năng xử lý các tình huống SP trong trường mầm non.
- 4.3. Về thái độ
  - Giáo dục SV thương yêu trẻ, quan tâm chăm sóc trẻ, tôn trọng trẻ.

**5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần**

| Nội dung chi tiết HP/MH                                       | Số tiết        | Hình thức tổ chức/<br>Phương pháp dạy - học<br>và kiểm tra, đánh giá |
|---|----------------|--|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung về nghề giáo viên mầm non</b> | 6<br>(5,0,1,0) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>+ PP học:             |
| <b>1.1 Đối tượng nghề giáo viên mầm non</b>                   |                |  |
| <b>1.2. Phương tiện nghề giáo viên mầm non</b>                |                |  |

|   |           |  |
|---|-----------|--|
| <b>1.3. Môi trường làm việc của giáo viên mầm non</b>   |           | - Thuyết trình<br>- Thảo luận nhóm   |
| <b>1.4. Thời gian làm việc của giáo viên mầm non</b>  |           | + Đánh giá: Bài thuyết trình   |
| <b>1.5. Sản phẩm nghề giáo viên mầm non</b>   |           |  |
| <b>1.6. Nhiệm vụ của giáo viên mầm non</b>  |           |  |
| <b>1.7. Quyền hạn của giáo viên mầm non</b>   |           |  |
| <b>1.8. Chức năng của giáo viên mầm non</b>   |           |  |
| <b>Chương 2. Kỹ năng nghề giáo viên mầm non</b>   | <b>6</b>  | + PP dạy:  |
| <b>2.1. Khái niệm kỹ năng</b>   | (3,2,1,0) | - Thuyết giảng   |
| <b>2.2. Phân loại kỹ năng nghề giáo viên mầm non</b>  |           | - Nêu vấn đề   |
| <b>2.3. Sơ đồ hệ thống các kỹ năng nghề giáo viên mầm non</b>   |           | + PP học:  |
| <b>2.4. Các giai đoạn hình thành kỹ năng nghề giáo viên mầm non</b>   |           | - Thảo luận nhóm   |
| <b>Chương 3. Những phẩm chất nhân cách của giáo viên mầm non</b>  | <b>6</b>  | - Đánh giá bài thuyết trình  |
| <b>3.1. Những phẩm chất nhân cách đối với công việc</b>   | (3,2,1,0) | + PP dạy:  |
| <b>3.2. Những phẩm chất nhân cách đối với trẻ</b>   |           | - Thuyết giảng   |
| <b>3.3. Những phẩm chất nhân cách đối với phụ huynh</b>   |           | - Nêu vấn đề   |
| <b>3.4. Những phẩm chất nhân cách đối với đồng nghiệp</b>   |           | + PP học:  |
| <b>3.5. Những phẩm chất nhân cách đối với Ban giám hiệu</b>   |           | - Thảo luận nhóm   |
| <b>Chương 4. Tính chuyên nghiệp của nghề giáo viên mầm non</b>  | <b>7</b>  | - Thực hành quan sát giáo viên mầm non tại trường mầm non  |
| <b>4.1. Tính chuyên nghiệp của nghề giáo viên</b>   | (4,1,2,0) | + Đánh giá: Bài thu hoạch  |
| <b>4.2. Tính chuyên nghiệp của nghề giáo viên mầm non</b>   |           | + PP dạy:  |
| <b>4.3. Nghiên cứu quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non</b>  |           | - Thuyết giảng   |
| <b>Chương 5. Thực hành xử lý các tình huống sư phạm trong công tác chăm sóc – giáo dục trẻ ở trường mầm non</b> | <b>5</b>  | - Nêu vấn đề   |
|   | (0,0,0,5) | + PP học:  |
|   |           | - Thảo luận nhóm   |
|   |           | - Đóng kịch các tình huống sư phạm trong công tác chăm sóc – giáo dục trẻ ở trường mầm non (theo nhóm) |
|   |           | + Đánh giá: thực hành các tình huống sư phạm (theo   |

|  |  |       |
|--|--|-------|
|  |  | nhóm) |
|--|--|-------|

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Hồ Lam Hồng (2000), *Nghề giáo viên mầm non*, NxbGD.
2. Trần Thị Quốc Minh (2000), *Tâm lý học hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non*, NxbGD

### 6.2. Tài liệu khác

3. Ngô Công Hoàn (1997), *Giao tiếp và ứng xử sư phạm (dùng cho giáo viên mầm non)*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
4. Trần Lan Hương (1999), *Giải quyết các tình huống xảy ra ở trẻ*, NxbGD.
5. Nguyễn Ánh Tuyết (1996), *Tình huống trong GDMN*, Nxb Phụ Nữ.
6. Lê Thị Bùng (2000), *Tâm lý học ứng xử*, NxbGD.
7. *Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non* (Ban hành kèm theo quyết định số 02/QĐ-BGDĐT, ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
8. PhN.Go (1979), *Những phẩm chất tâm lý của người GV* (Tập 1+2), Nxb GD.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (thí sinh được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Trần Thị Phương**

## HỌC PHẦN

### QUẢN LÝ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Quản lý trong giáo dục mầm non
- Mã học phần: 819055
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (15; 5; 5; 5)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Tâm lý – Giáo dục học Mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Giới thiệu những khái niệm chung về Quản lý giáo dục và Quản lý giáo dục mầm non. Nội dung, phương pháp, biện pháp quản lý nhóm lớp mầm non. Một số xu hướng đổi mới trong giáo dục mầm non và công tác Quản lý giáo dục mầm non

#### 4. Mục tiêu học phần

##### 4.1. Về kiến thức

- Nắm được những vấn đề cơ bản về Quản lý giáo dục và Quản lý giáo dục mầm non; khái niệm, chức năng, nguyên tắc, phương pháp Quản lý giáo dục và Quản lý giáo dục mầm non.

- Nắm vững nội dung quản lý nhóm lớp.

##### 4.2. Về kỹ năng

- Lập kế hoạch quản lý nhóm/ lớp.
- Có kỹ năng vận dụng tri thức Giáo dục mầm non vào giải quyết các tình huống sư phạm và kỹ năng đánh giá thực trạng quản lý nhóm/lớp.

##### 4.3. Về thái độ

- Có thái độ tích cực trong quá trình học tập lý thuyết và trải nghiệm thực tế tại trường mầm non.

- Có thái độ đúng đắn của một giáo viên mầm non khi quản lý nhóm/lớp.

### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần  | Số tiết                | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá  |
|---|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Một số vấn đề chung về Quản lý giáo dục và Quản lý giáo dục mầm non</b>                          | <b>3</b><br>(3,0,0,0)  | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Đố vui (ôn tập lại vì đã học ở học phần 819304)  |
| <b>1.1. Quản lý giáo dục và Quản lý giáo dục mầm non</b>  |                        |   |
| <b>1.2. Chức năng Quản lý giáo dục</b>  |                        |   |
| <b>1.3. Nguyên tắc và phương pháp Quản lý giáo dục mầm non</b>  |                        |   |
| <b>Chương 2. Nghiệp vụ quản lý trường mầm non</b>   | <b>13</b><br>(5,3,2,3) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thuyết trình<br>- Quan sát thực tế trường mầm non<br>+ Đánh giá:<br>- Bài thuyết trình<br>- Bài thu hoạch |
| <b>2.1. Vị trí, tính chất, nhiệm vụ và cơ cấu Quản lý trường mầm non</b>                                      |                        |   |
| 2.1.1. Vị trí   |                        |   |
| 2.1.2. Tính chất  |                        |   |
| 2.1.3. Nhiệm vụ   |                        |   |
| 2.1.4. Cơ cấu   |                        |   |
| <b>2.2. Nghiệp vụ quản lý trường mầm non</b>  |                        |   |
| 2.2.1. Vai trò, vị trí, nhiệm vụ của người hiệu trưởng  |                        |   |
| 2.2.2. Công tác quản lý của người hiệu trưởng   |                        |   |
| <b>Chương 3. Nội dung- biện pháp quản lý nhóm/ lớp mầm non</b>  | <b>14</b><br>(7,2,3,2) | + PP dạy:<br>- Thuyết giảng<br>- Nêu vấn đề<br>- Thực tế trường mầm non<br>+ PP học:<br>- Thảo luận nhóm<br>- Thực tế trường mầm non<br>+ Đánh giá:<br>- Bài thu hoạch                      |
| <b>3.1 Nghiệp vụ quản lý nhóm/lớp</b>   |                        |   |
| <b>3.2. Vai trò, vị trí của người giáo viên mầm non quản lý nhóm/lớp</b>                                      |                        |   |
| <b>3.3. Đánh giá công tác quản lý nhóm/ lớp</b>   |                        |   |
| <b>Chương 4. Một số xu hướng đổi mới trong công tác giáo dục mầm non và công tác quản lý giáo dục mầm non</b> |                        |   |
| <b>4.1. Một số vấn đề chỉ đạo ngành giáo dục mầm non hiện nay</b>   |                        |   |
| <b>4.2. Giới thiệu một số văn bản pháp quy về Quản lý giáo dục mầm non</b>                                    |                        |   |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Phạm Thị Châu (2009), *Quản lý Giáo dục mầm non*. Trường CĐSP nhà trẻ và mẫu giáo TW1.
2. Phạm Thị Châu và Trần Thị Sinh (2000), *Một số vấn đề về Quản lý Giáo dục mầm non*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Cao Thị Thanh (2006), *Công tác quản lý nhóm lớp trong trường Mầm non*, Nxb Giáo dục.

### 6.2. Tài liệu khác

4. Luật giáo dục (1998), sửa đổi (2005).
5. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2011), *Cẩm nang quản lý giáo dục mầm non*.
6. Bộ giáo dục và đào tạo (2000), *Điều lệ trường Mầm non*
7. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.
8. Chuẩn đánh giá Hiệu trưởng trường mầm non.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 0.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.2;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Phan Thị Hoa**



## HỌC PHẦN

### ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON

#### 1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Đánh giá trong giáo dục mầm non
- Mã học phần: 819056
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận,): 30 (15; 8; 70)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần:
  - + Đòi hỏi học phần học trước: PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh, PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non.
  - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
  - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

#### 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy

Tâm lý - Giáo dục học mầm non, Khoa Giáo dục Mầm non

#### 3. Mô tả học phần

Học phần bao gồm những vấn đề chung, đánh giá việc giáo dục trẻ (nghĩa rộng) của giáo viên mầm non, đánh giá sự phát triển của trẻ trong các dạng hoạt động, đánh giá môi trường hoạt động ở trường mầm non, đánh giá kế hoạch giáo dục năm học của lớp.

#### 4. Mục tiêu học phần

- 4.1. Về kiến thức:
  - Nắm vững tri thức về đánh giá việc giáo dục trẻ từ 0 - 6 tuổi.
  - Hiểu được những công việc tối cần thiết cho việc đánh giá giáo dục mầm non và nêu được những tác nhân của quá trình giáo dục mầm non.
- 4.2. Về kỹ năng:
  - Kỹ năng phát hiện vấn đề, nhận diện những biến đổi ở trẻ dưới tác động giáo dục (nghĩa rộng), đánh giá theo tiêu chuẩn hoặc không theo tiêu chuẩn, bước đầu đánh giá hoạt động của giáo viên mầm non.
  - Kỹ năng đánh giá phương tiện hoạt động và đánh giá tầm nhận thức của nhà quản lý giáo dục mầm non giáo dục mầm non.
- 4.3. Về thái độ:
  - Thái độ nghiêm túc, khách quan khoa học trong đánh giá giáo dục mầm non.

#### 5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

| Nội dung chi tiết của học phần | Số tiết | Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá |
|--------------------------------|---------|--|
|--------------------------------|---------|--|

|   |                        |   |
|---|------------------------|---|
| <b>Chương 1. Những vấn đề chung</b>   | <b>9</b><br>(6;2;1;0)  | + PP dạy: thuyết giảng, đặt vấn đề, giao nhiệm vụ.<br>+ PP học: đọc, thu thập tài liệu các loại, thảo luận nhóm.                                      |
| <b>1.1. Một số khái niệm cơ bản</b>   |                        |   |
| <b>1.2. Nguyên tắc đánh giá trong giáo dục mầm non</b>                        |                        |   |
| 1.2.1. Đánh giá gắn với mục tiêu giáo dục                                     |                        |   |
| 1.2.2. Đảm bảo tính khách quan  |                        |   |
| 1.2.3. Đảm bảo tính công bằng và công khai                                    |                        |   |
| 1.2.4. Đảm bảo tính khoa học và hiệu quả                                      |                        |   |
| 1.2.5. Đảm bảo tính hệ thống và toàn diện                                     |                        |   |
| <b>1.4. Mục đích, nội dung, hình thức đánh giá trong giáo dục mầm non</b>     |                        |   |
| 1.4.1. Mục đích   |                        |   |
| 1.4.2. Nội dung   |                        |   |
| 1.4.2.1. Đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động giáo dục                  |                        |   |
| 1.4.2.2. Đánh giá việc thực hiện chủ đề/ thực hiện kế hoạch                   |                        |   |
| 1.4.2.3. Đánh giá việc thực hiện chương trình                                 |                        |   |
| 1.4.3. Hình thức  |                        |   |
| 1.4.3.1. Đánh giá trong/sau các hoạt động hằng ngày                           |                        |   |
| 1.4.3.2. Đánh giá trong hoạt động   |                        |   |
| 1.4.3.3. Đánh giá trẻ trong/sau chủ đề  |                        |   |
| 1.4.3.4. Đánh giá trẻ theo giai đoạn  |                        |   |
| 1.4.3.5. Đánh giá trẻ cuối độ tuổi (sau một năm học)                          |                        |   |
| 1.4.3.6. Đánh giá sự phát triển của trẻ theo Bộ chuẩn phát triển trẻ năm tuổi |                        |   |
| 1.4.4. Các kênh đánh giá trẻ trong giáo dục mầm non                           |                        |   |
| <b>Chương 2. Lập kế hoạch đánh giá trong giáo dục mầm non</b>                 | <b>21</b><br>(9,6;6;0) | + PP dạy: thuyết giảng, đặt vấn đề, kiến tập.<br>+ PP học: thực hành lập kế hoạch và công cụ đánh giá.<br>+ PP đánh giá: kế hoạch và công cụ đánh giá |
| <b>2.1. Cơ sở của việc xây dựng kế hoạch đánh giá</b>                         |                        |   |
| 2.1.1. Cơ sở lý luận  |                        |   |
| 2.1.2. Cơ sở thực tiễn  |                        |   |
| <b>2.2. Lập kế hoạch đánh giá trong giáo dục mầm non</b>                      |                        |   |
| 2.2.1. Quy trình xây dựng và thực hiện kế                                     |                        |   |

|   |  |  |
|---|--|--|
| hoạch đánh giá  |  |  |
| 2.2.2. Thiết kế công cụ đánh giá                                |  |  |
| 2.2.3. Xử lý, phân tích, sử dụng kết quả đánh giá               |  |  |
| <b>2.3. Thực hành lập kế hoạch và thiết kế công cụ đánh giá</b> |  |  |

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Đinh Thị Kim Thoa (2008), *Đánh giá trong giáo dục mầm non*, Nxb Giáo dục.
2. Tạ Ngọc Thanh, Nguyễn Thị Thu (2007), *Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới GDMN*, Nxb Giáo dục.
3. Tạ Ngọc Thanh (2008), *Đánh giá và kích thích sự phát triển của trẻ 0-3 tuổi*, Nxb GD.
4. Tạ Ngọc Thanh (2009), *Đánh giá và kích thích sự phát triển của trẻ 3-6 tuổi*, Nxb GD.

### 6.2. Tài liệu khác

5. Lâm Quang Thiệp (2011), *Lý thuyết và thực hành về đo lường và đánh giá trong giáo dục*, tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Hồng Phụng (2008), đề tài NCKH “*Hướng dẫn giáo viên mầm non dạy học tích hợp cho trẻ từ 24- 48 tháng*”, Sở Khoa Học Công Nghệ TpHCM.
7. Phim ảnh thực tế dạy học mầm non.

## 7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phân nguyên.
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01.
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (thí sinh không được mang tài liệu vào phòng thi), thời gian làm bài: 60 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
  - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
  - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
  - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;
  - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
  - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2016*

**DUYỆT      TRƯỞNG NGÀNH      TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI BIÊN SOẠN**